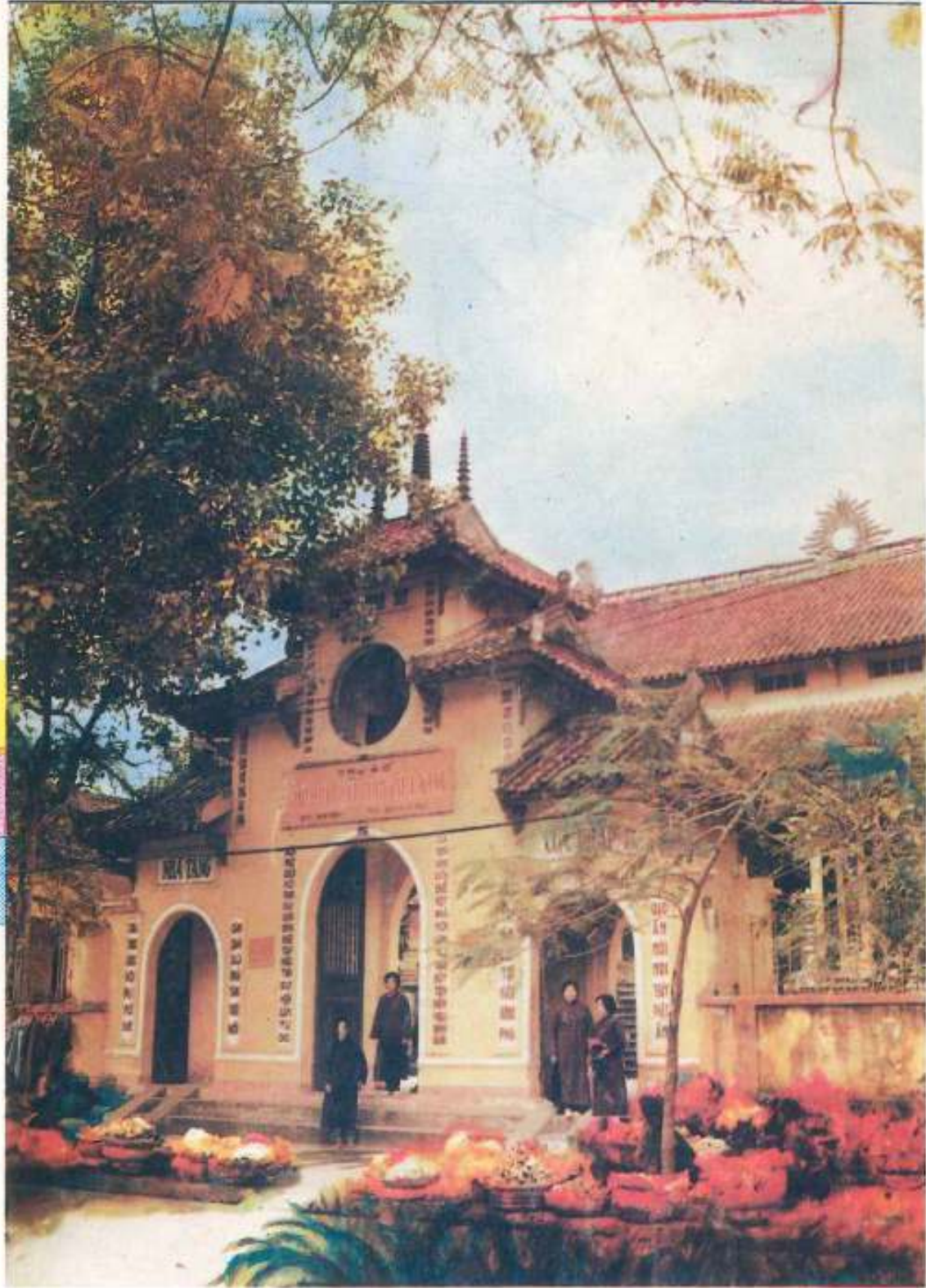


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Kinh điển

SỐ 3

1991



NỘI SAN

NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chúc mừng năm mới

Xuân 1992

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Đàm Nguyễn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Tổng biên tập : Hòa Thượng KIM CƯƠNG TỬ

Phó tổng biên tập : Thượng Tọa THÍCH THANH TỬ

Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

BAN BIÊN TẬP

TRẦN KHÁNH DƯ - Thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH -

THÍCH GIA QUANG

Trình bày và minh họa GIANG NGỌC THANH

PHƯƠNG DANH

QUÝ HÒA THƯỢNG, THƯỢNG TỌA, ĐẠI ĐỨC TẶNG NY VÀ QUÝ PHẬT TỬ BẢO TRỢ PHÂN VIỆN

Số TT	Phương danh - địa chỉ		Số tiền
1	Nguyễn Thị Nhân pháp danh Diệu Tịnh	TP Hồ Chí Minh	20.000đ
2	Nguyễn Phương Khánh	TP Hồ chí Minh	20.000
3	Phật tử Diệu Đạo	TP Hồ Chí Minh	20.000
4	Nguyễn Thị Thu Hằng	TP Hồ Chí Minh	10.000
5	Phật tử Tịnh Ái	TP Hồ Chí Minh	10.000
6	Phật tử Nguyễn Thảo	TP Hồ Chí Minh	10.000
7	Phật tử Nguyễn Đức	TP Hồ chí Minh	10.000
8	Nguyễn Thị Trâm 28 Điện Biên Phủ	Hà Nội	10.000
9	Nguyễn Khắc Minh 12 Lý Nam Đế	Hà Nội	5.000
10	Nguyễn Trà Hương 12 Lý Nam Đế	Hà Nội	5.000
11	Bà Nhung và Phật tử chùa Quang Hoa	Hà Nội	126.500
12	Dương Thị Tý phòng 413 nhà A1 tập thể Cầu Diễn	Hà Nội	5.000
13	Tổ Thiện Chính chùa Quán Sứ	Hà Nội	471.500
14	Tổ Diệu Thiện chùa Quán Sứ	Hà Nội	200.000
15	Nguyễn Thị Lờ 80 Hàng Chiếu	Hà Nội	100.000
16	Nguyễn Thị Hồng 74 Hàng Chiếu	Hà Nội	100.000
17	Trần Minh Tuấn 12 Nam Ngự	Hà Nội	20.000
18	Trần Trí Dũng 12 Nam Ngự	Hà Nội	20.000
19	Phạm Thị Mai Khanh	Việt kiều Thụy Điển	300.000
20	Bùi Thị Thúy Quỳnh số 5 Hàng Phèn	Hà Nội	10.000
21	Trường hạ Chùa Cả,	Hà Nam Ninh	1.000.000
22	Hòa Thượng Thích Xuân Lôi, chùa Thành,	Lạng Sơn	200.000
23	Ông Vũ Công Tánh	Lang Sơn	50.000
24	Lương Thị Bé, Đền Mẫu Thượng, Đồng Đăng,	Lạng Sơn	50.000
25	Lý Thị Loan, Miếu Cô Đồi, Đồng Đăng,	Lạng Sơn	50.000

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tăng ny và chư Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoằng pháp lợi sinh là một Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của quý vị để Phân viện hoàn thành được Phật sự.

Nam mô Công đức Lâm Bồ tát ma ha tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

KỶ NIỆM MỘT NĂM NGÀY THÀNH LẬP PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC (30-11-1990 ★ 30-11-1991)

MỘT NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ

PHÂN viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập đến nay vừa tròn 1 năm. Việc phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập tại Hà Nội để chú ý giáo phẩm, chư tăng ni, các vị cư sĩ, phật tử và các nhà Nghiên cứu Phật học tại các tỉnh phía Bắc nghiên cứu là một sự kiện đặc biệt, và đặc biệt hơn nữa là được Ban Dân vận Trung ương và Ban Tôn giáo của Chính phủ ủng hộ, Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao cấp giấy phép xuất bản "Nội San Nghiên cứu Phật học" để đăng tải các công trình nghiên cứu, các thông tin khoa học, các Phật sự quan trọng.

Sự kiện này làm cho tăng ni, phật tử vô cùng cảm động. Nội san được cấp giấy phép ngày 02-5-1991, sau đó một nửa tháng, số

đầu tiên đã ra mắt độc giả chào mừng ngày Đại lễ Phật đản lần thứ 2535 và ngày kỷ niệm lần thứ 101 ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5). Số đầu tiên đến tay độc giả, Phân viện chúng tôi đã nhận được sự cổ vũ khích lệ của nhiều cơ quan như Ban Dân vận, Ban Tôn giáo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc nhiều tỉnh, thành phố và đông đảo tăng ni, phật tử ở khắp miền đất nước từ Hoàng Liên Sơn, đến Mũi Cà Mau đã gửi thư hoặc công văn về tán thán khích lệ, như công văn của Ban Dân vận tỉnh Hoàng Liên Sơn, viết: ... Nội san Nghiên cứu Phật học là một tài liệu quý, giúp cho chúng tôi hiểu biết và nghiên cứu về Phật học nhằm thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước về tôn giáo ở địa phương; Công văn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lạng Sơn, viết: ... Chúng tôi thấy đây là 1 tài liệu có giá trị cho nghiên cứu và công tác thực tiễn ... Ban Dân vận tỉnh Tiền Giang, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bắc Thái, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Sơn La ... đều đã nói "đây là tài liệu quý giúp cho công tác nghiên cứu của cơ quan; thư của ông Dương Minh Chí, một nông dân huyện Mộ

(Xem tiếp trang 5)



BÁO CÁO MỘT NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA PHÂN VIỆN

Thượng tọa THÍCH THANH TỬ

CHÚNG tôi xin thay mặt ban Lãnh đạo Phân viện báo cáo một số nét hoạt động một năm qua của Phân viện chúng tôi.

Kính thưa Quý vị :

Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập ngày 30/11/1990. Qua một năm hoạt động, Phân viện đã làm được một số công việc :

1 - Tổ chức bộ máy làm việc và xây dựng cơ sở vật chất của Phân viện :

a - Tổ chức bộ máy :

Ngày 3-12-1990, Ban lãnh đạo Phân viện đã họp để bổ sung nhân sự ban lãnh đạo, phân công trách nhiệm và quyết định thành lập các ban và bộ phận chuyên môn, gồm :

1) Ban tư tưởng và đạo đức

2) Ban lịch sử và văn hóa Phật giáo

3) Ban xuất bản - Tạp chí

4) Ban bảo trợ Phân viện.

- Thành lập Văn phòng Phân viện và Thư viện Phật học.

- Xin phép Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao ra tạp chí "Nghiên cứu Phật học".

Ngày 2/5/1991, Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao đã cấp giấy phép xuất bản "Nội San Nghiên cứu Phật học" (giấy phép xuất bản số 752/BC-GPXB ngày 2 tháng 5 năm 1991). Nội san đã cho ra mắt độc giả số đầu tiên vào ngày Đại lễ Phật đản lần thứ 2535 và ngày kỷ niệm lần thứ 101 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và đến nay đã cho ra mắt các số 1, 2 và 3.

b) Xây dựng cơ sở vật chất :

Với điều kiện kinh phí hạn hẹp, Phân viện đã ổn định được cơ sở làm việc của văn phòng, và kêu gọi thập phương hỷ cúng cho hoạt động Phật sự này.

II - Công tác Nghiên cứu và xuất bản :

a - Đã tổ chức phiên dịch và xuất bản những đầu sách :

1 - Thiên uyển Tập anh

2 - Phật giáo và văn hóa dân tộc

3 - Kinh Phạm Võng

4 - Triết học Phật giáo

5 - Phật học Quán nghi

6 - Phật giáo chính tín

7 - Kinh Thiện sinh (diễn ca)

8 - Xuất bản tạp chí Nghiên cứu Phật học từ số 1 đến số 3.

Ngoài ra Phân viện đã tái bản "Phật học quán nghi" và "Phật giáo Chính tín" phục vụ cho tăng ni, phật tử và những người nghiên cứu Phật học.

b - Biên soạn, phiên dịch và xuất bản trong thời gian tới :

1) Tịnh độ và Thiên.

2) Từ điển Phật học

3) Diêu khắc thời Lý - Trần

c - Những công việc đang được triển khai :

+ Thông qua đề án biên soạn cuốn "Lịch sử Phật giáo vùng Đông đô - Thăng Long - Hà Nội" (Đại đức Thích Bảo Nghiêm, phụ trách chủ đề tài) và cuốn "Lịch sử Phật giáo thế kỷ XX" (Đại đức Thích Thanh Duệ, phụ trách chủ đề tài). Hai đề tài này do giáo sư Hà Văn Tấn, phân viện Phó kiêm Trưởng ban Ban Lịch sử và Văn hóa Phật giáo trực tiếp chỉ đạo. Hai đề tài này đang được triển khai.

+ Quyết định thành lập ban phiên dịch "Đại tạng Luật", trong chương trình phiên dịch "Đại tạng kinh Việt Nam" do Hòa thượng Kim Cương Tử, Phân viện trưởng trực tiếp chỉ đạo.

Qua một năm hoạt động, bước đầu còn có nhiều khó khăn bờ ngõ, song, Phân viện vừa xây dựng tổ chức vừa triển khai công tác nghiên cứu, phiên dịch, biên soạn và xuất bản. Đặc biệt là tổ chức và ra "Nội san Nghiên cứu Phật học"; biên soạn, hoàn chỉnh và sắp xuất bản bộ "Từ điển Phật học". Tổ chức triển khai chương trình đồ sộ và khó khăn. Song, về cơ sở vật chất, về tài chính đảm bảo cho những Phật sự trọng đại này còn quá thiếu thốn. Năm qua, những Phật sự của Phân viện được thành tựu là nhờ có sự ủng hộ của các cơ quan, chức năng của Nhà nước; sự cố vũ khích lệ bằng tài lực và trí lực của Quý Hòa thượng, Thượng tọa, tăng ni, phật tử, của các nhà nghiên cứu Phật học trong và ngoài nước.

Tuy thế, việc in ấn xuất bản của chúng tôi vừa qua cũng còn có nhiều thiếu sót, kính mong Quý vị hoan hỷ lượng thứ cho.

Kính thưa Quý vị,

Việc làm của Phân viện Nghiên cứu Phật học một năm qua tuy còn quá ít ỏi, song, nó đã nổi lên được nhiều điều quan trọng, nó nói lên tiềm năng và sự nhiệt tình của chư Hòa thượng, Thượng tọa, đại đức tăng ni, cư sĩ phật tử, đặc biệt là sự đổi mới đi lên của Nhà nước ta trong chính sách tôn giáo, bằng những việc làm thực tế để chứng minh như giáo sư Hà Văn Tấn đã thuật lại khi giáo sư dự hội thảo tại Mỹ, trong cuộc hội thảo có bài tham

luận về cuốn "Thiên uyển Tập anh", sau bài tham luận, một đại biểu Việt Kiều tham dự Hội thảo đã đưa cuốn Thiên uyển tập anh do Phân viện Nghiên cứu Phật học chúng tôi cùng Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản, giới thiệu với mọi người, cuốn sách do Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội xuất bản, như vậy là một việc làm nhỏ bé nhưng có tiếng vang lớn nó chứng minh cho chính sách tự do tín ngưỡng của Nhà nước ta.

Gần đây, sau khi được phép xuất bản Nội san Nghiên cứu Phật học, chúng tôi đã gửi số 1 và số 2 tới tăng ni phật tử trong và ngoài nước và đã nhận được nhiều sự cố vũ khích lệ.

Những tác phẩm mà Phân viện đã xuất bản và phát hành không chỉ có ý nghĩa của việc hoằng dương Phật pháp trong giới Phật giáo, mà nó còn có tác dụng thiết thực cho việc giáo dục nền đạo đức xã hội. Chỉ có thể mọi người đều có tấm lòng từ thiên, vị tha, biết kính trọng người, biết nhường nhịn, có tính khoan hòa, độ lượng, khiêm tốn, biết đủ, không tham, đắm mới hy vọng có một cuộc sống thanh bình cho mọi người.

Đã đến lúc không thể chỉ dùng phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến tuyên truyền mà phải bằng những việc làm cụ thể, những ấn phẩm của Phân viện chúng tôi vừa qua được ra đời, tự thân nó phần nào đã cắt nghĩa cho sự đổi mới, nó đã góp một phần xóa đi những mặc cảm của một số vị ngộ nhận trước đây.

Những tác phẩm tới đây chúng tôi sẽ cho ra mắt độc giả như bộ "Phật học từ điển" Hán Việt nó sẽ có tác dụng không nhỏ giúp cho các nhà nghiên cứu Lịch sử, các nhà nghiên cứu Văn hóa dân tộc, Văn hóa dân gian và nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác.

Kính thưa Quý vị,

Thuận lợi của chúng tôi cũng nhiều, song khó khăn của Phân viện chúng tôi cũng không ít, một công việc lợi lạc nhân quần, song phải tự lực, những đề án, những công trình quan trọng phải cố gắng triển khai nhưng còn nhiều khó khăn thiếu thốn, chúng tôi kính mong được sự quan tâm giúp đỡ nhiều hơn nữa để công việc lợi lạc này được tiến triển thuận lợi.

Kính chúc Quý vị an khang.

MỘT NĂM XÂY DỰNG ...

(Tiếp theo trang 3)

Đức, tỉnh Quảng Ngãi viết : Là một nông dân có duyên với đạo Phật, tôi có suy nghĩ hơn 15 năm thống nhất đất nước và hơn 10 năm thống nhất Phật giáo nay có sự ra đời một Nội san Nghiên cứu Phật học khu vực phía Bắc là một sự kiện đặc biệt nói lên sự trưởng thành của Phật giáo Việt Nam trong thời đại xã hội chủ nghĩa.

Việc tổ chức Nghiên cứu, đối với chúng tôi thật là mới mẻ, với việc lo toan tài chính phục vụ cho các đề tài nghiên cứu cũng thật khó khăn. Chúng tôi cũng được các cơ quan tận tình giúp đỡ, các nhà nghiên cứu cũng như các tăng ni, phật tử nhiệt tình đóng góp. Đến nay, qua 1 năm thành quả tuy chưa nhiều nhưng cũng thật đáng tự hào, Phân viện chúng tôi đã làm không chỉ để hoằng dương Phật pháp, phục vụ cho tăng ni phật tử mà còn đóng góp được cho xã hội nhiều phần lợi lạc, những sách vở chúng tôi đã xuất bản chắc chắn có những đóng góp thiết thực cho việc giáo dục đạo đức xã hội. Công trình chúng tôi sắp cho ra mắt bạn đọc nay mai chắc sẽ giúp ích nhiều cho những nhà nghiên cứu khoa học xã hội, đó là bộ "Phật học Từ điển" Hán Việt. Khoảng trên 2500 trang khổ lớn với số lượng trên 2 vạn từ.

Với những thành quả khiêm tốn trên đây qua một năm hoạt động của Phân Viện, tuy với sự nỗ lực của chúng tôi, nhưng cũng phải kể đến sự ủng hộ mạnh mẽ của các cơ quan, đặc biệt là sự tham gia nhiệt tình của các học giả, của các nhà nghiên cứu trong và ngoài giáo hội, các vị cư sĩ phật tử nhiệt tâm đóng góp tài lực cho Phật sự trọng đại này. Chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân và tán thán công đức Quý vị.

Chương trình hoạt động của Phân viện đã và đang được triển khai có những chương trình ngắn hạn và dài hạn, chương trình trước mắt và lâu dài, chúng tôi kính mong Quý vị phát vô ngại tâm ủng hộ và đóng góp thiết thực và tích cực hơn nữa cho công việc lợi lạc này.

Kính chúc Quý vị mạnh khỏe.

Nam mô Thường tinh tiến Bồ tát Ma ha tát.

LỜI PHÁT BIỂU CỦA G.S HÀ VĂN TẤN, PHÂN VIỆN PHÓ PHÂN VIỆN NCPH

Kính bạch chư tôn túc,

Kính thưa vị trưởng ban Tôn giáo chính phủ,

Kính thưa các vị học giả cộng tác viên gần gũi của Phân viện,

Kính thưa các vị đại biểu,

Trong bản báo cáo của Thượng tọa Thích Thanh Tứ đã nói đến những công việc sắp tới mà Phân viện phải làm. Nhân đây, tôi cũng xin nói đôi điều để quý vị thấy được phương hướng công tác sắp tới của Phân viện cũng như những thuận lợi và khó khăn mà chúng tôi gặp.

Công tác của Phân viện sắp tới có hai việc mà chúng tôi coi là trọng đại :

Thứ nhất là theo sự thỏa thuận của Viện Nghiên cứu Phật học VN Phân viện chúng tôi phải đảm nhận việc dịch phần luật tạng trong Tam Tạng thánh giáo. Phân viện chúng tôi may mắn có Hòa Thượng Kim Cương Tử là một nhà luật học uyên thâm. Tuy nhiên việc tổ chức dịch Luật tạng không phải là dễ dàng, vì hiện nay các vị thông hiểu Luật tạng thường đã cao tuổi, không còn được mấy người, trong khi đó, Luật tạng thì rất đồ sộ, phải chọn phần nào dịch trước phần nào dịch sau. Chúng tôi coi đây là một phận sự lớn lao, nhưng sức người thì có hạn, cho nên đó là niềm vinh dự nhưng đồng thời cũng là nỗi lo lắng của chúng tôi.

Thứ hai là hiện tại, chúng tôi đã có bản thảo của hơn 2400 trang lớn bộ Từ điển Phật học. Chúng tôi nghĩ rằng in được bộ từ điển này thì sẽ đem lại một công cụ tra cứu hữu ích cho chư vị trong Giáo hội cũng như là đối với mọi người muốn tìm hiểu Phật giáo và Phật học. Chúng tôi đang tổ chức công việc hiệu đính bản thảo để cho tập đầu tiên của bộ Từ điển này có thể ra mắt độc giả sớm. Tuy nhiên để in ấn xuất bản một bộ từ điển lớn như vậy, Phân viện chúng tôi đang gặp khó khăn về kinh phí. Chúng tôi muốn từ hội nghị kỷ niệm này, quý vị có mặt ở đây cũng như các vị hảo tâm gần xa phát Bồ đề tâm mà giúp đỡ chúng tôi vượt qua trở ngại này.

Như quý vị đã biết, Phân viện chúng tôi đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu sâu các vấn đề về tư tưởng, giáo lý và lịch sử của Phật giáo thế giới và Việt Nam, nhưng mặt khác, cũng có nhiệm vụ hoằng dương Phật pháp, phổ biến các tinh hoa trong giáo lý và đạo đức Phật giáo đến quần chúng rộng rãi, ngõ hầu thực hiện khẩu hiệu của Giáo hội là Đạo pháp, Dân tộc và

(Xem tiếp trang 69)

LUẬT TÔNG

Luật học KIM CƯƠNG TỬ

MỖI bộ đại luật đều có định hướng : tông-y vào một chân lý nào làm nòng cốt của Phật Pháp mà hoằng luật cho chúng sinh lợi lạc, đạo Phật hưng long, thế gian yên ổn, tinh thần giới luật được cao sáng. Nên các bộ luật có các chủ trương như sau :

1. Đa số bộ luật nhận định rằng : "Luật là vì pháp luật mà xây dựng, nên phải tông-y nghĩa luật mà hoằng truyền". Như ý chỉ của hầu hết các bộ luật thông thường.

2. Có bộ coi kinh pháp là chính, nên phải tông-y vào *Kinh* mà hoằng luật. Như bộ luật *Kinh-lượng*, hay gọi bộ *Thuyết-chuyên* (bộ này nói : "Chỉ có một thứ chủng-tử lưu chuyển từ đời này đến đời khác").

3. Có bộ coi "lý luận là quan trọng nhất, vì đó mà làm sáng tỏ các lẽ cao sâu huyền bí của *Kinh* và luật mà Phật phương tiện dạy ra, nên phải tông-y vào *luận* mà hoằng luật". Như chủ trương của bộ luật *Kê dận*.

4. Có bộ nói : "Hiểu biết sâu rộng các *Kinh*, luật, luận, thì việc hoằng luật mới được trọn vẹn". Như bộ luật *Đa vấn*.

5. Có bộ chủ yếu : "Phải kiêm thông cả năm tạng giáo : *Kinh*, luật, luận, minh chú và tạng *Bồ-tát* bản hạnh, thì sự nghiệp tu học và hoằng huật mới được thấu triệt và viên mãn". Như bộ luật *Pháp-tạng* tức luật *Tứ-phận* mà ta thường nghe biết.

6. Có bộ quan sát : "Mọi pháp do quá khứ, hiện tại, vị lai sinh ra, dù hữu vi dù vô vi đều có thực thể cả, ngấm vào đó mà hoằng luật". Như bộ luật *Căn-bản thuyết nhất-thiết-hữu* hay gọi bộ *Thuyết-nhân*. (Bộ này quyết định : phạm cái gì trong cả ba đời đi đến kết quả đều có nguyên nhân của nó từ trước ...)

7. Vì lý do điểm cuối cùng vừa nói mà hệ luật *Tát-bà-da* (*Thập tụng*, *Căn-bản*) đứng về *Hữu tông* trong pháp luật. Hệ luật này định kiến *Tiểu-thừa*.

Đối lập với *Tát-bà-da*, thì luật *Pháp Tạng* phán : "nhân duyên thuộc về tục đế (có), chân như vốn là chân đế (không), nên luật *Pháp Tạng* chủ trương : "Chân như *Đại-thừa* không nghĩa "đứng về không tông trong pháp luật.

Hai nghĩa *Hữu* và *Không* trong cả hai hàng *Đại*, *Tiểu*

thừa cùng có. Như vậy, thấy rằng : tinh thần luật *Pháp Tạng* thông với *Đại thừa*.

Tóm lại, dù tông-y hay lập trường quan điểm của các luật gia, các cách nhìn khác nhau, nhưng yếu điểm chung của các bộ đại luận đều nhằm một mục đích, ba điều : giải thoát-hoằng đạo-lợi sinh.

Đạo Phật tại *ẤN Độ* từ trước không phân tông phái chỉ có *Đại thừa* và *Tiểu thừa* mỗi đảng tu ở riêng chùa.

Nói về các tông, thì luận *Đại Tỳ-bà-sa* đã có câu : "Duy nhất Phật pháp tông" mà thôi.

Sở dĩ, có *Đại*, *Tiểu thừa* hai giáo khác nhau là vì sau khi Phật vào *Niết bàn*, chư vị *Tổ sư* kết tập *Tam tạng* thánh giáo, thấy những bộ (*Kinh*, *Luật*, *Luận*) nào có biểu hiện về sự ấn chứng : nhất thực tướng ấn thì xếp vào một tạng gọi là *Bồ-tát* tạng tức *Đại thừa* giáo, những bộ nào ấn chứng : tam chủng pháp ấn⁽¹⁾, thì xếp vào một tạng gọi là *Thanh văn* tạng tức *Nhị thừa* giáo (gồm cả *Thanh văn*, + *Duyên giác*).

Đạo truyền sang *Trung Quốc* và đến nước ta tuy

cùng truyền cả hai tạng giáo Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng do căn khí của chúng sinh, tập quán về cảnh giới, cùng với pháp duyên của tuyệt đại đa số người ở các nước châu Á (nhất là những nước lớn và văn minh cao sớm như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, vv...) đều chỉ tiếp thu và hoằng hóa tuyên dương giáo pháp Đại thừa. Còn vấn đề phân ra tông phái, là do chư vị Tổ sư muốn để thuận lợi cho việc tu học được chuyên môn tinh tường thấu triệt nghĩa lý đối với giáo môn của mình noi theo; Kinh điển của Đại thừa thì rất nhiều, có tiếng là "thiên kinh vạn quyển", nghĩa lý rất uyên thâm, nhiệm màu man mác. Nên mỗi giáo môn (hay pháp môn lớn) chỉ chọn lấy một bộ lớn (không nhất định to bộ nhiều quyển) cốt nghĩa lý viên mãn hơn hết, đưa lên hàng đầu làm tiêu biểu: *nhơn tạng chính pháp* của một chính tông, đặt thành tên tông rõ rệt, những bộ xét thấy có ý nghĩa cùng chung loại, thì xếp theo vào với tông đó, còn ra chỉ đề tùy sức xem thêm, hiểu rộng càng hay. Đây là phương pháp tu học chuyên tông có ý nghĩa rất tốt.

Những kinh, luật, luận của cả Đại, Tiểu thừa đều có căn nhắc từng ý nghĩa về bản thể theo năm trùng huyền nghĩa tập từng môn định có quy củ rất xứng đáng.

Kinh với luận đã lập thành tông, thì luật tạng một trong ba tạng lớn cũng nghiêm nhiên đứng thành một tông lớn, gọi là Luật tông (chính ra luật là một tông chung, cơ bản của tất cả các tông khác)

Khi thiên, giáo, luật đã lần lượt truyền đến Trung Quốc khá đầy đủ về bản sắc giáo tướng của đạo Phật, đến đời nhà Đường thì hiện thành nhiều tông Phật pháp, trong đó có cả tông Luật.

Danh sách gồm có những tông điển hình như sau :

1. Hoa-nghiêm hay gọi Hiền thủ tông.

2. Tịnh-dộ hay gọi Liên tông.

3. Pháp tướng hay gọi Duy thức tông.

Ba tông trên thuộc Hữu tông.

4. Thiên tông (tông này miễn cưỡng gọi là tông)⁽²⁾

5. Pháp hoa hay gọi Thiên thai tông.

6. Pháp tính hay gọi Tam luận tông.

Ba tông trên quy thuộc Không tông.

7. Chân-ngôn hay gọi Mật tông. Tông này thuộc Đại thừa Mật giáo.

8. Luật-tông hay gọi Nam Sơn tông.

9. Địa luận (sau nhập vào Hoa Nghiêm tông)

10. Tiếp luận (sau nhập vào Pháp tướng tông)

11. Niết-bàn (sau nhập vào Pháp hoa tông)

12. Câu-xá (Tiểu thừa Hữu tông)

13. Thành thực (Tiểu thừa Không tông)

Như trên chỉ có 10 tông chính thức lưu truyền. Đây chưa kể đến phái, vì phái là từng ngành, từng dòng của từng tông này sinh ra

Bây giờ xin nói riêng về Luật tông

Giới luật lập thành tông, thì rõ rệt từ đầu nhà Đường. Đối với năm bộ luật làm cương lĩnh đều phải y theo cả. Nhưng trong đó tất nhiên phải lựa chọn một bộ trội hơn hết (chân lý và tôn chỉ, mục đích đều tròn đầy rớt ráo hơn) làm chính thức đứng đầu để khai tông. Căn cứ vào đó thiết lập cơ sở từ Tiểu thừa đến Đại thừa, phát huy pháp thể và đề cao môn giới luật.

Bộ Đàm Vô Đức-Tứ - phận luật tạng⁽³⁾ tức Pháp tạng, 60 quyển do hai vị Phạm táng : Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm cùng phiên dịch tại đời Diêu Tần, được đưa lên làm mẫu mực.

Thời đó có ba vị luật sư danh tiếng đối trong các vị luật sư từ trước, đều chú ý lập tông tôn sùng luật Tứ-phận, nhưng nhận thức có khác nhau :

1. Ngài Pháp Lệ luật sư, trụ trì chùa Nhật quang ở Tương Châu mở đầu giải thích luật Tứ-phận, làm bộ Tứ-phận luật số 10 quyển (đây là nhà sơ giải thích sơ lược).

2. Ngài Đạo Tuyên luật sư, trụ trì chùa núi Chung-nam (sau tên núi thành tên tông, gọi là Nam-sơn tông)⁽⁴⁾. Soạn những bộ lớn : Sự sao, Nghĩa sao, Ni Sao, Giới số, Nghiệp số và nhiều bộ khác. (Đây là nhà sao, giải thích tinh vi).

3. Ngài Đông-Tháp Hoài Tổ luật sư, trụ trì chùa Tây Thái nguyên, làm bộ Tứ-phận khai tông ký 10 quyển. (Đây là nhà ký, ghi những nghĩa khác).

Nhưng chỉ có Nam-sơn tông do Ngài Đạo Tuyên đề xướng là đặc biệt cao siêu, thịnh truyền lắm liệt mãi mãi về sau.

Ngài Đạo Tuyên giải thích luật rất sâu rộng, phán đoán rất tường tận tinh vi, quảng đại quần chúng suy tôn Ngài là bậc Thánh sư là đấng Luật tổ vĩ đại vô song của tông luật.

Nam sơn tông nhận thức theo tinh thần luật Tứ-phận như sau :

Khi đã xem xét kỹ tất cả các bộ đại luật kể cả các bộ gốc liền ngọn (trừ luật Tứ-phận) đều nhất hướng *định tính Thanh văn*, không đủ những điều khế hợp với ý nghĩa Đại thừa - đã Thanh văn là quyết định chỉ có tính chất Thanh văn mà thôi.

Bộ thì tông-y nguyên có luật, bộ thì tông-y nguyên có kinh (có nhiên là kinh Tiểu thừa), bộ thì tông-y nguyên có luận (luận Tiểu thừa); bộ thì tông-y cả kinh, luật, luận

(Thanh văn tạng)⁽⁵⁾, chỉ có đến thế là cùng.

Ngay hai bộ luật gốc : bộ Thượng tọa thì không độ phụ nữ xuất gia; bộ Đại chúng thì nêu ra ngôi La-hán năm điều bị hạn chế⁽⁶⁾ chẳng hạn.

Chỉ có một bộ luật Tứ-phận là tông-y vào năm tạng⁽⁷⁾ mà xây dựng và thi hành hết lẽ luật pháp của Đạo Phật, thì mới là đúng hướng và triệt để về luật Phật, với một cách nhìn toàn diện, toàn thể, giáo pháp nhiệm màu vô thượng thậm thâm. Như vậy luật Tứ-phận mới là cao siêu lại đứng về Không tông có chân thực nghĩa, khế hợp chân lý Đại thừa. Trong đạo Phật, Không tông mới là chân lý viên diệu viên dung thực giáo.

Thanh văn vốn chuyên tu tự lợi, chỉ cốt chính mình được giải thoát sinh tử luân hồi, phương pháp tu hành là giới, định tuệ, còn ra coi là ngoài pháp của Thanh văn.

Nếu chỉ tu Thanh văn, thụ đến phẩm giới cao nhất là giới Cụ túc, mà giáo thừa là *Sinh diệt tứ đế*, thì tu chứng lên đến cực quả A la hán, gọi là đắc đạo chứng thánh quả tốt bậc, cũng là mới đến hóa thành⁽⁸⁾ còn cách các bậc Tam hiền, Thập thánh Bồ tát xa lắm, chứ chưa nói gì đến cảnh giới của Phật.

Ngài Đạo Tuyên đã rút ra trong nội dung bộ Tứ phận mấy điểm sau đây, để thấy được phương hướng theo tông Tứ-phận luật tạng mà thâm nhập lý giải về Phật luật.



● Tam quan chùa Trấn Quốc

Ảnh : XUÂN LOAN

1. Đạp Bà hồi tâm (tri phi lao cổ)

2. Thí sinh thành Phật (tri dư phi hướng)

3. Tương triệu Phật tử (tri vô dư thừa)

4. Xả tài dụng khinh (tri tâm hư thông)

5. Cảnh phi căn hiểu (tri thức liễu nghĩa).

Đây là "ngũ nghĩa phạm thông, nghĩa đương Đại thừa" (9)

Trong pho Tứ-phận luật tạng còn nhiều điều có ý nghĩa độc đáo như trên, đây là đức Đạo Tuyên thánh sư ngài mới nêu có năm điều làm khuôn mẫu mà thôi.

Coi đó biết rằng : trong tất cả các bộ luật duy có một bộ luật Tứ-phận mới là tuyệt diệu, đủ làm nền tảng vững chắc và chu đáo cho hết thầy Phật Pháp.

Thế cho nên suốt bao đời từ trước, dù ý kiến từng vị luật gia có nông sâu khác nhau, nhưng đều chuyên hoằng bộ luật Tứ-phận là chính, còn các bộ luật khác chỉ viện dẫn hay lược nhặt, bổ sung tùy từng điều cho thêm tỏ rõ lý luận xử đoán mà thôi.

(1) Chư hành vô thượng, chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch diệt.

(2) "Thiền bản vô môn", pháp môn còn chẳng có nữa là tông. "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự" thì còn gì mà lập thành tông có ngôn ngữ, văn tự, thanh giáo ? Nếu sắp xếp cả vào cái tiếng "tông" thì đây là *Tám tông*. Nói đến tông này thì phải nhớ câu : "Trực chỉ nhân tâm kiến

tính thành Phật. Là cả "tâm duyên tướng" nữa.

(3) Đàm Vô Đức hay Đàm Ma Cúc Đa, tên vị luật chủ đầu tiên ở Ấn-độ. Tiếng này dịch ra có nhiều nghĩa : Pháp tạng, Pháp Mật, Pháp Chính, Pháp Kính, Pháp Hộ. Nội dung bộ luật khi dịch Hán văn chia làm bốn phần nên gọi là Tứ-phận. Từ đây gọi theo tên tắt này.

(4) Nam-sơn tông chín vị tổ sư :

- 1 - Đàm Vô Đức (bậc khai tổ)
- 2 - Đàm Ma Ca La
- 3 - Pháp Thông
- 4 - Đạo Phú
- 5 - Tuệ Quang
- 6 - Đạo Văn
- 7 - Đạo Hồng
- 8 - Trí Thủ
- 9 - Đạo Tuyên (bậc đại thánh)

(5) Thanh văn tạng gồm có 5 bộ kinh, 5 bộ luật và 7 bộ luận vi diệu.

(6) Thanh văn có 12 bậc cao thấp khác nhau :

- 1 - Định lính hay quyết định Thanh văn.

2 - Ngũ pháp Thanh văn.

3 - Túc tập Thanh văn

4 - Thoái đại Thanh văn

5 - Hướng đại Thanh văn

6 - Xứng thực Thanh văn

7 - Giả lập Thanh văn

8 - Đại thừa Thanh văn

9 - Ứng hóa Thanh văn

10 - Chứng tịch Thanh văn

11 - Viên thông Thanh văn

12 - Thụ ký Thanh văn

Trong này bốn bậc nêu tên trước đều là Thanh văn Tiểu thừa. Thanh văn theo luật Đại chúng hoặc tương tự luật này, thì nhất định bị thiệt nhiều điều đối với Đại thừa, chứ không phải chỉ có năm điều đó thôi.

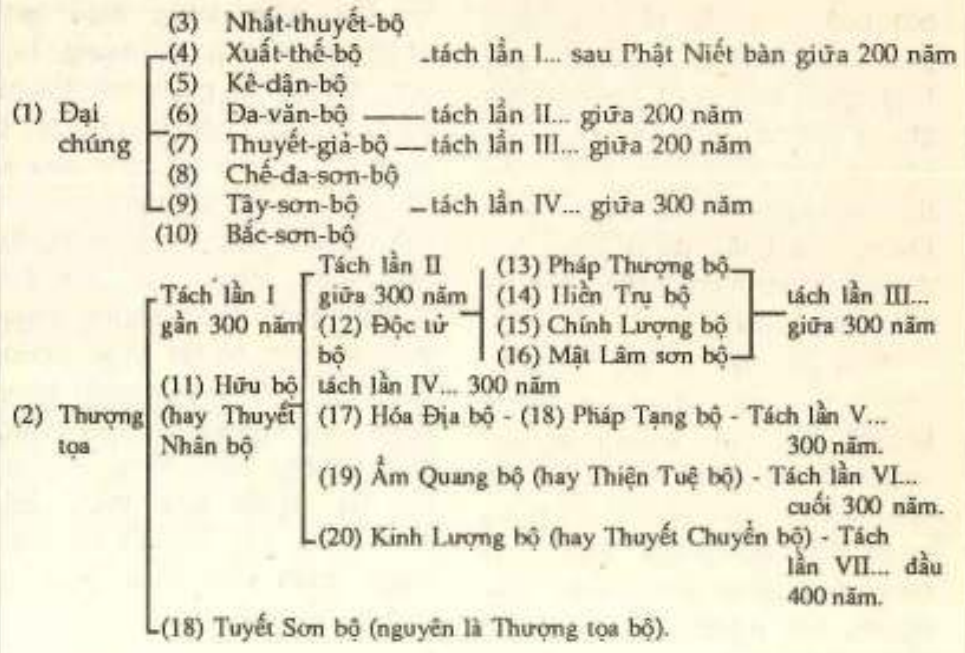
(7) Vì trong năm tạng, trừ ba tạng kinh, luật, luận ra, hai tạng minh chú và Bồ-tát bản hạnh đã bước sang ranh giới Đại thừa rồi.

(8) Hóa thành là đích của cực quả Thanh văn, Bảo sở mới là đích cùng tột vô thượng Bồ đề, cực quả của chư Phật.

(9) Mấy điều đặc thù xin sẽ giải thích ở số Tập chí sau.

ĐÍNH CHÍNH

Bài Luật tạng của Đạo Phật - Nội san số 2 trang 3



NÊN SỐNG THỂ NÀO ĐỂ ĐƯỢC HẠNH PHÚC HƠN NỮA

(Tiếp theo)
Đại sư TỊNH VĂN



Điều thứ ba : không phạm tội, không thoái thác :

Muốn mưu cầu hạnh phúc, cần phải chú ý không được phạm tội, không được thoái thác. Không phạm tội tức là không làm hại đến tính mạng, tài sản, danh dự của người khác. Không thoái thác tức là không trốn tránh trách nhiệm, không che đậy tội lỗi của mình. Trước là tôn trọng người khác, sau là tự tôn trọng mình. Giả sử ngày ngày chúng ta đều muốn đi hại người, tất sẽ gặp những người không vừa ý với mình, làm sao mà mình có thể hạnh phúc được. Vì vậy không được phạm tội với người khác và không được trốn tránh trách nhiệm, như thế mới có thể ung dung bước đi tìm hạnh phúc.

Điều cơ bản mà đạo Phật bắt buộc các đệ tử của mình phải tuân theo là phải tôn trọng Ngũ giới. Ngũ giới không phải chỉ là những lời khuyên răn mà các tín đồ Phật giáo phải tuân thủ, nó còn là thứ thuốc thần không thể thiếu được trên con đường đi tìm hạnh phúc trong xã hội ta hiện nay.

Ngũ giới là : không sát sinh, không ăn cắp, không tà dâm, không nói càn, không nghiện ngập. Chúng ta cứ nhìn lại mà xem, tất cả các phạm nhân trong ngục đều đã phạm một điều trong Ngũ giới. Ví dụ như giết người, hại người, đánh người,

làm hại đến thân thể, tính mạng của người khác là đã phạm điều thứ nhất trong Ngũ giới. Kẻ đi ăn cắp, ăn cướp, lừa đảo, biển thủ, tham ô, chạy làng, chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội thứ hai trong Ngũ giới. Phá hoại gia đình người khác, hủ hóa, đa phu, đa thê, lừa gạt, hãm hiếp là làm hại đến hôn nhân của người khác, phạm đến điều thứ ba trong Ngũ giới. Xúi bẩy, vu cáo, công kích hãm hại người, báng bổ tung tin thất thiệt, đồn đại nói xấu người, làm hại danh tiếng, uy tín của người khác thì phạm tội thứ tư là tội vọng ngôn. Nghiện hút thuốc phiện, các loại độc dược, tiêm chích ma túy, uống rượu, hút thuốc lá v.v... là làm hại trí tuệ của bản thân, làm suy thoái xã hội, phạm tội thứ năm trong Ngũ giới. Phạm phải một tội trong Ngũ giới, trồng hạt giống tội lỗi hại người thì tất phải gặt quả ác, bị tước mất tự do, ăn cơm nhà tù. Bởi vậy, muốn có hạnh phúc thì mỗi người đều phải tuân thủ Ngũ giới, không làm hại tính mạng người khác, không chiếm đoạt tài sản người khác, không phá hoại gia đình người khác, không vu khống nói xấu người khác, không ham dùng các loại ma túy, thuốc kích thích. Nếu được như vậy xã hội sẽ vững mạnh phồn vinh, hạnh phúc sẽ không cầu mà đến.

Trong xã hội có một số người khi người khác cần giúp đỡ thì cố tìm cách thoái thác, tỏ ý chỉ muốn đẩy người ta ra cửa, không chịu giải quyết những vướng mắc của người khác. Khi ta đến một số cơ quan nhà nước bàn mấy việc, một số cán bộ không những không giúp đỡ ta mà còn tìm mọi cơ thoái thác, kêu khó, kêu khổ. Tác phong quan liêu này làm cho công tác hành chính không thể tiến hành thuận lợi, làm cản trở bước tiến của xã hội của nhà nước.

Tại sao lại phát sinh hiện tượng quan liêu, bảo thủ, thoái thác trách nhiệm như vậy ? Lý do chủ yếu là vì người ta chưa tạo được cho mình quan niệm "phục vụ là mục đích, giúp người ta là niềm vui". Có người mặc dù rất có tài, có năng lực nhưng lại cho rằng phục vụ người khác là tự hạ mình và bị người ta lợi dụng. Kỳ thực thì bị người khác lợi dụng không phải là điều xấu : được người ta cần đến chứng tỏ mình có năng lực, có giá trị, có thể góp chút công sức nhỏ bé của mình cho xã hội. Một người mà không bao giờ có ai cần đến là người vô giá trị, không có ý nghĩa gì mà tồn tại trên đời này.

Đạo Giáo có một câu chuyện như sau : Có hai con ma nhỏ là Giáp và Ất, trước kia vốn là

người, sau khi chết bị lũ quỷ dẫn tới trước mặt Diêm Vương. Sau khi xem hết công, tội, Diêm Vương nói : "Chúng mày lúc làm người không mắc tội lớn lắm, nay ta lại cho chúng mày đầu thai làm người. Chúng mày sẽ thành ra hai anh em ruột nhưng một thằng sẽ bảo toàn cho thiên hạ còn một thằng sẽ chuyên lấy của thiên hạ. Thằng nào muốn lấy của thiên hạ nào ?

Giáp vừa nghe thấy thế liền nghĩ bụng "Lấy của người ta thì không vất vả gì, được ngồi mát ăn bát vàng". Giáp tranh trước :

"Thưa Diêm Vương, xin Người cho con được lấy của thiên hạ".

Ất thấy Giáp tranh trước không những không buồn rầu mà còn nghĩ bụng : "Cho thiên hạ thì giúp đỡ được nhiều người, như thế có ý nghĩa hơn". Ất nói không chút do dự :

"Thưa Diêm Vương, con muốn được cho thiên hạ".

Diêm Vương nghe xong ý muốn của hai con ma, lập tức định ra tương lai cho chúng :

"Thằng Ất chuyên bố thí cho người ta, vậy cả đời mi sẽ có nhiều của cải, chuyên đi bố thí, đem của cải phân phát cho người nghèo. Thằng Giáp muốn lấy của người khác vậy thì cả đời mày đi ăn xin, chia tay ra nhận của bố thí của người khác.

Đem cho kẻ khác chứng tỏ ta có của ăn của để, có thể giúp đỡ người khác, còn nhận của người khác chứng tỏ rằng ta nghèo hèn hơn. Vì vậy, phương Tây có ngạn ngữ "cho thì được phúc hơn nhận". Phật cũng dạy : "Người đem của đi bố thí là người phú quý". Chúng ta, những đệ tử của Phật Tổ phải noi gương Bồ tát cứu khổ cứu nạn, áp ủ lòng từ bi cứu giúp chúng sinh, làm người mẹ hiền

của chúng sinh, bố thí, giúp đỡ cho chúng sinh thoát khổ đau, cùng chịu đói khổ với chúng sinh, không thoái thác trách nhiệm, không trốn tránh công việc, cố gắng làm cho cuộc sống của mọi người dễ chịu và xã hội bình yên hạnh phúc.

Điều thứ tư là không tham lam, không nóng giận :

Con người ta vốn có tính tư lợi, có lòng tham vô đáy, cho rằng tiền của càng nhiều càng tốt, danh vị càng cao càng đắc ý, vật chất được hưởng thụ càng nhiều càng sướng. Có những kẻ tham lam quá độ, vì muốn thỏa mãn những dục vọng không có giới hạn đã trở nên ác hiểm, dùng mọi thủ đoạn phi pháp để chiếm đoạt bằng được, chà đạp lên cả pháp luật. Loại bỏ hoàn toàn tính tư lợi của con người là một việc rất khó nhưng muốn tìm kiếm khoái lạc cũng có con đường riêng của nó, cần phải tìm được cách thích hợp thì mới không bị chuốc lấy thất bại.

Theo truyền thuyết đạo giáo, Lã Đổng Tân một hôm xuống trần gian ngao du ngắm cảnh. Chợt tiên ông trông thấy một đứa trẻ ngồi bên vệ đường khóc lóc, tiên ông tiến đến trước mặt hỏi :

"Cậu bé ơi, sao lại ngồi đây khóc thế này ?"

Đứa trẻ nói giọng thương tâm :

"Thưa ông, mẹ con bị bệnh, không có tiền mua thuốc, lòng con đau đớn không biết phải làm gì bây giờ".

Lã Đổng Tân nghe xong nghĩ bụng : "Mấy chục năm rồi ta không xuống đến trần gian, không ngờ thế gian trở nên chất phác hiếu thảo thế này. Đến một đứa trẻ nhỏ xíu cũng biết báo hiếu cho cha, chữa bệnh cho mẹ". Tiên ông cảm

động nói với đứa trẻ :

- "Ta thưởng cho tám lòng hiếu thảo của con".

Nói xong, tiên ông lấy đầu gậy chỉ vào một tảng đá bên đường. Kỳ lạ thay, gậy của Lã Đổng Tân vừa chỉ vào, tảng đá lập tức biến thành vàng lấp lánh. Tiên ông nâng tảng vàng lên đưa cho thằng bé nhưng thằng bé lắc đầu nói :

- "Cháu chẳng lấy đâu".

Lã Đổng Tân nghe thấy thế càng kinh ngạc nghĩ bụng : "Người trên thế gian thật là lương thiện. Ta cho vàng mà cũng không lấy. Tiên ông ầu yểm hỏi thằng bé :

- "Cháu ơi, cháu không thích vàng, vậy thì cháu muốn gì ?". Thằng bé hỏi giọng dứt khoát :

- "Cháu muốn lấy cái gậy ông đang cầm trong tay kia kia".

- "Thế cháu muốn lấy cây gậy này để làm gì ?".

- "Ông cho cháu một cục vàng, mặc dù rất quý nhưng dùng mãi thế nào cũng hết. Nếu ông cho cháu cây gậy thì cứ lúc nào hết tiền cháu sẽ biến đá thành vàng, tha hồ mà tiêu xài không thế nào hết được".

Lã Đổng Tân nghe thấy thế thất vọng vô cùng, lòng thầm nghĩ : "Lòng tham của con người ta quả là vô đáy". Đến trẻ con cũng bị vấy bẩn, bị tiền bạc làm cho tối mắt lại. Lòng tham làm cho người ta mất cả sức mạnh, làm hoen ố bản tính trong sạch của người ta".

Có một vị tín chủ trong núi có đến vạn quan tiền rồi mà vẫn giữ thói tham lam. Một hôm anh ta mời sư đến tụng kinh trừ tai họa và mong có thêm nhiều tiền bạc. Sư cầm quả chuông lắc lắc, gõ một tiếng rồi tụng :

"Nam mô viễn phương Bồ tát Ma ha tát, xin người phù hộ cho gia chủ phát tài".

Tín chủ nghe thế không hiểu tại sao lại nói là Bồ tát viên phương bèn nói :

"Thưa sư cụ, Người niệm sai rồi".

"Ta niệm sai chỗ nào" Sư phụ ngơ ngác hỏi

"Tại sao Người không niệm những Bồ tát ở gần mà lại niệm những vị Bồ tát ở xa ?"

Sư giảng giải :

"Để ta cất nghĩa cho con rõ. Con cầu thứ phúc lộc bất nhân, con tham lam biển lận, không chịu bỏ thí cho chúng sinh, điều đó các vị Bồ tát ở gần đã sớm nhận rõ, dù ta có mời các vị ấy về đây thì nhất định các vị ấy cũng không chịu giảng xuống đàn tràng, cho nên ta đành phải mời các vị Bồ tát ở xa đến giúp con bởi vì các vị ấy còn chưa rõ tư cách của con".

Tất nhiên, đây chỉ là một câu chuyện cười, nhưng trong cái cười cũng bao hàm thâm ý sâu xa. Câu chuyện này răn dạy chúng ta không nên tham lam, càng tham lam thì lại càng mất nhiều. "Tham thì thâm" đến Phật, Bồ tát từ bi cũng không muốn giúp.

Người sống trên đời có rất nhiều nỗi khổ đau sâu não, tín ngưỡng Phật giáo cũng chỉ là để làm cho người ta bớt khổ đau, thêm an lạc. Nhưng có một số người sau khi giác ngộ đạo Phật rồi mà sung sướng vẫn chẳng thấy đâu, khổ vẫn hoàn khổ, nguyên do là vì họ không biết vận dụng đạo Phật huyền diệu vào trong cuộc sống, để cho Phật pháp tách rời đời sống. Lại còn có một số người khác cho rằng thờ phụng Phật giáo thì có thể tránh khỏi được mọi khổ nạn, thoát được khỏi vòng sinh, lão, bệnh, tử. Lúc Phật giáo không thỏa mãn những đòi hỏi vô lý của họ thì họ lập tức sinh ra nghi ngờ đạo Phật.



● Công Tam Quan Chùa Tiên Sơn

Ảnh : Tư liệu Viện Khoa học VN

Kiểu tín ngưỡng tôn giáo dựa trên cơ sở tham lam vụ lợi như vậy không thể nào vượt qua được thử thách. Có người vốn là đệ tử thành tâm, hết lòng thờ Phật nhưng đến lúc cha mẹ anh chị em thụ bệnh mà chết thì lại trách Phật không bảo vệ gia quyến của mình : "Người không có tín ngưỡng gì thì cả nhà được sung sướng hạnh phúc. Nhà mình cả nhà đều thành tâm thờ Phật, vậy mà phải chịu nỗi đau xa cách vĩnh viễn người thân, tôn giáo như vậy có xứng đáng cho mình tin hay không?". Từ đó họ sinh lòng oán hận, báng bổ Phật giáo. Những người này đã không nắm được ý nghĩa cơ bản của Phật giáo, những đạo lý của Tam pháp Ấn. Nếu như chúng ta có thể cảm nhận được những lời nói chí lý phi thường của các bậc chân tu, giác ngộ qui luật có sinh tất có diệt thì chuyện sinh tử đối với ta không có gì phiền não nữa.

Trong kinh Phật có chép : có một bà mẹ bị mất đứa con trai yêu quý, ngày ngày đau đớn vật vã khóc lóc. Trong lúc bà cảm thấy đau khổ, tuyệt vọng nhất, chợt bà nhớ ra rằng đức Phật có thể giúp bà cứu sống đứa

con trai. Bà thấy lóe lên một tia hy vọng, đến xin bái kiến đức Phật. Bà trông thấy đức Phật từ bi, ví như người chết đuối vợ được cọc. Bà bước vội đến nói :

"Thưa đức Phật, con nghe nói Ngài là người cha hiền thần thông quảng đại, có thể giúp đỡ chúng sinh thoát mọi khổ đau. Con có một đứa con trai mà con rất yêu quý nhưng không may nó chết mất rồi, xin Ngài ra tay cứu giúp cho nó sống lại. Nếu ngài cứu sống được nó, con xin làm đệ tử của Ngài, quy y thờ Phật, nếu Ngài không cứu sống được nó, con sẽ không tin giáo nghĩa của Ngài nữa".

Phật nghe xong những yêu cầu của bà lão, không những không cho đó là lời ngỗ nghịch mà còn hiền từ nói với bà :

- "Trên thế gian có một loại cỏ thuốc gọi là cỏ Cát tường, nếu như bà tìm được một nhánh cỏ ấy về cho con uống thì con bà sẽ sống lại".

Bà lão nghe thấy nói trên thế gian có loại cỏ thần diệu có thể cứu sống được đứa con trai của mình thì mừng quá hỏi ngay :

- "Đức Phật cho con xin hỏi loại cỏ ấy mọc ở đâu ạ?"

Phật nói : loại cỏ Cát tường ấy chỉ mọc trong nhà người nào chưa từng có ai chết cả, bà hãy mau đi mà tìm.

Bà lão không kể vát vả ngày đêm đi gõ cửa các nhà tìm cỏ Cát tường, nhưng đi khắp vương quốc không nhà nào chưa từng có người chết. Trong dòng nước mắt đau đớn tuyệt vọng bà bỗng giác ngộ rằng : "Con người ta ai sinh ra cũng phải có lúc chết, sợ chết không có nghĩa là tránh được cái chết. Lúc đối mặt với cái chết, điều quan trọng là bỏ đi được cách nhìn sai lạc về nó. Hiện tại chúng ta phải sống sao cho từng phút đều có ý nghĩa và hướng tới cuộc sống vĩnh hằng".

Qua những ví dụ trên có thể thấy rằng lòng tham và những đòi hỏi vô lý chỉ làm cho con người ta thêm sầu khổ, đêm ngày lo lắng, chờ mong, hy vọng. Cái khoái lạc kia còn chưa biết mặt mũi nó ra sao nhưng tự mình phải chuốc lấy buồn khổ u sầu trước đã.

Cổ nhân có câu : "Dưỡng tâm mạc thiện ư quả dục", nghĩa là cần phải rèn luyện tâm tính ưa làm điều thiện và ít ham muốn. Nếu chúng ta có thể ghi nhớ điều này trong tim thì ta sẽ có thể chế ngự được dục vọng của bản thân, không tham lam, không thèm muốn, điều khiển được vật mà không để vật chất điều khiển, cuộc sống luôn vui tươi, đầy đủ, an bình.

Ngoài lòng tham ra, tính nóng nảy cũng là hòn đá chấn mất hạnh phúc, bởi vì trong xã hội ngày nay, nói chung mọi người đều cố chấp với kẻ khác và xuề xòa với bản thân mình. Người khác cư xử với họ 99% là tốt đẹp nhưng chỉ cần có 1% không vừa ý họ thôi là họ có thể

dễ dàng nổi giận mắng mỏ la hét. Kinh Phật dạy rằng : "Sân hỏa năng thiêu nhất thiết công đức lâm" nghĩa là lửa giận cũng giống như ngọn lửa rừng rực thiêu đốt hết những việc mình vẫn làm bấy nay. Có đôi bạn chí cốt lâu năm chỉ vì một chuyện nhỏ nhất là phải cắt đứt tình bạn hoặc trở thành kẻ thù phải tuyệt giao. Có người vì tình yêu không được như ý muốn trong cơn nóng nảy đã giết chết người mình yêu tha thiết. Những cơn nóng giận, nhỏ thì làm hại mình, lớn thì làm hại cả thế giới. Có người cho rằng khi hai người cãi nhau, người nào to tiếng, hung hãn thì người đó thắng. Sự thực lại trái ngược hẳn, kẻ nào tức giận, điên cuồng thì trước làm hại người khác lửa giận trong đầu sẽ thiêu đốt kẻ đó trước tiên. Vì vậy, trong 42 chương kinh có một ví dụ rất hay như thế này : "Ngưỡng thiên nhi thóa, thóa bất chí thiên, hoàn đồ kỷ dạ", nghĩa là : "ngẩng đầu lên trời, nhỏ nước bọt chửi trời, nhỏ không đến trời mà nước bọt lại rơi vào mình". "Nghịch phong đương trần, trần bất chí bĩ, hoàn phản dĩ thân", nghĩa là ném bụi ngược gió, bụi lại tạt vào mặt mình. Một người ngẩng mặt nhỏ nước bọt lên trời, nước bọt bắn thiêu không những không làm ô uế được bầu trời xanh mà lại rơi đúng vào mặt người đã nhỏ, cũng giống như ném cát vào làn gió ngược, cát không rơi vào người khác lại tung vào mặt mình, hại người hóa ra là hại mình.

Các nhân viên bán hàng thường luôn giữ vẻ mặt tươi cười bởi vì đó chính là yêu cầu đầu tiên của nghề nghiệp. Bộ mặt khó coi nhất trên đời là bộ mặt của kẻ đang giận dữ. Bộ mặt của kẻ đang trong cơn thịnh nộ cũng giống như một vùng

đất phủ đầy sương muối, lúa không sao mọc nổi. Chính vì vậy chúng ta cần phải luôn luôn giữ cho nội tâm thanh thản, lúc nào cũng động nụ cười trên môi, dùng lời lẽ nhẹ nhàng nói năng với người khác, không giận dữ, không to tiếng, giữ vẻ mặt hiền từ vui vẻ :

"Điện thượng vô sân thị cung dưỡng

Khẩu lý vô sân xuất diệu hương

Tâm trung vô sân vô giá bảo
Bát đoạn, bát diệt thị chân thường".

Tạm dịch là :

"Mặt không nét giận là yển tiệc

Miệng nói lời hay nhã ngọc châu

Lòng dạ hiền lương là cửa báu

Mãi mãi giữ nguyên phép nhiệm màu".

Chúng ta phải làm thế nào để được hạnh phúc ? Chúng ta không tham lam, không đòi hỏi vô lý, không vay nợ, không chìa tay ra nhận của bố thí của người khác.

Chúng ta phải làm gì để tạo nên một cuộc sống hạnh phúc. Chúng ta không được nổi khùng, mặt sát người khác, cần phải nuôi dưỡng lòng từ bi, đối xử hòa nhã với mọi người. Được như vậy thì xã hội sẽ văn minh, phồn thịnh, con người sẽ vui vẻ hạnh phúc.

* Điều thứ năm là không tự ty

Có một số người vì có dị tật trên cơ thể, vì bản thân không có tài năng hoặc vì địa vị xã hội thấp kém nên có một số việc không thể làm theo ý muốn hoặc bị thua thiệt. Thế là họ nảy sinh cảm giác sợ sệt, tự ty, thoái lui, nép mình vào góc tối, đóng kín cửa tự giam mình, sợ hãi xa

lánh mọi người, ngồi gặm nhấm nỗi buồn riêng. Thực ra, nhân cách cao cả của con người đâu có dựa trên dung mạo đẹp xấu, địa vị, cao thấp mà nó dựa vào tấm lòng thương yêu đối với con người nhiều hay ít, mới đồng cảm giành cho con người nông hay sâu. Cứ trông mặt mà bắt hình dong thì khó tránh khỏi bị cảm giác đánh lừa. Ngày xưa, sư hổ mang cũng có rất nhiều tên trông rất tuấn tú đạo mạo, còn pháp sư Đạo Yên đời Đông Tấn thì thân hình ngắn ngủi đen đui dị dạng, nhưng lại có ảnh hưởng rất mạnh mẽ sâu sắc đến nền Phật giáo Trung Quốc. Nếu vì vẻ ngoài xấu xí hèn kém mà tự ty thì điều đó chứng tỏ người đó đã không đủ lòng tin vào bản thân mình.

Làm thế nào để khỏi tự ty, khỏi sợ sệt. Trước tiên chúng ta cần phải xây dựng được mấy quan điểm về tinh thần như sau :

1. Nên cho rằng mình là người vui sướng nhất thế gian

Có người sẽ nói : rõ ràng là tôi khổ sở đến nhường này, làm sao mà tôi vui sướng được. Thực ra, sở dĩ chúng ta cảm thấy khổ sở là do suy nghĩ của chúng ta còn chưa sáng rõ. Nếu như đối với mọi sự vật ta có thể dễ dàng nắm giữ, gạt bỏ hoặc xa rời không mấy may mắn tiếc thì làm gì mà chẳng được an thân ?

Một đệ tử tên là Bạt Đề sau khi được Phật cảm hóa đã dám gạt bỏ mọi phú quý vinh hoa trên thế gian để xuất gia tu hành : Một hôm, Bạt Đề đang ăn mình trong một cái hang nhỏ sâu trong núi để tu luyện thiền định, bỗng nhiên ông buột miệng thốt lên vui vẻ : "Ồ ta sung sướng quá, sung sướng quá !" Những người cùng ngồi trong am đó kinh ngạc hỏi : "Ông nói ông sung

sướng, vậy ông sung sướng vì lẽ gì lẽ gì ?"

Bạt Đề đáp :

"Trước kia tôi thờ vua, được nuôi dưỡng trong hoàng cung, ngày ngày được ăn các sơn hào hải vị nhưng chưa từng được cảm thứ bát thô mà ăn những đồ thơm ngọt tinh khiết thế này. Trước kia ta mặc toàn gấm vóc lụa là nhưng vẫn không tôn quý bằng tấm áo cà sa. Trước đây tuy có hàng đám người hộ tống, gương giáo sáng lòa bảo vệ nhưng ta vẫn sợ có kẻ đến giết ta. Bây giờ ta ngồi một mình trong rừng sâu hoang vắng, chẳng có ai bảo vệ ta cả nhưng ta vẫn không cảm thấy hoang mang sợ sệt chút nào. Ta cảm thấy trong lòng vô cùng sung sướng thanh thản".

Mọi người thấy đấy, cái vui sướng đích thực chính là từ trong phát ra chứ không phải là từ ngoài tràn vào. Nếu một người có cảm giác sung sướng tự đáy lòng thì mặc dù không ở chốn lầu son gác tía, không ăn các thứ sơn hào hải vị, không mặc đồ vàng đồ bạc nhưng vẫn cảm thấy khoan khoái vô bờ, thấy sung sướng không gì sánh nổi.

2. Nên cho rằng mình là người hoàn hảo nhất :

Có những người thân thể khỏe mạnh, không có bệnh tật gì, tứ chi nguyên vẹn lành lặn nhưng trong lòng vẫn đầy nỗi khổ não tinh thần. Cùng với sự phát triển của văn minh, khoa học kỹ thuật, với nhu cầu vật chất được thỏa mãn, những thái độ không hiểu biết như vậy, những con người không tàn mà phế như vậy, lạ thay lại ngày càng nhiều hơn. Thật ra nếu như chúng ta lật lại vấn đề cho rõ ràng thì ta sẽ phát hiện ra mình là người hạnh phúc biết bao nhiêu ! Bố mẹ nuôi dưỡng

ta, ta có hai con mắt để nhìn thế giới đẹp tươi rạng rỡ, có đôi chân để đi khắp mọi nơi, có đôi tay để làm mọi việc mình muốn, chẳng lẽ như thế còn chưa thỏa mãn hay sao ? Trên thế giới có một số người bất hạnh phải nằm liệt giường hết năm này qua năm khác, phải khổ khăn lắm mới xoay nổi đầu từ phải qua trái. Có người bị cụt cả hai tay mà vẫn cố gắng vươn lên tập dùng mồm để viết và đã viết ra được những cuốn sách có giá trị. Có người bị mù hai mắt, học tập tốn thời gian gấp mấy lần người thường, sách phải nhờ người đọc hộ rồi viết lại thành thứ chữ dành riêng cho người mù. Nếu như so sánh với những người đó thì ta chẳng còn lý do gì để mà buồn khổ nữa.

Có người nói : sức khỏe chính là của cải, chúng ta có thứ tài sản đó mà không biết làm cho thứ tài sản này làm ra thêm nhiều của cải nữa. Đó chính là điều đáng giận, đáng tiếc đối với vinh quang và khả năng khéo léo của loài người.

Nhà văn Trịnh Phong Hỷ của Đài Loan, từ nhỏ đã bị bại liệt, teo cả hai chân, không đi lại được. Trong nhiều năm Phong Hỷ đã phải dùng hai tay để mà lết thay cho chân. Phong Hỷ phải nhịn nhục trước những ánh mắt dè bỉu khinh mạn của người đời, chịu để bạn học bắt nạt, và cuối cùng bằng ý chí kiên cường, Phong Hỷ đã học xong bậc cao đẳng, lập gia đình và tập hợp những cảnh ngộ éo le, những nỗi gian truân vất vả của đời mình viết thành cuốn sách : "Con thuyền trong đại dương bao la" để động viên những người tàn tật, thức tỉnh mọi người trong xã hội quan tâm đến hạnh phúc của những người tàn tật.

Có một cô gái Mỹ vừa câm, vừa điếc, vừa mù từ lúc lọt lòng, không hề có một cảm quan nào về thanh sắc nhưng cô đã vượt qua mọi khó khăn để học tập và đi khắp thế giới, kể lại những cố gắng nỗ lực phi thường của mình đồng thời kêu gọi xã hội chú ý quan tâm đến công tác chăm sóc người mù và điếc. Nhờ những cố gắng tác động của cô, trên thế giới đã mở nhiều trường cho trẻ em mù và câm điếc, thấp sáng ngọn đèn trái tim bấy lâu nay vẫn âm thầm, tăm tối, mang đến cho các em ánh sáng hy vọng rạng rỡ.

Ở Nhật Bản cũng có một cô gái bị mất cả hai tay trong một đám cháy nhưng với lòng tin sắt đá, với ý chí không gì lay chuyển nổi, cô đã dùng cái cổ tàn phế của mình tựa vào vai để giữ bút và viết nên một cuốn sách. Người Nhật gọi cuốn đó là "sách của người bị mất tay" và coi đó là một báu vật của quốc gia cần được trân trọng.

Những ví dụ cảm động trên chỉ cho chúng ta thấy rằng có những khiếm khuyết trên cơ thể không có nghĩa là cuộc sống đã hoàn toàn tuyệt vọng, không thể nào thay đổi được. Chỉ cần chúng ta có nghị lực và lòng kiên nhẫn thì chúng ta vẫn có thể vượt qua mọi khó khăn và trở thành người đáng được tôn trọng. Điều đáng thương ở con người và trở thành người không phải là ở những khuyết tật trên cơ thể mà là những khuyết điểm của tâm hồn. Chúng ta cần phải rèn luyện mình trở thành người hoàn hảo cả về thể xác lẫn tâm hồn.

3. Nên cho rằng mình là người giàu có nhất thế gian

Chúng ta giữ biết bao nhiêu của quý, vậy mà lại không hề biết. Chúng ta thậm chí lại còn nuôi lòng tham, thêm muốn

những thú ruộng vườn của cải của kẻ khác. Chỗ ở của chúng ta tuy không có máy điều hòa nhiệt độ nhưng ánh nắng mặt trời sưởi ấm cho ta, làn gió nhẹ quạt mát cho ta. Ta tha hồ thưởng thức trăng sáng trên trời, cảnh đẹp dưới đất, tha hồ bơi lội vùng vẫy trong các hồ nước trong vắt. Tất cả những núi cao, những sông sâu đều là của ta. Ta có tất cả không gian vũ trụ. Một áng mây, một hòn cuội đều làm ta vui thích ngắm nghía. Trên thế gian này còn gì giàu có hơn vũ trụ nữa?

Có người trông thấy người khác giàu có ước vọng thì sinh lòng thèm muốn, ước ao giá như mình cũng có ngần ấy thì sung sướng biết nhường nào! Trông thấy người khác có quần áo đẹp, có trang sức quý giá, lên xe xuống ngựa, sống cuộc đời hưởng thụ thừa mứa thì nổi lòng tham, nghĩ cách chiếm đoạt. Trên thực tế, vật chất hưởng thụ thường không bền, dễ mất, ham muốn vật chất càng nhiều thì sợi dây trời buộc càng lớn.

Nhiều khi để thỏa mãn tham vọng của mình, người ta dễ dàng đi đến chỗ mất nhân cách, hại bạn bè. Ta hãy đối chiếu với lịch sử mà xem, những ai quyết một lòng thờ phụng chân lý trước hết đều phải bồi dưỡng cho mình đức "vô dục tắc cương" nghĩa là phải cứng rắn, không ham muốn, không bị những dục vọng bên ngoài mê hoặc làm cho mình mất nhân cách.

Thời Xuân Thu, ẩn sĩ Kiềm Lư nước Tề lúc chết không đủ vải che thân nhưng cả đời ẩn sĩ đã nêu cao phẩm chất cao quý, nêu đương tiết tháo, cương quyết cho tới không ra làm quan. Lâm Bô triệu Tống đã bỏ ra chốn rừng hoang sống một mình nơi thâm sơn cùng cốc để



lại giai đoạn Mai thê hạc tử (cây mai là vợ, chim hạc là con). Các vị đạo đức của nhà Phật, các chí sĩ tài đức hơn người, Đại Hải Pháp Thường Trần sư đời Đường đều lấy lá sen làm áo, hoa thông làm thức ăn và lấy thế làm sung sướng. Gần đây có Hoàng Nhất Đại sư cũng gạt bỏ mọi thứ xa hoa, quy y thờ Phật. Cả đời Đại sư nêu ra một nguyên tắc là một chiếc khăn tay sử dụng đến mười mấy năm, rách nát không vá nổi cũng vẫn tiếc giữ lại và không cho thế là khổ. Các vị đại đức thánh nhân ngày xưa sở dĩ có được tâm tính đạm bạc mà thanh cao, vui sướng, đặc ý như vậy chủ yếu là do các vị này làm chủ được kho tàng nội tâm vô tận và làm cho nó ngày càng phong phú thêm.

Mỗi người chúng ta đều có một kho báu nội tâm vô tận nghìn vàng không sánh nổi. Kho báu này giặc cướp không đoạt được, tham quan không chiếm được, cũng tựa như kho báu hư không vô lượng sa giới của đức Như Lai vậy. Nếu như chúng ta có thể giữ gìn và khai thác triệt để kho báu này thì chúng ta sẽ là người giàu có nhất thế gian.

N.T.H dịch

(còn nữa)



ĐẠO ĐỨC HỌC PHẬT GIÁO

(Tiếp theo)

Thượng tọa THÍCH ĐỨC NGHIỆP

VỚI THANH - VĂN THỪA

Thanh Văn Thừa (Sravaka - Yana), theo định nghĩa của Phật Giáo, gồm các Tu sĩ nghe tiếng Đức Phật thuyết pháp Tứ Đế (Bốn Chân Lý), rồi tu hành và ngộ đạo.

Riêng trong địa hạt Đạo Đức Học Phật Giáo, theo lời Đức Phật dạy, hay cụ thể hơn, theo bài thuyết pháp đầu tiên dành cho năm Vị Kiều Trần Như, tại Vườn Lộc Uyển, thuộc Bénares, trích trong Đại Phẩm, Luật Tạng (Mahavagga, Vinaya Pitaka), thì các vị Tỷ Khiêu, thuộc Thanh-Văn-Thừa, phải lấy :

1) 250 giới và Thuyết Tứ Đế làm nguyên lý cơ bản cho nếp sống đạo đức, và

2) Thuyết Trung Đạo, hay Bát Chánh Đạo gồm trong Giới - Định - Tuệ làm phương hướng thực hành.

VẬY GIỚI (Sila) NGHĨA LÀ GÌ ?

Giới có nghĩa là Biệt giải thoát (Patimosha), chỉ ác, tác thiện và được chia thành ba loại :

1) Giới thể :

Thể chất hay bản thể của Giới, tức là Phật tính sẵn có nơi tâm mỗi người, và thường được gọi là Vô Tác Giới Thể.

2) Giới tướng :

Hình tướng cụ thể của Giới do Đức Phật chế định, để ngăn ngừa mỗi Vị Tỷ Khiêu tránh được những lỗi lầm do thân, khẩu, ý gây ra. Thí dụ : 250 Giới của Tỷ Khiêu Tăng.

3) Giới Pháp :

Phương pháp áp dụng các giới Luật, tức là Yết Ma. Thí dụ :

+ Thụ Giới Tỷ Khiêu phải làm thế nào ?

+ Kết hạ an cư phải như thế nào ?

+ Tụng Giới hai kỳ trong mỗi tháng phải làm sao ?

+ Kết giới - quy định ranh giới của mỗi chùa, phải làm sao ?

+ Phân chia Tăng vật phải làm sao ?

+ Xử tội phạm làm sao ?

PHẦN MỘT: 250 GIỚI

Biết rằng. 250 giới thuộc về loại giới tướng, và được chia thành 4 :

1) *Tội danh*: Tên tội, gồm 250 tên chính, so với 250 giới và mỗi giới đề răn đề một tên tội.

2) *Tội chung*: Loại tội.

250 giới chia thành 5 loại :

a/ *Ba-La-Di*: Loại tội dứt đầu, không được sống chung, và không thể sám hối, gồm 4 giới, như tội dâm, tội sát, tội trộm cắp, tội nói dối.

b/ *Tăng - Tàn*: Loại tội gần dứt đầu, có thể sám hối, gồm 13 giới.

c/ *Ba-Dật-Đề* : Loại tội phải ngồi tù, hay dọa địa ngục, gồm 120 giới.

d/ *Đề-Xá-Ni* : (Ba-La-Đề, Đề-Xá-Ni). Loại tội Hối Quá, nghĩa là, tội hối cải phải hướng vào một vị Tỷ Khiêu thanh tịnh khác để cầu xin thú tội và sám hối, gồm 4 giới.

e/ *Đột-Cát-La*: Loại tội Ác Tác, gồm 109 giới. Dù là rất nhẹ, 109 giới này vẫn thuộc về những tội phạm.

Ngoài ra, còn có một loại tội phụ nữa, đó là Loại tội *Thâu-Lan-Gia* (Đại chương thiện đạo). Nó gồm cả hai Loại tội : Ba-La-Di và Tăng-Tàn, bởi lẽ hai loại (hay một trong hai) tội này chưa vi phạm cụ thể.

Nói chung, 5 loại tội trên lại chỉ gồm có 2 loại :

a/ *Trọng Tội*: Tội nặng, gồm 4 giới đầu tiên : Tội dâm, Tội sát, Tội trộm cắp, tội nói dối, kể cả cố ý phạm.

b/ *Khinh Tội*: Tội nhẹ, gồm 246 giới tiếp sau, kể cả tội vô tâm phạm.

3/ *Tội Tính*: Tội sẵn có trong tâm tính ngay khi còn ở trong thai mẹ, tội này gồm cả bốn giới đầu : Tội dâm, Tội sát, tội trộm cắp, tội nói dối.

4/ *Tội Tướng*: Tội cụ thể có hình tướng, nghĩa là, sau khi sinh ra đời, khôn lớn lên, rồi người ta mới vi phạm. Tội này gồm tất cả 246 giới tiếp sau.

PHẦN HAI: TỨ ĐẾ

Tứ Đế là bốn chân lý, chỉ rõ bốn thực tại của đời người, bằng hình thức Luận Lý và nhân quả đảo ngược. Nghĩa là, quả đặt trước nhân, vì Đức Phật muốn nhấn mạnh hậu quả của đau khổ trước, và nguyên nhân của đau khổ sau, cũng như kết quả của hạnh phúc trước, và nguyên nhân của hạnh phúc sau. Đây là vấn đề nhân sinh quan thực tiễn của Phật Giáo, mà mục đích chủ yếu nhằm chấm dứt sự đau khổ, và mang lại sự an vui cho tất cả loài người nói chung, và đặc biệt cho các vị Thanh Văn nói riêng. Bởi vậy, qua thuyết Tứ Đế, chúng ta không thể cho Phật Giáo là bi quan, hay lạc quan, mà phải xác nhận rằng, Đức Phật nói đúng sự thật về cuộc sống, và càng chẳng phải là quan niệm chủ quan. Cho nên, thuyết Tứ Đế đã được trình bày như sau :

I. KHỔ

II. TẬP

III. DIỆT

IV. ĐẠO

Thứ nhất : KHỔ

- Khổ là kết-quả khổ đau, khổ về thể-xác, khổ tâm-hồn, gồm có 8 loại :



1. Sinh ra đời là khổ.
2. Già yếu là khổ.
3. Ốm đau là khổ.
4. Tử biệt là khổ.
5. Ân ái phải chia lìa là khổ.
6. Oán ghét phải sum họp là khổ.
7. Mong cầu không được là khổ.
8. Toàn bộ con người (gồm 5 uẩn hay 5 âm) là khổ.

Thứ hai : TẬP

TẬP là nguyên nhân của Khổ đau, gồm có 4:

1. Tham, sân, si.
2. Kiến hoặc, tư hoặc.
3. Trần sa hoặc.
4. Vô minh hoặc.

* *Tham, sân, si* thường gọi là Ba độc, căn bản phiền não của loài người và Trời (nhân thừa và thiên thừa). Tuy nhiên, có khác nhau về mức độ nặng nhẹ.

* Còn ba loại Hoặc (mê hoặc) ở dưới, theo định nghĩa của Thiên - Thái Tông thì :

* *Kiến Hoặc* và *Tư Hoặc* thuộc Thanh Văn Thừa và Duyên Giác Thừa. Diệt trừ được hai thứ Hoặc này, thì chứng ngộ quả Vô Sinh hay A-La-Hán, đồng thời vượt thoát tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), không còn bị luân hồi, sinh tử nữa.

** Vậy Kiến Hoặc là gì ?*

Kiến Hoặc là sự nhìn nhận sai lầm, gồm có 5 thứ :

1) *Thân Kiến* hay *Ngã Kiến*. Nghĩa là, nhận xét sai lầm : cái thân người ta là thực có hay cho cái thân ấy chính là cái "TA" thật.

2) *Biên Kiến*. Nghĩa là, hiểu biết sai lệch, một chiều, phiến diện. Thí dụ : người ta chết là hết và, trái lại, người ta chết là còn mãi.

3) *Tà Kiến*. Nghĩa là mê tín, dị đoan.

4) *Kiến thủ*. Nghĩa là cố chấp cái kiến giải sai lầm, tự cho là đúng. Mặc dầu có người giác ngộ chỉ bảo, song vẫn ngoan cố không chịu nghe.

5) *Giới Cẩm Thủ*. Nghĩa là tin theo những giới cấm của tà đạo hay ngoại đạo. Thí dụ : là Phật tử, chúng ta lại đi theo đồng bóng, phù thủy, bùa chài v.v..v

** Và Tư Hoặc là gì ?*

Tư Hoặc là suy nghĩ hay tư tưởng sai lầm, đều hướng về mục đích ích kỷ và bất chánh, gồm có 5 thứ :

1. Tham dục.
2. Sân hận.

3. Si mê.

4. Kiêu mạn.

5. Hoài nghi

* *Còn Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc là gì ?*

- *Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc* thuộc về các Vị Bồ-Tát (Bồ-Tát Thừa). Đoạn trừ được hai Hoặc này, thì thành Phật.

- *Trần Sa Hoặc*. Nghĩa là các vị Bồ Tát mới phát tâm, chưa hiểu rõ các pháp môn độ sinh, để cứu giúp chúng sinh khổ đau, mê lầm nhiều như cát bụi. Sự mê hoặc này cũng giống như sờ tri chướng.

- *Vô Minh Hoặc*. Nói chung, nghĩa là : không hiểu rõ, mê lầm, vọng động. Thí dụ : không hiểu rõ Tứ Đế (Bốn chân lý : Khổ, Tập, Diệt, Đạo), và Tam Pháp Ấn (Ba Đặc Tính của tất cả các Pháp và vạn vật, như : Vô Thường, Khổ Không, và Vô Ngã). Nói cách khác, không hiểu rõ giữa vô minh và Chân như, giữa hiện tượng và bản thể, giữa pháp tướng và pháp tính, giữa sự và lý, cũng như giữa sóng và nước. Và lại, sự mê hoặc này lại được chia thành 52 phần nhỏ, làm đối tượng tu dưỡng cho 52 quả vị Bồ Tát.

Những quả vị ấy là :

+ 10 Tín.

+ 10 Trụ, hay 10 Phát Thú.

+ 10 Hành, hay 10 Trưởng Dưỡng.

+ 10 Hồi Hướng, hay 10 Kim Cương.

+ 10 Địa.

+ Đẳng Giác.

+ Diệu Giác.

Thứ ba : DIỆT

Nghĩa là : kết quả hạnh phúc, giải thoát và an vui. Diệt hết những nguyên nhân đau khổ nói trên, diệt khổ từ gốc và, do đó, sống một nếp sống hạnh phúc, yên vui. Nói theo Phật Giáo, người ta sẽ ngộ nhập Niết Bàn, giải thoát ngay ở đây và ở ngay hiện tại.

Thứ tư : ĐẠO

Đó là con đường tu dưỡng. Vậy muốn được hạnh phúc, người ta phải sống theo Trung Đạo, Bát Chính Đạo và Tam Học : Giới, Định, Tuệ.



II. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HÀNH NẾP SỐNG ĐẠO ĐỨC :

1. Trung Đạo

2. Bát Chính Đạo

3. Tam Học : Giới, Định, Tuệ.

1) *TRUNG ĐẠO* (Majjhima patipada) là con đường sống cân đối, hài hòa, hợp tình hợp lý, được ứng dụng bằng cách trung dung, thanh tịnh, và tri túc. Do đó, Trung Đạo được thể hiện bằng hai nếp sống ôn hòa. Vật chất và tinh thần của một người trọn vẹn nhất, viên mãn nhất, trái với đời sống quá khích và cực đoan.

a/ *Nếp sống vật chất.*

Người ta không nên sống theo hưởng lạc, xa hoa, và cũng không nên sống theo khổ hạnh, và ép xác.

b/ *Nếp sống tinh thần.*

Người ta nên tránh những tư tưởng cực đoan, quá khích, định kiến, giáo điều. Nghĩa là, không nên sống theo những ý hệ : duy vật, duy tâm, chấp có, chấp không, chấp thường, chấp đoạn.

Vậy cụ thể, người ta nên sống cách nào ?

+ Người ta nên sống theo Bát Chính Đạo dựa trên Tam Học : Giới, Định, Tuệ, đó là Trung Đạo vậy.

Bởi lẽ nếp sống Trung Đạo được thể hiện bằng Tám Đường Chính, và Tám Đường Chính lại được xây trên cơ sở của ba môn Đạo Đức Học : Giới, Định, Tuệ, như cái đỉnh ba chân vững chắc, thiếu một không thể tồn tại.

+ *Bát Chính Đạo không ngoài Giới, Định, Tuệ:*

- | | | |
|--------------------|---|------|
| 1. Chính Kiến | } | TUỆ |
| 2. Chính Tư Duy | | |
| 3. Chính Ngữ | } | GIỚI |
| 4. Chính Nghiệp | | |
| 5. Chính Mệnh | | |
| 6. Chính Tinh Tiến | } | ĐỊNH |
| 7. Chính Niệm | | |
| 8. Chính Định | | |

Nói khác đi, hành trì Giới Luật bằng Chính Ngữ, Chính Nghiệp và Chính Mệnh, tham Thiền, nhập Định bằng Chính Tinh Tiến. Chính Niệm và Chính Định, phát triển Trí Tuệ bằng Chính Kiến và Chính Tư Duy.

1) *Vậy Chính Kiến là gì ?*

Nghĩa là, sự hiểu biết chính xác về Bốn Chân Lý : Khổ, Tập, Diệt, Đạo (Tứ Đế), và Ba Đặc Tính của các pháp : vô thường, Khổ Không, Vô Ngã (Tam Pháp Ấn).

2) *Chính Tư Duy là gì ?*

Nghĩa là, suy nghĩ chân chính bằng những tư tưởng từ bi và hỷ xả đối với người và vật.

3) *Chính Ngữ là gì ?*

Nghĩa là, luôn luôn nói lời thành thật, thân thương, hòa hợp và xây dựng, nhằm đối trị và từ bỏ sự nói láo, nói thêu dệt, nói hai chiều gây chia rẽ, nói tục và chửi thề.

4) *Chính Nghiệp là gì ?*

Nghĩa là hành động chân chính bằng cách tôn trọng sự sống và quyền sống của chúng sinh, bằng cách tôn trọng tài sản và quyền sở hữu của mọi người, bằng cách thực hiện nếp sống trong sáng, tịnh hạnh, trinh tiết, và vị tha giúp đỡ mọi người.

5) *Chính Mệnh là gì ?*

Nghĩa là, sống bằng những phương tiện chân chính, lương thiện, không nên làm những nghề như : đồ tể, mãi dâm, bán rượu hay ma túy, cờ bạc, buôn bán vũ khí và chất độc.

6) *Chính Tinh Tiến là gì ?*

Nghĩa là, chúng ta cố gắng diệt trừ những việc ác, và sau đó không để cho nó tái phát sinh nữa, đồng thời chúng ta cố gắng làm việc thiện, và sau đó cố gắng làm tốt nhiều hơn nữa.

7) *Chính Niệm là gì ?*

Nghĩa là, chúng ta phải luôn luôn nhớ nghĩ rằng :

a/ Thân thể là như nhóp, chứa đầy những thứ bất tịnh, chẳng khác cái thùng vệ sinh, bề ngoài thì sơn phết, trang điểm, bề trong thì hôi tanh, đủ thứ = đại, tiểu tiện, với một cái nắp đậy kín. Sở dĩ lưu ý và quan tâm như thế, là vì muốn trừ diệt lòng tham, ích kỷ và chấp ngã.



● Chùa Dư Hàng Kênh Hải Phòng

Ảnh : XUÂN LOAN

b/ Cảm giác là khổ đau và dối gạc, vì chúng ta biết khổ đau, sung sướng, và băng khuâng, đều bắt nguồn từ cảm giác hay cảm thụ. Hơn nữa, cảm giác lại luôn luôn thay đổi, cũng như một giòng thác luôn luôn chảy xiết. Bởi vậy, chúng ta nhận thấy : cảm giác là vọng thức, phân biệt không chính xác. Cho nên, chủ yếu là chuyển vọng thức (cảm giác) thành trí tuệ.

c) Tâm trạng luôn luôn chuyển biến, vô thường, bất định. Vì thế, chúng ta cần chuyển hóa vọng tâm thành chân tâm, hay Phật tính vậy.

d) Tất cả các pháp đều vô ngã, không có thể tính riêng biệt, đều tương quan tồn tại với nhau. Nhớ - nghĩ như vậy, chúng ta sẽ đạt tới một cộng đồng hòa hợp, bình đẳng giữa chủ thể và khách thể, giữa con người và vạn vật.

8) Chính Định là gì ?

Nghĩa là, tập trung tư tưởng vào một điểm, thì trí tuệ sẽ phát sinh, bừng sáng. Khi trí tuệ đã phát sinh, thì làm việc gì cũng chính xác và thành tựu. Nói

cách khác, suy nghĩ đúng, nói năng đúng, và hành động đúng. Cho nên, trong Phật Tổ Tam Kinh, Đức Phật dạy :

"Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện"

Nghĩa là :

Tâm đã quy tụ vào một điểm, thì làm việc gì cũng thành công.

Theo Kinh Satipatthana Sutta, thuộc Trung Bộ Kinh, quyền 10, và Trường Bộ Kinh, quyền 22, thì Chính Định gồm có 4 định, hay 4 tĩnh lự :

1/ Định thứ nhất :

Không còn những dục vọng đam mê, và những tư tưởng bất định, mà chỉ còn những cảm nghĩ hoan lạc cùng với một vài sinh hoạt tâm thức.

2/ Định thứ hai :

Tất cả sinh hoạt tâm thức đều không còn, mà chỉ có sự yên tĩnh và định tâm được phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn những cảm nghĩ hoan lạc.

3/ Định thứ ba :

Không còn cảm nghĩ hoan lạc, nhưng vẫn còn ý tưởng sung sướng, được gắn liền với tâm phóng xả.

4/ Định thứ tư :

Tất cả những cảm nghĩ : sướng, khổ, vui, buồn, đều không còn, mà chỉ còn một tâm phóng xả thuần túy, và một chính niệm hoàn toàn

Đó là 4 tâm trạng của người thực hành Chính Định. Ngoài ra, Thiền Định, nói chung, thường chú trọng vào hai điểm chính của tâm :

+ CHỈ

+ QUÁN

CHỈ : nghĩa là đình chỉ, đoạn tuyệt mọi tà tâm vọng động, bằng cách, theo Thiền ngữ, chuyển tâm viên, ý mã thành thiết mã, nê ngư, chuyển vọng động thành chân động, chuyển tà thành chính, hay chuyển động thành tĩnh. Xin hiểu chữ "Tĩnh", ở đây, không phải như gỗ đá.

QUÁN: nghĩa là sau khi tập trung tư tưởng vào một điểm và phóng hạ vạn duyên, liền quan sát một đối tượng nào đó, bằng pháp môn : Ngũ Đình Tâm, Tứ Niệm Xứ, Thập Lục Quán ...

Muốn hiểu rõ hơn hai điểm trên, đề nghị đọc Luận Chỉ Quán.

VÀI NÉT CÁCH NGỒI THIỀN, TU ĐỊNH

Phổ thông và đơn giản, thì phải :

Chính thân, đoan tọa, hai chân kết già, hai tay xếp lên nhau, và hai ngón tay cái tiếp đầu nhau, cặp mắt nửa mở, nửa khép, và nhìn thẳng xuống

mặt đất, ngoại trừ : nhìn tượng Phật, quán mặt trời v.v... hơi thở đều đặn, gạn lọc tâm tư sạch hết mọi duyên, rồi tập trung chính niệm, và bắt đầu quan sát.

Nếu bị hôn trầm, buồn ngủ, thao thức, và mỏi mệt, hành giả nên xả Thiền, đứng dậy, đi bách bộ, hoặc đi tắm, gội đầu, rửa mặt. Sau đó, hành giả lại có thể tiếp tục tham Thiền, nhập Định.

Còn địa điểm và thời gian, bất cứ ở đâu và lúc nào thuận tiện, yên tĩnh, đều có thể được.

*

* *

VỚI DUYÊN GIÁC THỪA

Duyên Giác Thừa (Pratiekabuddha - Yana) gồm các vị Tỷ Khiêu nghe Đức Phật giảng thuyết Mười Hai Nhân Duyên, rồi tu hành, ngộ đạo.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, quyển II, trang 47, và Trường Bộ Kinh, trang 314 (Samyutta - Nikaya II, 17, và Digha - Nikaya, 314), cũng như trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Saddharma - Pundakira Sutra), phẩm Hóa Thành Dụ, thứ 7, thì các vị Duyên Giác cũng phải tu theo Mười Hai Nhân Duyên. Chúng ta cần xác định rằng :

Chỉ có thuyết Mười Hai Nhân Duyên, được dùng làm nguyên lý cơ bản cho nếp sống đạo đức của Duyên Giác Thừa, là khác với Thanh Văn Thừa, còn 250 giới, Trung Đạo, Bát

Chính Đạo, Tam Học (Giới, Định, Tuệ), đều giống như Chương mục Thanh Văn Thừa.

Vậy, sau đây, chúng ta sẽ tuần tự nói rõ những điểm chính của thuyết Mười Hai Nhân Duyên :

I. *Chủ ý của Thuyết Mười Hai Nhân Duyên.*

II. *Thành phần cấu tạo thuyết Mười Hai Nhân Duyên.*

III. *Thuyết Mười Hai Nhân Duyên được dẫn chứng trong các Kinh Điển*

I. CHỦ Ý

1) Nói chung, tất cả thế giới hiện tượng đều do Nhân và Duyên kết hợp với nhau mà tạo thành, không có bản thể riêng biệt trong một quá trình tiến, thoái hai chiều, tùy theo điều kiện thuận hay nghịch. Nghĩa là, tất cả vạn vật đều nằm trong quy luật chung : vô thường, khổ không, vô ngã của vòng sinh diệt như bánh xe quay. Cái này sinh, thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt, đều tương quan mật thiết với nhau. Tuyệt nhiên và không hề có Đấng Tạo Hóa sáng tạo. Vì thế, Phật Giáo thường gọi là Lý Duyên Sinh, hay Luân Hồi vậy.

2) Nói riêng, con người cũng do Nhân Duyên mà thành trong một hợp thể 5 Uẩn, gồm vật chất và tinh thần. Sở dĩ con người phải lận đận trong tiến trình sinh hóa như trên, là vì con người còn mê lầm, tạo nghiệp bất chính và kết quả phải chịu đau khổ triền miên. Đó là cái vòng Hoặc Nghiệp Khổ. Vậy muốn chấm dứt khổ đau, con người phải diệt trừ mê lầm, chuyển mê vọng

thành giác ngộ, chuyển vô minh thành chân như Phật tính. Do đó, chúng ta mới vượt thoát vòng Luân Hồi sinh tử.

II. THÀNH PHẦN CẤU TẠO

MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

được trình bày theo đồ biểu :

1	Vô Minh	Nguyên nhân là tham
Quá khứ		
2	Hành	ái mù quáng
3	Thức	Kết quả là sinh
4	Danh Sắc	
5	Lục Nhập	
6	Xúc	
Hiện tại		
7	Thụ	
8	Ái	Nguyên nhân là tham
9	Thủ	ái mù quáng mới
10	Hữu	
11	Sinh	Kết quả là tái sinh
Vị lai		
12	Lão tử, ưu bi, khổ não	

GIẢI THÍCH

* *NÓI CHUNG :*

+ Trong đời quá khứ, chúng ta đã gây ra hai hành động sai lầm - Vô minh

và Hành nghiệp - tương quan làm nguyên nhân.

+ Trong đời hiện tại, chúng ta phải chịu kết quả tái sinh - Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, và cũng trong hiện tại, chúng ta lại tạo ra những hành động - Ái, Thủ, Hữu - Làm nguyên nhân.

+ Trong đời tương lai, chúng ta lại phải tái sinh - Sinh, Lão, Tử, Ưu Bi, Khổ Não - làm kết quả.

+ Trái lại, nếu muốn vượt thoát vòng luân hồi sinh tử này, trước hết và quan trọng nhất, chúng ta phải diệt trừ vô minh, phải chuyển Mê thành Ngộ. Nghĩa là, chúng ta có thể cởi gỡ toàn bộ Mười Hai Nhân Duyên của kiếp người, và sẽ đạt tới đỉnh cao giác ngộ và giải thoát hạnh phúc và tự do.

* NÓI RIÊNG :

+ *Vô Minh*: không sáng suốt, mù quáng, hiểu biết sai lầm. Nói đúng ra, là không hiểu rõ Tứ Đế và Tam Pháp Ấn. Nghĩa là, không giác ngộ Bốn Chân Lý : Khổ, Tập, Diệt, Đạo, và Ba đặc tính của vạn pháp : vô thường, khổ không, vô ngã. Đó là nguyên nhân mê lầm đầu tiên trong quá khứ, gây ra vọng động và khổ đau.

+ *Hành*: Hành-nghiệp, (hành động sai lầm). Nói đúng hơn, là nghiệp Lực tập quán, hay năng lực tiềm ẩn. Nó là động lực thúc đẩy của ý chí mù quáng, để nối tiếp những kiếp sống của con người, từ quá khứ sang hiện tại và tới vị lai.

+ *Thức* : Yếu tố tinh thần hay vọng thức. Tuy nó vô hình, nhưng có sức mạnh, vì nó thuộc về phần Lực, phần thể tính. Trong con người, nó là một trong năm yếu tố kết hợp (Năm Uẩn : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức), ở ngoài vũ trụ, nó là một trong sáu thể chất của Lục Đại : Địa, Thủy, Hỏa, Phong, không gian, và Tâm Thức (Tăng Nhất Bộ Kinh, Anguttara Nikaya, III, 61, 6, và Đại Nhật Kinh, Mahavairocana Sutra). Hơn nữa, chúng ta nên hiểu thêm rằng : Thức là sự hiểu biết sai lầm, phân biệt, còn nằm trong trạng thái mê vọng, chứ không phải là trí tuệ.

+ *Danh Sắc*: con người toàn diện, hay cá nhân, gồm cả tinh thần và thể xác, vì Danh chỉ về tinh thần, và Sắc thuộc về thân thể.

+ *Lục Nhập*: Sáu căn và sáu trần. Nói rõ hơn, là sáu giác quan và sáu đối tượng tương quan để tạo thành sự tiếp xúc giữa con người và ngoại cảnh (Năng và Sở). Bởi lẽ sau khi đã có con người rồi, thì con người cần phải có sáu giác quan để liên hệ với sáu đối tượng của ngoại giới (sáu trần cảnh)

+ Vậy sáu căn là gì ?

Đó là căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân và căn ý.

+ Và sáu trần là gì ?

Đó là hình sắc, âm thanh, hương, mùi vị, xúc tác, và ấn tượng hay hình ảnh của sự vật bên ngoài.

+ *Xúc*: Sự xúc tiếp giữa con người và ngoại cảnh, gạch nối giữa sáu căn và

sáu trần để tạo ra sự cảm giác hay cảm thụ.

+ *Thụ*: Sự thụ cảm, hay cảm giác. Và sự cảm giác này bắt nguồn từ sự xúc tiếp giữa sáu căn và sáu trần, cũng như sự đụng chạm và cọ xát của hai miếng gỗ khô, hai cục đá, hay hai mẫu sắt sẽ tạo ra chất nóng và lửa (Trung Bộ Kinh, Quyển III, trang 242).

+ *Ái*: Tham ái, dục vọng, và thèm khát. Tham ái là một trong ba động cơ (Ái, Thủ, Hữu) tạo ra đau khổ hiện tại, đồng thời làm nguyên nhân đi tới hậu quả sinh, lão, bệnh, tử trong tương lai.

- *Vậy tham ái cái gì?*

Chúng ta tham sống vĩnh cửu, tham sống hạnh phúc, tham danh, tham lợi. Tất cả tham ái bất chính này đã gắn liền chúng ta vào bánh xe Luân hồi sinh tử. Theo Phật Giáo, hiện sinh bắt nguồn từ ý chí mù quáng sống, tham ái sống. Chúng ta sống, vì chúng ta thèm khát sống, chúng ta khổ đau, vì lòng tham vọng bất mãn khiến chúng ta luôn luôn vọng động. Cho nên, có thể nói rằng: vô minh và tham ái là hai nguyên nhân chính thuộc quá khứ và hiện tại làm cho chúng ta phải tái sinh trong vòng sinh tử mãi mãi. Nói ngắn gọn, tất cả là tham ái, và tất cả là khổ đau, vì tất cả là do lòng thèm khát không được thỏa mãn.

+ *Thủ*: nắm chặt, giữ lấy, hay cố bám víu. Nói rõ hơn, chúng ta cố tình bám víu hay lưu luyến những gì của chúng ta, mặc dầu, trên thực tế, những cái đó đều là vô thường, khổ

không, và vô ngã. Thí dụ: chúng ta cố giữ cái bản thân của chúng ta bằng một ảo tưởng rằng: nó là vĩnh cửu, nó là sung sướng, nó là cái Ta chân thật.

+ *Hữu*: cái trở thành hiện hữu, cái trở thành sự sống. Do tham ái và cố thủ, mới có sự sống, có hiện hữu, có tiến trình luôn luôn sinh hóa, và có cái trở thành chúng-sinh vậy.

+ *Sinh*: sinh ra, phát sinh, đời sống. Bời lẽ đã có sinh, có cái hiện hữu, và có cái tiến trình sinh hóa, tất nhiên phải có sự phát sinh. Cũng như đã có mầm sống, thì phải có sự sinh ra hiện tượng sống cụ thể. Nói chính xác hơn, theo hệ thống Mười Hai Nhân Duyên, có Hữu, thì phải có Sinh tương quan giây chuyễn với nhau.

+ *Lão Tử, ưu Bi, Khổ Não*: già chết, lo buồn, và khổ não.

Vì sau khi con người đã sinh ra bằng cái thân Ngũ Uẩn (Năm Hợp Chất), thì dĩ nhiên phải chịu cái cảnh già yếu, ốm đau, chết chóc, lo buồn, và khổ não. Và lại, chính sự chết ấy cũng là một giai đoạn trở thành hiện hữu mới, vì sự chết là một chặng đường quá độ



sang một đời sống khác, một trạng thái tất yếu đến ngay trước sự tái sinh. Nói chung, con người phải chịu đựng 8 sự khổ, như đã nói ở trên.

Tóm lại, đó là cái vòng sinh tử gồm Mười Hai Nhân Duyên của kiếp người, mà nguyên nhân chính vẫn là Vô Minh và Tham Ái, nối tiếp nhau từ quá khứ đến hiện tại và vị lai.

Vậy muốn chấm dứt cái vòng luân quần, khổ đau, trói buộc này, chỉ có cách là :

Diệt trừ Vô Minh và Tham Ái

Diệt trừ cái mà Arthur Schopenhauer, Nhà Triết học Đức (1778 - 1860), gọi là "Thế giới chỉ là ý chí mù quáng và biểu tượng hư ảo".

Le monde comme volonté et comme représentation.

Nghĩa là : chúng ta phải chuyển Mê thành Ngộ, chuyển Khổ thành Vui, bằng những pháp môn thực tiễn như : Trung Đạo, Bát Chính Đạo, và Tam Học : Giới, Định, Tuệ, đã nói rõ ở mục Thanh Văn Thừa.

III. DẪN CHỨNG THUYẾT MUỜI HAI NHÂN DUYÊN :

Chúng ta đọc thấy trong các Kinh điển của Nam Tông và Bắc Tông Phật Giáo như sau :

1. Tương Ưng Bộ Kinh, quyển II, trang 17.

2. Trường Bộ Kinh, trang 314.



Ảnh : XUÂN LOAN

3. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Phẩm Hóa Thành Dụ, thứ 7, trang 234 - 235.

"... Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Nhập, Lục Nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão Tử, ưu Bi, Khổ Não. Đó là nguyên nhân của tất cả thế giới khổ đau. Nhưng, nếu Vô Minh diệt bằng sự hủy diệt tất cả lòng Tham Ái, thì Hành Nghiệp cũng tiêu diệt, Hành Nghiệp diệt, thì Thức cũng diệt, Thức diệt thì Danh Sắc cũng diệt, Danh Sắc diệt, thì Lục Nhập cũng diệt, Thọ diệt, thì Ái cũng diệt, Ái diệt, thì Thủ cũng diệt, Thủ diệt, thì Hữu cũng diệt, Hữu diệt, thì Sinh cũng diệt, Sinh diệt, thì Lão, Tử, ưu Bi, Khổ Não đều diệt. Đó là sự trừ diệt tất cả thế giới khổ đau".

(Còn tiếp)



● Chùa Thiên Trù mới được trùng tu
Ảnh Tư liệu Viện KHVN

● Tháp chùa Liên Phái Hà Nội
Ảnh Xuân Loan

KHOA HỌC LÀM SÁNG TỎ THUYẾT VÔ NGÃ ⁽¹⁾

G.Constant Lounsbery

LỜI GIỚI THIỆU : Bài này là nguyên tác của G.Constant Lounsbery, một nữ học giả người Pháp, tốt nghiệp Đại Học Khoa Học, là một Phật Tử thuần thành.

Năm 1929, sau khi dự nghe buổi thuyết pháp của Thái Hư Đại Sư tại Musée Guimet, Paris, cô G.Constant Lounsbery xin quy Phật và, đồng thời, thành lập Hội Ái Hữu Phật Giáo (La Société des Amis du Bouddhisme) mà cô ta làm Hội Trưởng.

Năm 1939, cô đứng chủ biên, và xuất bản tạp chí Tư Tưởng Phật Giáo (La Pensée Bouddhique).

Năm 1944, cô sáng tác, và xuất bản cuốn sách Thiền Định Phật Giáo theo Nam Tông (La Méditation Bouddhique suivant L'Ecole du Sud).

Ngoài ra, cô ta còn tổ chức một Niệm Phật Đường, các buổi thuyết pháp hàng tháng, các đại lễ Phật Giáo hàng năm, và một thư viện Phật Giáo mở cửa vào chiều thứ Ba và thứ Năm hàng tuần, dành cho tất cả các độc giả tại Paris. Và cô cũng đi tham dự các Hội Nghị của Hội Phật Giáo Thế Giới tại Tích Lan, Thái Lan, Nhật Bản và Ma-lai-xi-a.

Đặc biệt, năm 1953, nhờ vào ảnh hưởng, uy tín và sự lãnh đạo của cô, Hội Ái Hữu Phật Giáo Pháp tự hào đã có một trong những Hội viên, tên là Paul Adam, sau khi du học tại Đại Học Nalanda, Ấn Độ, đã phát nguyện thụ đại giới với pháp hiệu Bhikkhu Aryadeva (Tỳ kheo Thánh Thiên).

Và lý do chính tôi dịch bài này, nhằm vào bốn điểm :

- 1) Thành kính cúng dàng Ngày Đại Lễ Vu Lan 2535;
- 2) Góp phần tối thiểu vào sự nghiệp chung của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trong sứ mệnh truyền bá chính Pháp;
- 3) Tạo một gạch nối giữa Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam và Hội Ái Hữu Phật Giáo Pháp;
- 4) Áp dụng thuyết Vô Ngã vào đời sống xã hội, nhằm thực hiện quyền bình đẳng, tự do, thân ái giữa người và người, và giữa nam và nữ.

Tuy nhiên, tôi tự ý bỏ mấy dòng mở đầu của bài này, bởi lẽ, theo sự nhận định của tôi, nó không còn phù hợp với xu thế chung của thế giới hiện nay.

*
* *

Nội dung :

Dù chưa được biết về thuyết Vô Ngã của Phật Giáo, Khoa Học hiện đại, nhất là khoa Vật lý hiện nay, đã có nhiều phát minh mà, theo tôi nghĩ, có thể xác nhận hợp lý và giúp thêm cho chúng ta trong việc cắt nghĩa giáo lý căn bản này của tất cả trường phái Phật Giáo. Nhờ ánh sáng của kiến thức mới này, chúng ta nghiên cứu thể xác và tâm hồn của con người làm cơ sở, chúng ta sẽ nhận thấy : nó luôn luôn di động. Hiểu biết chính xác về tính chất bấp bênh và hư ảo của cái TA, chúng ta có thể phá vỡ những trở ngại của Bản Ngã, và đi về với Vô Ngã. Dầu sao, nó cũng sẽ giúp chúng ta nhìn thấy nguyên nhân oán thù, và bằng cách nào nguyên nhân này phát sinh từ những ý niệm và lý tưởng Tự Kỳ Trung Tâm, dựa trên những tà kiến về cuộc đời, như các người Tây Phương tưởng tượng rằng, mỗi cá nhân đều có một cái Ta bất tử, và rằng mỗi nếp sống đều riêng rẽ và tách khỏi tất cả nếp sống khác. Vì không hiểu lý duyên sinh về cuộc sống có tương quan lẫn nhau, và cố chấp vào ý niệm về cái Ta riêng rẽ (mà quyền lợi của nó chống lại tất cả cái Ta khác) làm căn cứ để cho mọi sự tranh chấp nhân loại.

Khoa học có thể đã chỉ rõ cho chúng ta biết rằng, thực ra, "cái mà chúng ta gọi là cuộc sống hiện hữu, chỉ gồm trong những trạng thái thân tâm luôn luôn sinh diệt" (Đại Đức Nyanatiloka, Lời Đức Phật Dạy). Chỉ ngoại trừ Đạo Phật, còn tất cả các triết học chúng ta đều không cắt nghĩa được cái nguồn gốc của oán thù (không cắt nghĩa được tại sao Cain lại giết Abel⁽²⁾), và

không một học thuyết nào có thể giải rõ được bằng cách nào sự oán thù ấy kéo dài do những quan niệm sai lầm về tính chất cái Ta. Điều này và những phương tiện giải thoát con người khỏi oán-thù lại được cắt nghĩa rõ ràng trong Phật-Giáo.

Con người từ đâu đến ? Và cái Ta phát sinh ra sao ? Cũng như các tôn giáo Đông Phương khác và giáo lý đạo Thiên Chúa, đạo Phật tin có sự nối tiếp của các đời sống. Nhưng đặc biệt đạo Phật dạy rằng, con người tạo ra, hay đúng hơn, tái tạo thân và tâm của mình mãi mãi ...

"Các yếu tố tạo thành chúng sinh gắn liền nhau trong một tràng nối tiếp, yếu tố này diệt, yếu tố kia sinh, kế thừa nhau dường như chớp nhoáng" (Kinh Na Tiên Tỷ Khiêu - Milindapanha, trang 40). Cái trước làm sao, thì cái sau cũng thế. Vậy trong tiến trình này, có thủy và có chung không ? Trong Kinh Lăng Già của Đại Thừa, chúng ta đọc thấy : "Vì tất cả sự vật đều do nhân duyên và không có sự tồn tại riêng biệt (cái này với cái khác); cho nên không thể tìm thấy cái bắt đầu của tiến trình" (Dwight Goddard).

Sau mỗi nguyên nhân, người ta tìm thấy một nguyên nhân trước mà là kết quả của một vài, hay những nguyên nhân khác và cứ như thế ... Chính vì điều này hợp với thế giới vật lý, cho nên nó có thể cắt nghĩa được cái "trở thành hiện hữu" của những tâm trạng hằng chuyển, và bằng cách nào những tâm- trạng ấy lại tạo ra những tâm trạng khác, và lần lượt bất tận, những tư tưởng và hành động hôm nay tạo ra con người ngày mai. Những sức mạnh dục vọng, tham ái, và khát khao vì sự sống là những

nguyên nhân cho sự tái sinh (Người ta cho rằng, chỉ có trạng thái Niết Bàn và yếu tố không gian mới vượt ngoài quy- luật Tái Sinh, Trụ, Di, Diệt).

Chỉ có sự quan sát các biến chuyển trong nhân tính hiện tại (cái Ta) của chúng ta, thì chúng ta mới hiểu được cái trở thành hiện hữu hằng chuyển này, hay cái tiến trình tái sinh, ở ngay kiếp sống này (Nói cho cùng, thì không có những chúng sinh, mà chỉ có một giòng Hiện Hữu, vì cái Chúng Sinh hiện- tại thay đổi mau lẹ để nối nó đã trở thành cái khác, hay ít nhất nó cũng khác rồi).

Trong tất cả các bậc Đạo Sư, chỉ có Đức Phật mới dạy rõ thuyết giải thoát về Vô thường và Vô Ngã, nhưng chúng ta lại chấp ngã mãi. Người ta cho rằng, các Phật tử thường nói là không có cái Ta; điều này thật là phi lý ! Bằng vào thuyết Vô Ngã (không có cái Ta chân thật, riêng biệt và vĩnh cửu), chúng ta hiểu được tính chất hiện tượng sống, và cái Ta vô thường, luôn luôn thay đổi như thể xác và tư tưởng mà "TÔI" gọi là "CỦA TÔI" cũng thay đổi.

Vì chúng ta cố chấp cái Ta hư ảo và những dục vọng mù quáng của nó mà sinh ra tham vọng, hận thù. Nói đúng ra, mỗi một trong năm uẩn của con người đều cố chấp, "vì nó thường cố chấp và nắm chặt lấy sự sống". Thí dụ : thể xác thèm muốn các món ăn (ngay cả các mạng sống khác phải hy sinh); cảm giác luôn luôn đòi hỏi những cảm giác mới; tư tưởng này dẫn tới tư tưởng khác; ý thức luôn luôn bám víu tuyệt vọng vào cuộc sống; và ý chí hành động (khuyển hướng) của chúng ta cũng thật là dai dẳng.

Mỗi uẩn này cứ thay đổi mãi do những kinh nghiệm riêng của nó, vì những yếu tố tạo thành năm uẩn này đều không bền vững. Do đó, nói đúng ra, chính những uẩn ấy, trong một trạng thái trôi chảy liên tục, đều "không có" bản chất tự tồn hay thực thể. Nói cho cùng, điểm này đã làm cho Ngài Long Thọ nhận xét cuộc đời như giấc mộng, và tất cả đời sống, ngay cả đời sống của những trạng thái thức tỉnh; cũng hoàn toàn Vô ngã. "Cái Ta chỉ là một tràng nối tiếp những trạng thái ý thức khác nhau, xuyên qua tâm lực không trong sáng, nghĩa là, do những tà kiến".

Trong bản dịch Luận Thành Duy Thức của cố Wong Mow Lam, chúng ta đọc thấy :

"Từ thời vô thủy, các chúng sinh đã nhận lầm Ngã và Pháp là chân thật (nghĩa là : chân thật, chứ không phải tương đối). Nên các hình tướng xuất hiện trong tâm đường như vĩnh cửu; bao lâu mà người suy nghĩ như thế còn bị chi phối bởi ác mộng (nghĩa là : chưa bừng tỉnh, chưa giác ngộ), thì họ còn nhận những điều này là chân thật".

Người theo phái Đại Thừa cho cuộc đời là "đời mộng", nhưng những người ngu-sí lại không hiểu tính chất tương-đối, và nghĩ rằng, họ nhận thấy sự trường cửu khách quan trong các hiện tượng. Đại Đức Tỳ Khiêu Narada nói rằng, "Đạo Phật xác

nhận sự hằng chuyển của đời sống cá nhân, chứ không phải đồng dạng cá nhân", và sở dĩ điều này như thế, là vì tất cả các trạng thái thân tâm đều luôn luôn thay đổi.

Nhà Khoa học thường cho rằng, sự trường cửu bề ngoài chỉ là sự cân-xứng nhất thời giữa phát triển và suy thoái, và nó phải được luôn luôn tái tạo.

Nguyên lý Vô Ngã, một phần Giáo Pháp rất cơ bản, đích thực được dựa trên luật tương đối chuyển động của tất cả nếp sống hiện tượng, và bị chi phối bởi quy luật vô thường.

Một hệ luận nữa, đó là Vô Thường, Vô Ngã tức là Khổ Không (hay Không Thỏa Mãn), nó tiềm năng hiện diện trong tất cả nếp sống cá nhân. Dục vọng thúc đẩy người ta hoài và, đại bộ phận, người ta được sống bằng những dục vọng nơi các cơ thể của người ta. Ở Tây Phương, chúng ta thường nhận xét đời sống rất tỉ-mỉ và máy móc. Cho nên các khoa học chúng ta được chia thành nhiều ngành khác nhau, và các nhà khoa học là các nhà chuyên môn. Nhà hiền triết Đông Phương nhìn đời sống một cách toàn diện, và cứu xét cái diện tổng quát của nó.

Người Phật giáo chẳng phải chỉ dừng lại ở sự nghiên cứu các tiến trình đời sống một cách khoa học, họ còn tìm ra phương pháp thực tiễn để vượt thoát khổ đau và, vì thế, họ quan tâm

rất nhiều để nghiên cứu vấn đề cái Ta là căn đề của "Dục Giới". Họ nhận thấy rằng, cái Ta bản tiện đầy tham lam và sân si gây ra, bởi lẽ tất cả các chúng-sinh đều tác động lẫn nhau. Không thể có giải thoát khi mà chúng ta chưa hiểu rõ chân tính của cái Ta là giả dối, là phải phục tùng những quy luật Tương Quan và Vô Thường, chi phối tất cả các hiện tượng trong vũ trụ. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được điều này, thì chúng ta mới ý thức được toàn diện đời sống, của vũ trụ, và sự tương quan các đời sống chúng ta trong một quá trình Hiện Hữu bao la.

Theo Kinh Lăng Già, thì "người ta có thể nói rằng (nói một cách tương đối) tất cả chỉ có một giòng Hiện Hữu, một sự biến dịch liên tục, chớp nhoáng từ một hiện trạng này tới một hiện trạng khác". Ở đây, Kinh điển Đại Thừa chứng tỏ rất khế hợp với Kinh Tạng Nguyên Thủy.

*
* *

Hiểu được thuyết Vô Ngã là một điều rất bổ-ích. Vậy chúng ta hãy nghiên cứu những thuyết mới nhất của khoa học hiện đại, có liên quan tới sự cấu tạo "thể xác chúng ta" và phản ứng của nó đối với toàn thể đời sống.

Trước hết, chúng ta hãy nhận xét sự tạo thành một thể xác mà bề ngoài dường như rất kiên-cố và riêng biệt. Sau khi nhận xét Thể Xác làm cơ sở cho cái Ta, chúng ta sẽ nhận xét đến Tâm Hồn làm cơ sở thứ hai.

Theo như khoa học hiện đại, cái thể xác được tạo thành bằng những cơ sinh vật, những hóa chất và những lực vật lý. Trong



khí nghiên cứu thể xác dưới những diện khác nhau (như sinh-vật, hóa-học và vật-lý), khoa học nhận thấy những diện này liên quan mật thiết với nhau, đến nỗi người ta không thể cắt nghĩa diện này mà bỏ diện kia. Khi nhận xét các hiện tượng sống nằm trong các cơ, tạo thành thể xác, thì sinh vật học phát hiện ngay thấy những đặc tính hóa học quyết định các thành phần của tế bào để tạo thành các cơ này (Nghĩa là sự phối hợp của chất Kiềm này, hay chất Cường Toan kia v.v...). Khi phân tích những cơ này, chúng ta bắt buộc phải phân tích sự cấu tạo hóa chất của nó. Hóa Học cho ta một công thức - Acide sulphurique (H_2SO_4), nước (H_2O), v.v...

Nhưng muốn cắt nghĩa những sự khác nhau giữa các hóa chất, khoa học phải quay sang khoa vật lý hiện đại để nghiên cứu sự quyết định của các lực; các làn sóng, và các năng lượng. Mỗi thứ này đều luôn luôn Động, luôn luôn Thay Đổi, và ở trong sự phối hợp Không Vững Chắc.

Bởi vậy, nói cho cùng, thì những cơ sinh vật dường như chỉ là kết quả của những Phản Ứng Hóa Học, và những Phản Ứng này lại được quyết định bởi những lực vật lý.

Vậy cái "Chủ Yếu" tạo ra thể xác bề ngoài có vẻ kiên cố mà cái Ta dựa vào, là gì?

Những thể xác phức tạp của chúng ta được tạo bằng các tế bào, và tế bào lại được tạo bằng các phân tử, và phân tử được tạo bằng các nguyên tử. Ở giữa trung tâm nguyên tử là dương tử có dương điện, và xung quanh dương tử là những khe hở (quỹ đạo không gian) có âm tử với

âm điện (Thật là hay, người ta cho Kundalini, con rắn lửa, là tâm-điện lực. Sir James Jeans viết rằng: "người ta chứng minh: vật chất chỉ là sự phối hợp các phân tử có điện").

Người ta nhìn nhận rằng, từ hình thức thô sơ của vật chất, theo sự khảo sát của chúng ta, chúng ta tiến tới Lực hay những lực huyền diệu⁽³⁾. Mấy nhà khoa học nói rằng, "thái dương hệ (với những khoảng cách khe hở li ti giữa những điện tử) trong thể xác giống hệt thái dương hệ ngoài bầu trời.

Hơn nữa, điện tử hoạt động như có thông minh và tư tưởng. Song khoa học và Phật Giáo đều không nhân cách hóa sự thông minh và tư tưởng này. Tuy vậy, cách đây không bao nhiêu thế kỷ, Kinh Pháp Cú đã ghi chép: "Tất cả sự vật đều do Tâm Lực tạo thành".

Sự diễn tiến liên tục của các lực này là một phần trong tiến trình của toàn thể vũ trụ. Nhưng mắt chúng ta chỉ thấy sự hiện hành của vật chất thô sơ thôi. Mấy vị Thánh Tăng Tây Tạng xác nhận rằng, khi nhập định tinh thâm, họ nhận thấy thể xác như một tập hợp các tia lửa rung động rất mau. Vậy nếu cặp mắt thường, có thể nhìn thấy điện tử, thì chúng ta cũng sẽ có một ấn tượng giống như thế.

Các nhà huyền-bí Tây Phương, như Jacob Boehme đã viết rằng, trong mấy trạng thái tự thôi miên, ông ta đã thấy "những tính chất tiềm ẩn của sự-vật". Tập trung tư tưởng đi tới trực giác, và ở đây kinh nghiệm huyền bí rất phù hợp với sự quan sát của khoa học.

Trở lại những thuyết mới nhất của khoa học, chúng ta nhận thấy, nếu số âm tử xung

quanh dương tử thay đổi (hay bị thay đổi), thì một thể chất này có thể đổi thành thể chất khác, vì thế chúng ta thấy rằng, "số lượng âm tử trong một nguyên tử quyết định đặc tính của thể chất (yếu tố). Cho nên, biến đổi các yếu tố đã là giấc mơ của tất cả các nhà luyện kim, và bây giờ vẫn còn ước mơ như vậy. Và lại, mỗi yếu tố, "mỗi hợp chất hóa học trong thể xác đều thay đổi liên tục". Người ta có thể chứng minh quy luật Vô thường trong sự sinh và hóa của các tế bào, mà luôn luôn tạo ra các tế bào mới để thay thế các cái cũ. Và cũng có thể chứng minh được bằng sự biểu diễn của các lực để tạo ra sinh hoạt này. Tất cả sự phối hợp này đều không vững chắc, bởi lẽ ở giữa mỗi phân tử vật chất, và ở giữa các điện tử (âm tử) vi tế đều có "khoảng cách khe hở". "Các lực", khi hoạt động, cũng ở trong "một trạng thái luôn luôn di động", và trong một trạng thái tác động lẫn nhau mãi mãi. Biết rằng, trong toàn thể thế giới hiện tượng, chẳng có gì là chân thường, vĩnh cửu. Vậy chúng ta có thể tìm thấy ở đâu trong thể xác không vững chắc này một cơ sở để cho cái Ta là vững chắc? Chỉ có sự "liên tục" nơi các hình thức bề ngoài làm cho chúng ta tưởng tượng như có "chân thường, vĩnh cửu" mà thôi. Khế hợp với quy luật đề kháng tới thiểu, các lực, và tất cả sự liên hệ tạo thành vật chất, đều có xu thế tái tạo những hợp chất giống; nhưng chúng tôi sẽ cắt nghĩa điều này sau. Nhìn nhận điều này, giác quan chúng ta bị lừa gạt, và sự quan sát của chúng ta bị sai lầm. Nên kiến thức của chúng ta gồm có ba loại:



Phong
cảnh
chùa
xứ Sơn Nam
Ảnh :
XUÂN
LOAN

1) Không thấy chính xác (vì chúng ta không biết cách quan sát sự vật đúng thật như nó);

2) Chỉ nhận hình thức bề ngoài là thực tại khách quan;

3) Suy xét những thực thể bằng những hình tượng bề ngoài.

Phật Giáo (cũng như Khoa Học đương bắt đầu) nhận xét tính chất đích thực của hiện hữu đều bị chi phối bởi Vô thường, khổ không, và Vô ngã.

Khoa học cất nghĩa sự liên tục bằng "sự lâu dài, với nó các hiện tượng cùng theo một đường xuất hiện trong một thời gian và một không gian tối thiểu". (Nguyên lý thời gian tối thiểu trong quang học của Fermat, và nguyên lý tác động tối thiểu trong cơ động học của Maupertuis). Chúng ta thường nói rằng, thiên nhiên phục diễn liên tục. Những người Tây Tạng cũng phát biểu ý niệm này: "Bằng cách phục diễn mãi mãi theo một đường liên tục, một hoạt động được phát khởi, và được kéo dài do nghiệp lực tập quán". "Nghiệp lực tập quán" tạo ra và cũng tái tạo những khuynh hướng ấy để tạo thành nhân tính chúng ta. Tuy nhiên, những khuynh hướng này cũng phải

thay đổi chậm chậm. Chúng ta phục diễn và vì thế, đối với những người quan sát hơi hợt, họ lại cho nhân tính dường như vĩnh cửu. Chúng ta đọc thấy trong Tập Triết Học: "Vì những tâm trạng tương tự như thế (hay những cái Ta tạm thời) do sự ảnh hưởng ngu si mù quáng, người ta nhận lầm cái tương tự làm đồng dạng. Họ còn cho rằng, tất cả giòng sông sinh mạng này là một "linh hồn" hay một "bản ngã" thường trụ bất diệt, đến nỗi họ còn cho giòng sông hôm qua giống hệt như giòng sông hôm nay. "Nhưng họ có biết đâu, những giòng nước của một con sông luôn luôn di động và đổi mới, và cũng như vậy, tất cả thành phần cấu tạo nhân tính chúng ta cũng đều di động và đổi mới. Bởi vậy, nói theo tương đối, cá tính mỗi người đều do sự kết hợp nhất thời của các yếu tố tinh thần và vật chất (Kinh Lăng Già). Chỉ có sự kết hợp nhất thời này là duy nhất và, trong một thời điểm nào đó, nó làm cho cũng một "người này" thành một "người khác".

Phần lớn những người Tây Phương nhận "ý thức" là "linh hồn" hay "bản ngã". Mặc dầu

nhìn nhận thể xác là hư ảo, họ vẫn cho rằng, họ phải có một cái gì "thường trụ", và họ gọi đó là linh hồn. Theo Đại Đức Tỷ Khiêu Narada, thì "ý thức" chỉ là một trạng tâm trạng hằng chuyển". Hơn nữa, bằng cách nào chúng ta có thể tách ý thức khỏi thể xác? Khoa học cất nghĩa rằng, sự quá nhiều chất kiềm (alkali) hay chất cường toan (acide) trong thân thể sẽ làm tổn thương sức khỏe, trong khi sự yếu kém các hạch sẽ gây phương hại tinh thần. Sự đam mê và thù hận quá nhiều có thể làm cho một người hòa nhã bình thường trở thành một sát nhân. Những chất ma túy cũng ảnh hưởng cả thể xác và tâm hồn. Và như vậy, có thể chứng minh sự tương quan lẫn nhau.

*
* *

Khoa tâm lý học Tây Phương còn ở trong thời kỳ ấu trĩ. Bác sĩ Jung, một bác sĩ nổi tiếng đã nghiêm chỉnh làm cho kiến thức chúng ta được tiến bộ, nhưng ông ta chỉ tập trung vào sự nghiên cứu các trạng thái bệnh lý. Người ta bảo tôi: Bà David-Neel đã chỉ rõ cho ông ta rằng, Phật Giáo có thể vô tư phân tâm ông được, trong khi ông quan sát những cảm giác và

tư tưởng của riêng ông. Chính ông ta đã thực hiện điều này bằng cách tham Thiền vào Tứ Niệm Xứ⁽⁴⁾. Nhờ vậy, ông ta mới hiểu được những động tác của các hiện tượng ngoài và trong, và sự thật Lý Vô Ngã. Rõ ràng là : phần lớn (nếu không phải là tất cả) những người điên đều là tự kỷ- trung tâm, và họ đã phạm vào nhiều tội ác chỉ vì một ý nghĩ tự-quan trọng không chính đáng. Nhưng người Phật Giáo, qua sự phân tích cái Ta, đã biết cách thay thế những tâm trạng gian ác, khả ố, bằng những tâm tư từ bi, đáng quý, và sợ dĩ làm được như vậy, là vì họ biết tập trung phân tích vào lòng dục vọng. Nếu ý thức là chân thường (bất biến), thì người ta không thể thực hiện được điều này, và cũng không thể thay đổi được nhân tính.

Chúng ta nên nhớ rằng, trong các kinh sách tâm lý học Phật Giáo, người ta cho "Tâm" là "Thức thứ Sáu". "Tâm là nội thức, nó ghi nhận và kết hợp các ấn tượng của năm thức khác để đáp ứng những kích động trong và ngoài". Vậy những cái suy nghĩ (tư tưởng) này của tâm là trường cửu hay vô thường ? Những cảm giác và xúc động để gây ra những suy nghĩ này có thường trụ không ? Hiện nhiên là không. Khi địa hạt tâm thức đã luôn luôn thay đổi, thì làm sao chúng ta có thể nhận nó làm cơ sở cho một bản chất hay một bản ngã thường hằng ?

Để cắt nghĩa sự hoạt động của ý thức, Khoa học cho ta biết rằng, chúng ta có một thần kinh hệ trung ương nơi bộ óc, và một thần kinh hệ cảm năng kiểm soát tất cả các cơ quan trong thân thể và những phận sự của chúng. Hơn nữa, bây giờ

(trời ơi !) người ta đang nghiên cứu thêm một thần kinh hệ bán cảm năng (ý chí ?) bằng những phương pháp thực nghiệm của các nhà giải phẫu động vật. Chúng ta biết rằng, sự trông thấy món ăn ngon sẽ kích thích sự bài tiết các hạch khác nhau và các dịch vị. Chúng ta cũng hiểu rằng, người mà nhận lầm cái giấy thường là con rắn, thì cảm thấy sợ hãi cũng như trông thấy con rắn thật. Sự liên tưởng này đã làm cho nhà Khoa học Nga, Ivan Pavlov, thành lập thuyết "Phản xạ điều kiện"⁽⁵⁾ bằng cách thực nghiệm những con chó rất tàn nhẫn, do đó ông ta đã chứng minh rằng, "không cần có một bản chất (một bản ngã, hay một linh hồn)" để gây ra những hành động và phản ứng của thể xác và tâm hồn. Cái tâm tự động ghi nhận đúng (hay sai) tất cả những ấn tượng giác quan. Chúng tôi muốn nói tới những ấn tượng của tâm cũng như ấn tượng của mắt. Vì thế, chúng tôi có thể cho rằng, cái tâm là một giác quan (một thức), vì nó tiếp nhận những ấn tượng cũng giống như các giác quan khác (các thứ khác). Vậy ý thức phát sinh như thế nào ? Khoa học thường nói rằng, ý thức bị chi phối bởi bộ óc hoạt động như một dụng cụ ghi nhận, một máy tiếp thu thu nhận những phức trình của các thần kinh hệ, các tế-bào và các tế bào thần kinh.

Chúng ta đã đề cập tới giọng sống chảy mãi từ thời vô thủy. Trong giọng suối này có những giọng cá nhân. Ý thức được tạo thành bằng nhiều giọng xuôi và ngược. Điều quan trọng để quan sát là, nó chảy liên tục như một con sông. Và giống như những giọng nước của một con sông, sự cấu tạo của nó bao giờ cũng

thay đổi. Vì thế, người ta cho rằng : "không có cái chủ ý thức". Nói khác đi, "chỉ có thành phần cấu tạo là trôi lăn mãi". Và ý thức này chẳng phải đơn thuần, mà chỉ là phức tạp, đúng như một cái hồ được hình thành bằng nhiều giọng nước mà đôi khi người ta có thể trông thấy, như sông Rhono trong hồ Genève vậy.

Chúng ta hãy xem xét sự tương quan ý-thức với cái Ta (nhân tính). Nếu chúng ta nhận ý thức làm cơ bản của cái Ta (nhân tính), chúng ta sẽ thấy rằng, ý thức ấy không được vững bền bằng cơ cấu tế bào của thể xác, bởi lẽ ý thức thay đổi mau hơn.

Theo như tâm lý học Phật giáo, để đáp ứng với những kích động giác quan, thì cái Hiện Hữu (Bhavanga), giọng Sinh Mạng (gần giống như vô-thức hay tiềm thức) rung động. Cái hiểu biết được đánh thức, nghĩa là, cái ngưỡng cửa - Manodvara - giữa "vô thức" (một điều kiện thụ động như giấc ngủ say) và ý thức chủ động phân biệt được băng qua, cũng như người ta bước qua cái ngưỡng cửa vậy. Vì có sự hiểu biết này, sự ghi nhận này, nên một tư tưởng phát sinh, tăng trưởng, suy giảm và rồi hủy diệt; Dòng Sinh Mạng (Hiện Hữu) cứ trôi chảy êm đềm, tới khi những kích động giác quan khác làm nó rung động, và một tư tưởng khác lại xuất hiện, cũng như những cái bong bóng nổi trên mặt nước. Tiến sĩ Vajiranana nói : "Hiện Hữu được coi như giọng Sống, và ý thức như sự hiện hành của nó". Hiện tại, tất cả điều này xảy ra rất mau. Những tiến trình tâm trạng cũng đang thay đổi rất mau. Tuy

nhiên, mỗi lần chúng lại làm cho ý thức thay đổi một chút. Nghĩa là, mỗi ấn tượng tư duy đều đổi thay ý thức. Người ta không còn giống nhau trong hai phút liên tiếp. Bởi vậy, bộ Tịnh Đạo (Visuddhi Magga) có nói rằng : "Suy cho cùng, thật ra, thời gian sống là rất ngắn ngủi".

Bà David-Neel cũng phát biểu điều này rất rõ : "Sau mỗi phút tư duy, cái Hiện Hữu không còn, vì Nó đã thay đổi. Những yếu tố tạo thành nhân tính nhất thời để sinh ra một tư tưởng nào đó, đã đi khỏi, thì những yếu tố khác lại tiến vào".

Vậy bằng cách nào chúng ta có thể xây dựng một ý niệm về cái Ta chân thường trên những tâm trạng vô thường, và trên sự đổi thay tâm tính hay nhân tính ?

Chúng ta quen nói rằng, tư tưởng ta là của riêng ta, dù chúng ta công nhận tính cách vô thường của nó; chúng ta tự hào về việc xác nhận này. Nhưng địa hạt tâm lý liên tục bị ảnh hưởng và bị xâm lấn bởi những tư tưởng của người khác. Từ thời thơ ấu nhất, một tập quán tư tưởng về chủng tộc, xã hội và di truyền đã được in sâu trong chúng ta. Ngay cả những tư tưởng đương thời cũng rất truyền nhiễm, và tất cả chúng ta, tới mức độ nào đó, đều bị ảnh hưởng bởi tâm lý quần chúng của thời đại chúng ta.

Một vị Lama nói với Bà David-Neel : "Hãy tưởng tượng một vô số ngọn lửa; từ mỗi ngọn lửa bắn lên những tia lửa, Những tia lửa này rơi xuống những ngọn lửa khác, và những tia lửa khác bay đi thật xa. Đúng thế, dù chúng ta chấp nhận hay không, dù chúng ta muốn hay không, chúng ta vẫn phải tiếp

nhận những tia lửa từ các trung tâm tư tưởng sống khác".

Chúng ta có thể dễ dàng phác họa sự tương quan các ý niệm, và không một trong những ý niệm này lại đột xuất thành hiện hữu từ cái hư vô. Đạo Phật nhận thấy vô thủy vô chung trong vòng sống luân hồi. Một tâm trạng phát sinh, dựa vào những tâm trạng trước trong một chuỗi dài vô tận của các hiện tượng luân hồi, tới khi, sớm muộn gì, người ta chứng ngộ được Bản Thể Niết Bàn, thì cái mà vô thường và lặn độn (một khi đã thanh lọc hết cái Ta) sẽ vượt khỏi vô thường. Với trạng thái ấy người ta không thể dùng danh từ Hữu Sinh hay Vô Sinh để diễn tả.

Trong thế giới hiện nay, có một điều nữa cần được lưu ý, đó là sự phát minh vô tuyến truyền hình, vô tuyến điện báo, vân vân ... Biết rằng, chúng ta bị bao vây bằng nhiều loại ba động và, có lẽ còn nhiều hơn những điều chúng ta biết, bị ảnh hưởng bởi những máy vô tuyến điện. Người ta có thể đoan chắc rằng, mặc dầu các làn sóng và tất cả các loại giông điện ngược chiều xuyên qua và ảnh hưởng chúng ta, bộ óc người ta không phải là cái hộp kín để ngăn làn sóng; nhân tính chẳng phải hoàn toàn là của riêng người ta, vì nó bị ảnh hưởng bởi đủ thứ rung động tâm lý và vật lý. Chúng ta là những phối hợp nhất thời, những liên kết lẫn nhau tạm bợ trong một chuỗi giây sống, không thể tách khỏi sự sống chung, cũng như làn sóng không thể tách khỏi biển cả.

Khoa học hiện đại đã chứng minh dễ dàng sự vô ngã của tất cả cái mà tạo thành nhân thể chúng ta. Sớm muộn gì, khoa

học cũng sẽ tìm thấy sự tương quan đời sống chúng ta với tất cả đời sống khác và chính sự sống chung. Có lẽ điều này không phải là cái duy nhất trong ý nghĩa của Bà La Môn giáo. Nhưng, nói cách khoa học, thì mỗi ba động đều ảnh hưởng tất cả làn sóng khác. Nó là sự tác động lẫn nhau của mỗi phần vào tất cả, và của tất cả vào mỗi phần. Như Ngài Mā Minh đã vạch rõ : "Cái mà sinh ra do một chuỗi liên quan nhân quả, và chỉ có một tồn tại tương quan, luôn luôn thay đổi, thì không thể được cho là một bản ngã tự tạo, tự sinh".

Trong tương lai, các nhà tâm lý học sẽ phải quan tâm :

- 1) Động tính bất đồng của tư tưởng và sự vô thường của nó;
- 2) Khuynh hướng các tâm trạng do nghiệp lực tập quán để tạo thành những tâm trạng giống nhau, chứ không phải đồng dạng.

*
* *

Trong địa hạt tâm lý học, vấn đề vô thường, khổ không, và vô ngã phải là một ý niệm quen thuộc đối với tất cả



những người mà muốn tìm cách nâng tâm lý học lên hàng ngũ của các khoa học hiện đại khác. Với nhà bệnh lý học, vấn đề vô thường là một điều bổ ích, vì chính nhờ có quy luật biến dịch và diễn tiến liên tục", mà ác tâm có thể tiêu diệt, và thiện tâm có thể phát sinh. Đối với việc này Phật Giáo có phương pháp tu Thiền rất khoa học, bằng cách tập trung tất cả tư tưởng vào những ý niệm như : thiện ý, từ tâm, vân vân, để diệt trừ và bật rễ những tâm trạng ích kỷ và vọng động, mà đã sinh ra tham vọng, sân hận và si mê.

Hiểu được thuyết Vô Ngã, người ta có thể thay đổi hoàn toàn cách nhìn về cuộc đời, và thoát khỏi tự kỷ trung tâm. Người ta nói rằng, có hai thiện căn chính, đó là diệt trừ Dục Vọng, và diệt trừ Hận Thù. Không thể nào vượt thoát khỏi những ràng buộc này, bao lâu mà người ta còn tin vào một cái Ta chân thường, tách khỏi và chống lại tất cả cái Ta khác. Tới khi nào người ta hiểu được phần nào ý nghĩa Vô Ngã, thì mới có thể tiến bộ chút ít trên đường giải thoát.

Bác sĩ Louis Neuberger, một người Pháp chuyên trị bệnh thần kinh nổi tiếng ở Paris, là một học giả Phật Giáo, đã viết cho tôi : "Trong địa hạt sinh vật, dĩ nhiên người ta có thể suy nghĩ và nhận thấy rõ ràng là : chỉ có một phương pháp dựa trên mẫu mực và giáo lý của Đạo Phật, mới là hợp lý và phong phú. Nói cách khác, quan niệm hay hướng dẫn trí thức chúng ta theo Phật Giáo có thể đạt tới chân lý khoa học cũng như chân lý đạo đức".

Sự khám nghiệm các hiện tượng ngoài và trong phải dựa

trên nền tảng trí tuệ Phật Giáo và kiến thức Khoa Học, và hiện nay phòng thí nghiệm đang khám phá tính chất vô ngã của đời sống cá nhân mà, cách đây rất lâu, các bậc hiền triết tu Thiền đã phát hiện trước.



Phần chú thích :

1) Bài này trích ở cuốn *Présence du Bouddhisme*, Réna do Berval, tt. 463 - 471.

2) Theo Thánh Kinh Thiên Chúa Giáo, Cain và Abel là hai người con trai của Adame và Eve. Lý do Cain đã giết Abel, vì Cain ghen ghét, nhận thấy Abel được Chúa yêu hơn mình. Theo ý kiến của chúng tôi, thì làm sao mà Cain lại biết được Chúa yêu Abel hơn mình ? Và lại, lòng bác ái của Chúa bao giờ cũng bình đẳng.

3) Hiện nay, theo Khoa Học hiện đại, thì vấn đề : Tâm và Vật, hay Tinh Thần và Vật Chất, đã được giải quyết bằng những thực nghiệm và phát minh mới nhất của Khoa Học thế kỷ 20. Tóm tắt, năm 1905, thuyết Tương Đối của Albert Einstein đã cho chúng ta một công thức :

$$E : MC^{(2)}$$

(E : énergie; M : masse; C² : centimètre carré - Năng lực; Khối lượng vật chất; tốc độ ánh sáng đo bằng tác vuông : 300.000 cây số mỗi giây). Nói cách khác, năng lực ở thể cô đọng, tức là vật chất; năng lực ở thể tan loãng, tức là tinh thần. Vật và tâm đều tương quan với nhau, và luôn luôn động. Do đó, hiện nay, thuyết duy vật hay duy tâm đều không đúng, vì nguồn gốc của vạn vật là Năng Lực (Energie), chứ chẳng phải là vật

hay tâm. Hơn nữa, nếu chúng ta muốn nói đến vật chất, thì nó phải có ba điều kiện : khối lượng, trọng lượng, vị trí không gian. Vậy bây giờ, khoa học đã khám phá đến Lực, hay Năng Lực, thì vật chất không còn đứng vững nữa, vì lực, hay Năng Lực thì vô hình, vô tướng, vô cùng huyền diệu, lan tràn khắp không gian, khối căn, và vượt qua cả ba điều kiện ấy. Dù vật chất phải dựa trên Điện Lực làm cơ sở, thì Điện Lực cũng không nằm trong ba điều kiện ấy.

4) Bốn đối tượng cho việc quan sát của người tu THIÊN :

a) Thân thể người ta không trong sạch, với mục đích diệt trừ lòng tham lam, ích kỷ;

b) Cảm giác phân biệt là khổ, với mục đích chuyển vọng thức phân biệt, cố chấp thành trí tuệ trong sáng, vô tư viên mãn. Nghĩa là : không lạc quan khi sướng; không bi quan khi khổ; và không thờ ơ, trê nài khi bình thường;

c) Tâm trạng vô thường, luôn luôn thay đổi, với mục đích tạo thành một tâm hồn bình tĩnh, không bị dao động, và một thiện ý tích cực;

d) Tất cả các pháp (sự vật) đều không có thực thể riêng biệt, không có cái Ta chân thường, với mục đích sống là hài hòa bình đẳng, là tương quan đoàn kết; không phân biệt đối xử, không tự kỷ trung tâm, không tự cao tự đại.

5) Thuyết Phản Xạ Điều Kiện của nhà bác học Nga, Ivan Pavlov, có thể giống với thuyết Tâm Cử Học (Behaviorism : trắc nghiệm tâm lý bằng những cử chỉ của mỗi người) của nhà tâm lý học Mỹ, Robert Watson.

Thượng tọa Thích Đức Nghiệp dịch

SỰ TIẾP NHẬN CÁC QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC CỦA PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ THÁI LAN

P.T.S. QUẾ LAI

PHẬT giáo là một trong những nét nổi bật và quan trọng của nền văn hóa truyền thống ở Việt Nam cũng như ở Thái Lan. Người Thái Lan và người Việt Nam đều đã có những giai đoạn lịch sử mà ở đó Phật giáo đóng vai trò chủ đạo và tích cực tạo nên những thành tựu văn hóa vật chất cũng như tinh thần đầy sáng lạn. Điều quan trọng là Phật giáo từ xa xưa đã từng đến với hai dân tộc Việt - Thái và trụ vững trong lòng dân tộc, tạo nên một phong cách dân tộc vị tha, giấu lòng bác ái, yêu cái thiện, ghét bỏ và lánh xa cái ác, bình tĩnh và sáng suốt vượt qua những cơn sóng gió trong lịch sử dân tộc và đất nước.

Tuy vậy, trước khi Phật giáo thâm nhập vào Việt Nam và Thái Lan thì người Việt và người Thái cũng đã có cùng một thứ tôn giáo sơ khai của mình là tục thờ *thần linh và gia tiên*. Thứ tôn giáo sơ khai này xuất phát từ thế giới quan còn nhiều thô sơ và hạn chế nhưng nó lại có nền tảng về sự hướng thiện, về sự cộng đồng dân tộc. Phật giáo đến với hai dân tộc Việt - Thái bao gồm các quan niệm về thế giới quan và vũ trụ quan, về luân hồi và đạo đức mà các quan niệm này có những nét gần gũi với hình thức tôn giáo sơ khai của mình; đặc biệt quan niệm về đạo đức lại rất phù hợp với quan niệm sống của hai dân tộc. Do đó, Phật giáo không phải là cái gì xa lạ, đối địch mà nó là yếu tố tôn giáo mới, củng cố và phát triển thêm cho tôn giáo sẵn có. Người Việt và người Thái

đã tiếp nhận Phật giáo nhưng vẫn không hoàn toàn từ bỏ hình thức tôn giáo thờ thần linh và gia tiên mà lại hòa nhập tôn giáo màu sắc thần linh không hoàn toàn như Phật giáo chính thống. Phật giáo trong dân gian Việt Nam đã thể hiện rất rõ điều này. Trong các chùa Việt Nam vẫn có đền thờ các vị thần, tượng thần được đặt bên tượng Phật và Bồ-tát, thậm chí các đức Phật và Bồ-tát cũng là các thần và các thần có khi lại được coi là Phật, là Bồ-tát. Chùa không phải chỉ là nơi tụng kinh niệm Phật, chỉ là nơi thiền định mà chùa còn là nơi mọi người đến cầu xin phúc lộc, cầu xin con cái, cầu xin được mùa v.v... và chùa cũng là nơi tiếp nhận các vong hồn đã khuất để thân nhân gia đình thường xuyên đến cúng bái. Ngay đến trung tâm Phật giáo Luy Lâu gồm chùa Dâu và các chùa quanh chùa Dâu cũng mang những đặc trưng này rất rõ nét. Còn ở Thái Lan thì ngay từ thời kỳ Ram Khăm Hèng, Phật giáo Thái Lan cũng đã đậm nét yếu tố nhờ thần linh. Khi đọc bia ký người ta biết rằng vua Ram Khăm Hèng và dân chúng vẫn thường xuyên cúng tế vị thần Phrakhaphung trên đồi Khau Luông gần kinh đô Xụ Khỏ Thay. Theo quan niệm lúc bấy giờ, mọi sự thịnh suy của đất nước đều phụ thuộc vào việc cúng tế vị thần này. Đối với người dân Thái Lan thì Phật - Thần thánh - Vua đều là một. Các gia đình Thái Lan ngoài ban thờ Phật còn có các miếu thờ thần. Thậm chí ở Thái Lan khi xây dựng nhà ở, khách sạn,

trường học v.v... bao giờ người ta cũng chú ý giành một địa điểm nào đó để đặt miếu thờ. Ở nông thôn Thái Lan có rất nhiều miếu thờ "Nữ thần lúa" đặt ở ngoài đồng. Ở Thái Lan chính các nhà sư Phật giáo lại là người chủ trì các công việc như sinh đẻ, cưới xin v.v...

Giáo pháp của Đức Phật, đúng như Ngài đã tuyên bố, đó là giáo pháp "thật sâu kín khó thấy, khó chứng, tịch tĩnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ có người trí mới thấu hiểu". Nhưng vì thương xót chúng sinh đang chìm đắm lặn trong bể khổ, nên Đức Phật đã dấn thân vào sự nghiệp hóa độ để cứu vớt chúng sinh. Ngay sau khi Ngài đại ngộ trở thành bậc Chính Đẳng Giác (bậc giác ngộ sáng suốt hoàn toàn), Ngài đã bắt đầu chuyên Pháp luân (quay bánh xe Pháp - tức bắt đầu thuyết Pháp) ngay tại vườn Lộc Uyển. Bài thuyết pháp đầu tiên của ngài chính là bài Pháp về "Tứ Diệu Đế". Đó là bốn chân lý, bất di bất dịch mà Đức Phật đã chứng ngộ được.

Tứ Diệu Đế là nền tảng của Phật giáo. Trong bốn Đế này thì ba đế đầu tiên là phần triết lý, còn đế cuối cùng (Đạo Đế, hay Bát Chính Đạo) là phần thực hành, là phương pháp để đạt đến Diệt đế trừ bỏ Khổ đế và tập thể căn cứ trên triết lý ấy. Bát Chính Đạo là con đường Thánh 8 ngành đi đến giải thoát diệt khổ. Đó là : 1 - Chính Kiến; 2 - Chính Tư duy; 3 - Chính Ngữ; 4 - Chính Nghiệp; 5 - Chính MỆNH; 6 - Chính Tinh Tiến; 7 - Chính Niệm; 8 - Chính Định. Trong suốt quá trình tiếp thu giáo lý của Đức Phật, hai dân tộc Việt Nam và Thái Lan đã rất thấm nhuần Tứ Diệu Đế, mà đặc biệt là phần luân lý. Đây chính là những quy phạm về đạo đức của Phật giáo mà những người Phật tử Việt

Nam và Thái Lan lấy làm mục đích phấn đấu cơ bản. Ngoài ra, để hỗ trợ cho mục đích này, Phật tử hai nước đã nhấn mạnh các quan niệm về luân hồi; về Nhân Quả và đưa nó lên vị trí quan trọng gắn liền với các quy phạm đạo đức.

Đứng trước cuộc sống đầy rẫy những gian nan trắc trở, con người luôn mơ ước và phấn đấu diệt trừ mọi khổ não. Người Việt và người Thái xưa kia chỉ biết cầu đến thần linh và những vong hồn của người thân trợ giúp cho mình, cũng chỉ biết mơ ước có được một cuộc sống mà ở đó chỉ có những điều tốt đẹp hoàn hảo, con người được sống như thần tiên, điều ác không bao giờ xuất hiện. Đến khi tiếp nhận Phật giáo, người Việt và người Thái mới biết thêm rằng con người ta sinh tử từ sinh trong cái vòng luân hồi khổ não bất tận này không phải do sự sắp đặt của một đấng siêu phàm nào mà thực ra là do sự sắp đặt của chính bàn tay mình. Chính hành động sống của mỗi một con người đã quyết định cuộc sống của mình trong hiện tại và trong tương lai, trong kiếp này cũng như trong các kiếp sau. Những hành động sống của mỗi một con người chính là những mầm mống tạo nên cuộc sống trong tương lai của con người ấy. Đó là nội dung chính của thuyết Nhân Quả trong đạo Phật. Theo thuyết này thì mỗi một hành động sống là một nhân được tạo ra; Nhân này không tự mất đi mà sẽ còn mãi để chờ khi có đủ các duyên cần thiết hợp lại chúng sẽ kết thành quả. Nhân nào thì Quả ấy; Nhân do ai tạo ra thì người ấy sẽ được hưởng cái Quả do Nhân đó tạo thành. Tùy thuộc vào hành động sống tốt hay xấu mà có Nhân tốt Nhân xấu và xuất hiện những Quả tốt Quả xấu. Cái năng lực làm cho quá trình thành Quả được thực hiện gọi là Nghiệp. Những Nhân tốt được gọi là

Phúc hay Phúc Nghiệp; còn người Thái gọi là Bun. Những nhân xấu thì gọi là Tội hay Tội Nghiệp; còn người Thái gọi là Bap.

Thấm nhuần quan điểm luân lý đạo đức của Phật giáo, người Việt Nam cũng như người Thái đã phát huy và tăng cường lối sống hướng thiện vốn sẵn có của mình và nâng nó lên thành phong cách dân tộc, thành mục đích tối thượng. Ngoại trừ những bậc xuất gia tu hành với mục đích giải thoát tới Niết Bàn, còn hầu hết các Phật tử Việt Nam và Thái Lan đều cố gắng nương theo giáo lý mà sống trong hiện tại sao cho đúng với những lời răn dạy của Đức Phật và không ngừng tu thân để tích đức; và để dần dần đến Niết Bàn. Chính vì vậy các Phật tử Việt Nam và Thái Lan đều coi Bát Chánh Đạo như là ngọn đuốc soi đường cho họ đi tới một cuộc sống tốt đẹp hơn, ít khổ não hơn và cuối cùng là tiến tới Niết Bàn. Tuy vậy, thực hiện tốt được điều này không phải là một việc làm dễ dàng. Bởi vì tất cả cuộc sống của con người ở kiếp sau phụ thuộc 1 phần vào sự tích lũy Bun hoặc Phúc Nghiệp và Bap hoặc Tội Nghiệp ở kiếp trước. Nếu người nào tích lũy được nhiều Bun, tạo được nhiều Phúc Nghiệp



và hạn chế được ít Bap, ít tạo Tội Nghiệp thì sau khi chết họ sẽ được sinh lên cõi trời; vì lúc này sức dẫn của Nghiệp (còn gọi là Nghiệp dẫn) thiên nhiên về Phúc Nghiệp làm cho quá trình Nhân Quả được thực hiện theo hướng Nhân tốt hình thành Quả tốt. Như vậy người này đã chuyển sinh từ kiếp người sống trên cõi trần lên kiếp Thiên nhân sống trên cõi trời. Nhưng vì vẫn còn Tội Nghiệp (Bap) nên đến khi những Tội Nghiệp vốn có của vị Thiên nhân này đã hội đủ các duyên thì sức dẫn của Nghiệp lại xuất hiện theo hướng nhân xấu hình thành quả xấu đã đẩy vị Thiên nhân chuyển sinh trở lại kiếp người sống trên cõi trần nhưng có cuộc sống tốt đẹp hơn cái kiếp làm người trước đây. Nếu người nào trong cuộc sống hiện tại và quá khứ của mình có những hành động sống tạo ra số Phúc Nghiệp ngang với số Tội Nghiệp, tức số lượng Bun bằng số lượng Bap thì ở đây sẽ có một trong hai khả năng xảy ra tùy thuộc vào giờ phút trước lúc lâm chung của người đó : 1 - Nếu trước lúc lâm chung người đó có những hành động về thân, khẩu, ý có xu hướng hướng thiện thì sẽ tạo ra một loại Nghiệp gọi là Cận Tử Nghiệp. Loại Nghiệp này có tác dụng tạo ra sức dẫn làm cho quá trình Nhân Quả được thực hiện theo hướng Nhân tốt hình thành Quả tốt. Như vậy người này sẽ được chuyển sinh hoặc thành Thiên nhân hoặc thành người tùy theo mức độ của Phúc Nghiệp và Cận Tử Nghiệp mà người ấy đã có được. Còn những Tội Nghiệp mà người ấy đã tạo ra sẽ lần lượt chín dần để người ấy lĩnh nhận quả xấu ngay trong kiếp chuyển sinh của mình và thậm chí cả trong các kiếp chuyển sinh sau nữa. Quả xấu này là những điều không may xảy ra trong kiếp chuyển sinh và thậm chí

còn là cuộc sống địa ngục trong các kiếp chuyển sinh sau nữa. 2 - Nếu trước lúc lâm chung, Cận Tử Nghiệp của người đó được tạo thành trên cơ sở của những hành động bất thiện thì kiếp chuyển sinh sau này sẽ không phải là kiếp người và lại càng không phải là kiếp Thiên nhân. Cửa địa ngục mở ra đón chờ con người ấy với kiếp sống địa ngục chờ cho những Phúc Nghiệp chín dần mới được chuyển sinh thành kiếp người. Nếu người nào trong cuộc sống hiện tại và quá khứ của mình có những hành động sống nhiều tội lỗi quá, tức là tạo nhiều Tội Nghiệp quá thì kiếp chuyển sinh ngay sau đó của họ sẽ là kiếp địa ngục, rồi các kiếp sau đó là kiếp ngã quý, kiếp súc sinh và cuối cùng khi những Phúc Nghiệp ít ỏi của họ chín muồi thì họ mới được chuyển sinh thành kiếp người nhưng cái kiếp người này sẽ là kiếp người đầy sự gian truân khổ ải.

Chính vì thắm nhuần những điều trên đây mà người Việt cũng như người Thái đều coi Bun hoặc Phúc như là một yếu tố tinh thần lý tưởng. Họ đã cố gắng phấn đấu hết sức mình để cốt sao tích được nhiều Bun, nhiều phúc nhất. Mọi hoạt động, mọi cách sống của họ trong cuộc sống hiện tại đều nhằm tạo điều kiện cho một cuộc sống tốt đẹp hơn trong tương lai thuộc về kiếp sau. Và cứ như vậy, kiếp sau sẽ ít Bạ, ít Tội, nhiều Bun nhiều Phúc hơn kiếp trước, sẽ sống dễ chịu hơn kiếp trước. Con người sẽ phấn đấu không mệt mỏi trong vòng luân hồi sinh tử cho đến khi trở nên hoàn toàn trong sạch, hoàn toàn không còn một chút Bạ, rũ sạch hết tội. Lúc đó con người mới thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử để bước vào cõi Niết Bàn.

Bun và Phúc là rất quý báu, nhưng làm Bun và làm Phúc thì bất kỳ ai cũng có thể

làm được. Thực hiện tốt và triệt để nền giáo lý Bát Chính Đạo tức là ta đã làm Bun tích Phúc có hiệu quả nhất. Nội dung của Bát Chính Đạo không có gì quá cao siêu, không phải chỉ có những người giàu có mới làm được. Con người ta tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện của mình đóng góp cái tâm hướng thiện, những hành động hướng thiện của mình cho cộng đồng, cho xã hội; đó là cách thực hiện cụ thể nền giáo lý Bát Chính Đạo và đó cũng là hướng tốt nhất của sự nghiệp làm Bun tích Phúc của mỗi người. Ngoài nền giáo lý Bát Chính Đạo là kim chỉ nam cho mọi hành động sống, các Phật tử Việt Nam - Thái Lan còn có cả một tấm gương lớn là cuộc sống vĩ đại của Đức Phật. Họ thường noi theo đó mà hành động, mà suy nghĩ và tu tập tâm tính của mình. Ở Việt Nam nhiều bộ kinh và sách nói về lịch sử Đức Phật đã được dịch ra tiếng Việt, còn ở Thái Lan thì có tác phẩm "Mahá Xạt" (tức "Đại Kiếp"). Ở Thái Lan việc tụng đọc "Mahá Xạt" đã trở thành một nghi lễ tôn giáo hết sức quan trọng. Ở Việt Nam những bộ kinh có nói về các kiếp sống của Đức Phật cũng thường xuyên được các Phật tử tụng đọc trong các khóa lễ hàng ngày. Các Phật tử Việt Nam và Thái Lan cũng đều có truyền thống dịch kinh viết sách để hoằng dương Phật Pháp. Các cuốn kinh như : Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Di-dà, Kinh Địa Tạng, Kinh Kim Cương Bát Nhã, Kinh Bỉ Hoa v.v... đã được dịch ra tiếng Việt và tụng đọc bằng tiếng Việt. Ở Thái Lan có bộ sách lớn là bộ "Tray Phum" (tức "Ba thế giới") nói về các cõi mà con người sẽ thay nhau luân chuyển vào; đó là cõi trời (thế giới của hưởng lạc), cõi trần thế (thế giới của dục vọng), và địa ngục (thế giới của trừng phạt). Trong khi đó ở Việt Nam cũng

đã có một bộ sách dịch lớn; đó là bộ "Lục Đạo" nói về 6 con đường mà các chúng sinh sẽ theo đó mà luân chuyển vào 6 cõi : Cõi trời, cõi A-tu-la, cõi người, cõi ngã quý, cõi súc sinh, cõi địa ngục. Hai bộ sách này đều có chung một mục đích khuyên bảo con người phải sống theo điều thiện, xa lánh và trừ bỏ điều ác để sao cho khỏi đọa vào chốn khổ ải. Việc dịch kinh viết sách và tụng niệm kinh Phật, đó là việc làm mà các Phật tử Việt Nam và Thái Lan thường xuyên lưu tâm đến, và không sao nhãng. Bởi vì họ biết rằng đây là hành động tốt sẽ tạo ra được nhiều "Bun" nhiều Phúc Nghiệp không phải chỉ cho riêng bản thân mình mà còn cho tất cả mọi người. Đây chính là đạo thứ 6 trong giáo lý Bát Chính Đạo : Chính Tinh Tiến.

Trong lịch sử của hai đất nước chúng ta có không ít những vị vua hiền đã trở thành tấm gương thực hành giáo lý Bát Chính Đạo bằng những hành động cụ thể của mình. Là vua nắm trong tay mọi quyền hành thế lực, nhưng các vị vua thấm nhuần giáo lý của đạo Phật thường tự kiểm chế mình sao cho mọi hành động của mình hợp với lẽ phải, với đạo lý và đem lại lợi lạc quần sinh cho cả dân tộc. Các vua Việt Nam thời Lý Trần đã noi theo đức từ bi hỷ xả của nhà Phật trong công việc an dân, trị quốc và bảo vệ bờ cõi của mình : Lấy đức trí dân, chăm lo đến lợi ích của dân bằng những hành động từ thiện như xây dựng chùa chiền, giảm thuế cho dân, tìm hiểu cuộc sống của dân để biết được những điều dân muốn và những việc vua cần phải làm cho dân; đối với kẻ thù thì mở lượng khoan hồng, đối với tù nhân thì khoan giảm, còn về phần mình thì chỉ sống một cuộc sống bình dị không xa hoa. Chẳng hạn, Lý Thái Tổ khi lên ngôi vua thì điều đầu tiên



Ảnh : XUÂN LOAN

ông làm cho xây một loạt chùa, độ hơn một nghìn nhà sư và còn cho xây cung Long Đức ở ngoại thành cho Thái tử ở để biết hết việc dân. Vua Trần Nhân Tông sau khi đại thắng quân Nguyên đã xuất gia tu đạo trên núi Yên Tử và đã từng đi hoằng Pháp đến tận đất Chiêm Thành. Vua Lý Thái Tông thì tha tội cho Nùng Trí Cao và sau khi đánh thắng Chiêm Thành đã ban chiếu miễn một nửa thuế cho dân mặc dù năm đó vừa thắng trận vừa được mùa, bởi vì nhà vua nghĩ : "Nếu trăm họ đều no đủ thì trăm còn lo gì thiếu thốn". Vua Lý Thánh Tông thì tha chết cho vua Chiêm Thành, đồng thời nhà vua cũng rất thương những người dân vì sa cơ lỡ bước mà mắc vào các tội hình pháp. Nhà vua đã ban chiếu khoan giảm cho các tù nhân. Gặp năm rét mướt, vua Lý Thánh Tông

cũng nghĩ tới dân và ban chiếu miễn một nửa tiền thuế cho dân. Nếu vua Lý Thái Tổ tự mình cầm cày bước xuống ruộng để làm gương cho thiên hạ thì vua Trần Thái Tông ngồi trên ngai vàng tuyên bố : "Ta xem ngòi vua như chiếc giày rách bỏ lúc nào cũng được" và thực tế nhà vua đã trốn khỏi cung điện lên núi Yên Tử để tu hành. Các vị vua thời Lý Trần còn cùng với các vị cao tăng viết nên nhiều cuốn sách, nhiều bài văn, bài thơ với những triết lý cao siêu, sâu sắc về Phật giáo để tuyên giảng đạo lý và hướng dẫn người đời đi vào con đường tu hành giải thoát. Chính vua Trần Nhân Tông và vua Trần Thái Tông đã được xếp vào trong hàng các vị tổ của tông Trúc Lâm, một tông phái Phật giáo lớn của Việt Nam.

Các vị vua Thái Lan cũng vậy. Vua Ram Khăm Heng đã tự coi mình là môn đồ trung thành của Đức Phật. Ông cố gắng tu thân bằng những công việc trị quốc an

dân một cách quang minh chính đại. Ông cho xây dựng nhiều công trình Phật giáo và mời các vị đại sư đến để truyền bá Phật giáo trong vương quốc của mình. Văn bia Răm Khăm Heng có đoạn ghi : "Trong khung cửa của triều đình có treo một cái chuông. Nếu một thần dân nào đó có điều gì muốn kêu ca hay có việc gì làm nhưc nhối ruột gan, vò xé tâm hồn, muốn bày tỏ nỗi lòng với đức vua thì chẳng có gì khó khăn, họ chỉ việc đánh vào cái chuông đức vua treo ở cửa. Khi đức vua Ram Khăm Heng nghe được tiếng chuông ấy thì người sẽ đến tìm hiểu sự việc một cách nghiêm túc". Ly Thay là một ông vua rất sùng đạo Phật. Ở con người này, sư và vua đều là một. Các sử liệu đã cho biết rằng chính vua Ly Thay đã viết bộ sách khổng lồ về vũ trụ quan, về luân lý đạo đức của Phật giáo Thái Lan; đó là bộ "Tray Phum". Các bia ký thời đó đã ca ngợi ông rất nhiều về đạo đức, trí tuệ và lòng mộ đạo

● Suối Yên
Đường vào
chùa Hương
Ảnh Tư liệu
VKHVN



của ông. Các đoạn văn bia đã mô tả ông như sau : "Lúc nào ông cũng muốn bố thí. Ông bố thí không biết mệt mỏi cho các nhà sư khát thực. Ông thích ngắm ngà voi và thích thiền định giữa rừng. Ông chỉ ăn các loại hoa quả và củ. Ông xử mọi việc theo mẫu mực của các nhà sư. Ông trồng nhiều cây và dựng nhiều tượng Phật ở khắp mọi nơi. Ông trang điểm cho hai con gái bằng những đồ nữ trang đẹp nhất và gả cả hai cho ai đến hỏi xin. Ông ra đi ước muốn trở thành Phật". Vua Brôm Tray Lokanat sau khi làm hết bổn phận của mình là chăm lo việc cải cách đất nước thì ông nhường ngôi cho con là In Thoraxa để giúp cho nhà chùa và đứng đầu một nhóm các vị cao tăng thảo ra cuốn sách "Mahā Xat". Vua Rama I khi lên ngôi đã tuyên bố rằng sở dĩ ông lên nắm vận mệnh của vương quốc là vì để thực hiện các nghĩa vụ về Phật sự. Do những hoạt động không mệt mỏi của ông cho Phật giáo mà nhân dân coi ông như một Đức Phật và tặng ông danh hiệu "Phutta dot pha" (tức là "Đức Phật trên đỉnh trời"). Vua Môngkut lên ngôi năm 46 tuổi lúc mà ông đã từng trải qua 26 năm tu hành. Là một nhà vua, Môngkut sống một cuộc sống thanh đạm và bình dị theo lối sống của các nhà sư. Ông thường đi bộ về khắp các tỉnh để thuyết pháp và điều ấy đã giúp ông biết rất rõ đất nước mình cũng như cuộc sống của dân chúng. Ông đã thực hiện cải cách tôn giáo, lập ra trường học để dạy cho học trò những quan niệm về Phật giáo của mình và cùng với học trò ông đã truyền bá nội dung giáo dục mới của ông cho mọi người. Sau khi ông viên tịch, những đệ tử của ông vẫn tiếp tục thuyết pháp và lập ra tông Thammautnikay của Phật giáo Thái Lan.

Rõ ràng các vị vua Việt Nam và Thái Lan đều có ý thức thực hiện triệt để các quy phạm đạo đức luân lý mà Đức Phật đã vạch ra. Những việc làm của các vị vua là những khía cạnh cụ thể của nền giáo lý Bát Chính Đạo và ta thấy đây đó có những điểm gần giống với tám gương sống của Đức Phật đã được ghi trong các kinh sách. Đồng thời ta cũng thấy các vị vua Việt Nam và Thái Lan có những nét gần với các vị vua theo Phật giáo ở Ấn Độ trong thời kỳ Đức Phật tại thế hoặc sau đó ít lâu như A-xà-thế, Asoka v.v... là những vị vua nổi tiếng có nhiều công lớn với Phật giáo. Những vị vua Ấn Độ này đều cho rằng ngai vàng chỉ là điều kiện để các vị để bề hộ trì và tuyên dương Phật Pháp và trên thực tế các vị đó đã dựa vào quyền thế và uy tín của mình mà làm được rất nhiều điều quan trọng cho Phật giáo. Chắc rằng các vị Vua Việt Nam và Thái Lan thấm nhuần Phật giáo đều có chung một ý nghĩ như vua Trần Thái Tông coi ngai vàng "như chiếc giày rách bỏ lúc nào cũng được". Chính vì thế mà Trần Thái Tông bỏ ngôi vua, Trần Nhân Tông bỏ ngôi vua, Ly Thay bỏ ngôi vua, Brôm Tray Lokanat bỏ ngôi vua. Còn những vị vua nào vẫn còn ngồi trên ngai vàng thì, có lẽ đều có chung một ý nghĩa như vua Rama I là coi việc lên ngai vàng là để làm các Phật sự. Chính vì lẽ đó mà có sự gần gũi gần gũi chúng, cứu mang cứu vớt quần chúng, công bằng và bố thí cúng dàng như vua Lý Thái Tổ, Vua Lý Thái Tông, vua Lý Thánh Tông, vua Ram Khăm Hêng, vua Ly Thay, vua Môngkut v.v..

Người Việt và người Thái với thứ tôn giáo sơ khai của mình là tục thờ *thần linh* và *gia tiên* đã tìm thấy ở Phật giáo nhiều nét có thể củng cố và phát triển thêm các quan niệm của mình. Quy phạm đạo đức

luân lý của Phật giáo chính là nòng cốt của vấn đề hướng thiện. Con người làm việc thiện không phải chỉ để cho mình mà còn để cho cộng đồng, cho xã hội. Phải đặt lợi ích của cộng đồng và của xã hội lên trên lợi ích của cá nhân. Đó là lời chỉ dẫn đã được ghi trong hầu hết các đạo của Bát Chính Đạo. Một khía cạnh của vũ trụ quan Phật giáo đó là quan niệm về các cõi. Các cõi mà Phật giáo đưa ra kèm theo các quan niệm về luân hồi, nhân quả và nghiệp đã tạo thêm cơ sở triết lý cho quan niệm về thờ chử Thiên thần hộ pháp và gia tiên của người Việt người Thái. Các Phật tử Việt Nam và Thái Lan đều cho rằng con người chỉ là một trong nhiều loài chúng sinh. Các loài chúng sinh tuy có những năng lực khác nhau nhưng luôn có mối quan hệ qua lại với nhau. Mối quan hệ và tác động này không phải chỉ nhận biết được bằng trực giác mà còn bằng các con đường phi trực giác khác. Chúng sinh thuộc loài càng cao thì khả năng nhận biết càng lớn và tất nhiên con người chưa phải đã là chúng sinh bậc cao nhất. Vì vậy, khi người ta cúng thần linh và gia tiên tức là lúc ấy người ta đã hướng cái tâm thiện của mình đến với thần linh và các vong linh của người thân. Việc làm ấy ít nhất cũng là một hành động hướng thiện bởi vì nó thể hiện lòng biết ơn của mình tới những người có công lớn với cộng đồng, với xã hội (mà chắc rằng những người đó đã chuyển kiếp thành các vị thần) biết ơn cha mẹ, thầy bạn đã quá cố nay đang ở một cõi khác. Khi còn tại thế, Đức Phật đã đề xuất nghi lễ cúng chử Phật, Bồ tát, chử Hiền Thánh Tăng, chử Thiên thần hộ Pháp để siêu độ gia tiên với tên gọi là "Lễ Vu Lan". Xuất phát từ sự việc của người đệ tử xuất sắc của mình là Ngài La-hán Mục Kiền Liên quan sát thấy người mẹ

quá cố đang chịu kiếp quỷ đói mà không sao cứu độ được, Đức Phật đã dạy La-hán Mục Kiền Liên là phải chờ đến ngày rằm tháng bảy, ngày chử Tăng hoan hỷ sau ba tháng hạ, mà cúng dâng chử Tăng và thỉnh chử Tăng cùng với mình tụng kinh, hợp công đức lại thì mới cứu được mẹ. Từ đó đến nay, ngày rằm tháng bảy là ngày mà tất cả mọi người đều làm lễ cúng Phật, cúng chử Thiên thần Hộ pháp và gia tiên. Ngày rằm tháng bảy là ngày mà mọi người thể hiện lòng biết ơn công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ; công dạy bảo truyền trao kiến thức của thầy bạn; công hy sinh của các bậc anh hùng đã xây dựng và bảo vệ cộng đồng, xã hội, đất nước để ngày hôm nay mình được sống yên vui; công chỉ đường soi lối của Phật, Pháp, Tăng để cho mình vượt qua các khổ ải. Ngày rằm tháng bảy là ngày tiêu biểu nhất của việc thực hiện đạo thứ 7 của Bát Chính Đạo, đó là Chính Niệm.

Có chung một truyền thống Phật giáo như vậy, chúng ta tin chắc rằng hai dân tộc Việt Nam và Thái Lan sẽ ngày càng thêm hiểu nhau, gần gũi nhau hơn, gắn bó nhau hơn bởi vì hai dân tộc chúng ta cùng đề cao một chử THIÊN.



GIỚI THIỆU KINH THẬP THIỆN NGHIỆP ĐẠO

THÍCH GIA QUANG

KINH Thập Thiện Nghiệp Đạo, Phật nói dưới Long cung và được chép lại bằng tiếng Sanskrit (Phan Văn). Đời nhà Đường bên Trung Hoa, ngài Thực Xoa Nan Đà người nước Vu Điền (Tân Cương, Trung quốc) dịch sang chữ Hán. Kinh này cũng được ngài Nghĩa Tịnh Pháp sư (Trung Quốc) dịch lấy tên là Thuyết Hải Long Cung Đại Tạng Kinh.

Đức Phật ra đời vì đại sự nhân duyên là cứu khổ, độ mê cho tất cả chúng sinh. Giáo pháp của ngài được đem ra thuyết giảng tùy theo căn cơ, trình độ của mỗi người mà đức Phật cho thuốc để họ thoát khổ được vui, giác ngộ và giải thoát. Một trong những phương thuốc đó, Ngài đã thuyết Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo cho những người tu Phật thực hành để đạt được an vui giải thoát.

I. Thập Thiện Nghiệp Đạo là chính nhân tạo thành Thiên quốc ở nhân gian.

Phương pháp thiết thực nhất để biến đổi nhân gian trở thành lạc quốc là thực hành Thập Thiện Nghiệp đạo. Sờ dĩ hiện tại thế giới còn những cuộc chiến tranh đổ máu, những vụ trấn lột cướp của giết người xảy ra ở nơi này hay nơi kia là do con người chúng ta chưa chịu tu Thiện Nghiệp. Đức Phật dạy : "Trong bốn châu chỉ có con người ở Bắc Cầu Lư châu là phúc lạc tự tại hơn cả, đó là nhờ ở kết quả tu mười Thiện Nghiệp". Ngài Lư Sơn Tuệ Viễn Đại sư nói rằng : "Mười Thiện Nghiệp này nếu từ một nhà, một làng, đến một quốc gia mà thực hành thì phong tục được thuần mỹ, hình phạt được bãi bỏ, trở thành một nước thái bình thịnh vượng".

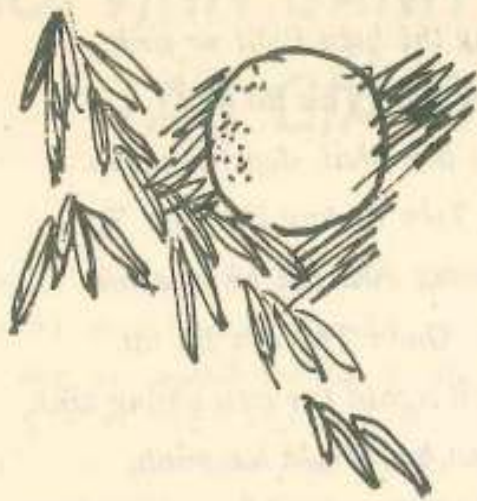
Mười Thiện Nghiệp là những nghiệp lành do Thân, Khẩu và Ý tạo ra : ba thiện nghiệp của Thân là không sát sinh (chủ yếu là không giết người), không trộm cắp, không dâm dục (không tà hạnh). Bốn Thiện nghiệp của Khẩu (lời nói) là không nói dối, không nói lời hai lưỡi (dâm bi thóc, chọc bi gạo), không nói lời thù dật (lời thêm bớt), không nói lời độc ác (chửi rủa chua ngoa). Và ba Thiện nghiệp của Ý là không tham lam, không sân hận, không si mê - tà kiến (tin nhân quả). Làm trọn được mười điều thiện này thì xã hội sẽ an vui lành mạnh, đó là điều chúng ta dễ thấy.

II. Thập Thiện nghiệp đạo là mục tiêu của Thiện hạnh thế gian và xuất thế gian.

Làm Mười điều thiện hạnh này thì được hưởng quả tốt ở cõi nhân, cõi thiên như trên đã nói. Như vậy, tất cả phúc báu ở cõi người và cõi trời đều do tu Mười Thiện nghiệp này mà được. Mười điều thiện này không những là Thiện hạnh của thế gian mà còn là cơ bản của xuất thế gian nên trong kinh Phật luôn luôn nói tới. Người tu Phật muốn xuất ly Tam giới, ra ngoài vòng sinh tử Luân hồi thì phải tu theo Tam thừa : Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thừa, nhưng cũng không thể bỏ qua tu Mười Thiện này. Trong pháp Tứ Đế của Thanh văn thì Thập Thiện nằm trong Đạo đế là con đường quyết định, thông suốt đi đến Thánh quả (chính kiến, chính tư duy là không si mê - tà kiến. Chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến là không nói dối, không nói thêm bớt, không nói lời hai lưỡi, không nói lời độc ác, không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục). Trong lý 12 nhân duyên của Duyên Giác thì Thập Thiện nằm trong cất Ái. Cất "ái" thì trừ được tham, sân, si; trừ được sát sinh, trộm cắp, dâm dật ... Nên cất "ái" thì sẽ diệt được mầm mống của sinh tử luân hồi, chứng được quả Thánh. Trong Lục độ là pháp tu của Bồ tát thì Thập Thiện đều nằm trong cả 6 độ (bồ thí là không tham; trì giới là không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dật...; Nhẫn nhục là không sân; tinh tiến là siêng năng làm điều thiện; Thiền định là nhân giữ giới mà có định; Trí tuệ là không si mê - tà kiến). Như vậy Mười Thiện nghiệp này là mục tiêu căn bản của thiện hạnh thế gian và xuất thế gian hay quả xuất thế thanh tịnh của bậc Tam thừa cũng bao quát trong Mười Thiện nghiệp đạo này.

III. Thập Thiện là căn bản của Bồ đề Niết bàn.

Như trên đã nói, người tu Thập Thiện sẽ được hưởng phúc lành ngay trong đời hiện tại và các cõi trời tương lai mà cũng là nhân căn bản của đạo xuất thế chứng hàng Thánh quả. Mười Thiện nghiệp này có công năng ngăn ngừa những hành vi độc ác, đối trị những hành vi bất thiện, thoát khỏi sinh tử, được an vui giải thoát và giác ngộ. Như vậy, Thập Thiện cũng là căn bản của Bồ đề, Niết bàn, mục tiêu tối hậu của người tu Phật.



Chùa Quán Sứ

NGUYỄN CÔNG CHƯƠNG



Chùa Quán Sứ : Bảy ba (73), Quán Sứ;
Xưa thôn An Tập, tổng Tiền Nghiêm,
Thọ Xương huyện, thuộc Thăng Long cũ,
Nay giữa Thủ đô, nổi tiếng thiên.
Đời Lê, thế kỷ thứ mười lăm,
Để đón sứ thần đến viếng thăm,
Đã lập khu nhà là Quán Sứ
Sứ thần sử dụng chón nghỉ ngơi.
Phần lớn sứ thần theo đạo Phật,
Cho nên cạnh quán lập ngôi chùa,
Sứ thần tụng niệm chiều, khuya, sớm,
Thuận tiện, dễ dàng, chẳng bước xa.
Quán Sứ về sau được bỏ đi,
Riêng chùa Quán Sứ vẫn duy trì,
Trải bao thời cuộc luôn thay đổi,
Rồi đến thực dân Pháp một kỳ.
Đất chùa cắt xén xây công sự,
Hoặc cấp đôi phen cho chủ tư;
Trụ sở Hội Chấn Hưng Phật giáo
Tại chùa năm mười chín ba tư (1934).
Do đó chùa cần xây dựng lại,
Khang trang, to lớn, mỹ quan hơn.
Mở thi vẽ kiểu chùa làm mới,
Không kiểu chùa nào duyệt trội hơn.
Tổng hội nhờ hai kiến trúc sư
Xuân Tùng, Ngọc Ngoạn có tài dư,
Kiểu chùa thiết kế chưa từng có,
Trí Hải thiền sư đốc dựng chùa.
Chính tổ Vĩnh Nghiêm duyệt kiểu chùa,
Ngôi nhà theo kiểu chữ Công (工) xưa,
Bắt đầu xây dựng năm Ba tám (1938),
Rộng rãi, quy mô, thoáng, dễ ưa.

Tam quan hiện rõ ba tầng mái,
Chính giữa lầu chuông vọng ngân xa;
Quốc ngữ ghi tên "CHÙA QUÁN SƯ"
Trước chùa câu đối tiếng Việt ta.
"Đuốc trí tuệ soi đường bác ái,
Cửa sắc không đón khách siêu phương".
"Chuông sương kêu gọi hồn kim cổ,
Lầu gió đi về bóng sắc không".
Quán sư nhiều đôi câu đối đẹp,
Viết toàn quốc ngữ, ý sâu răn.
Bên phải Tam quan là CỬA PHÁP
Còn riêng bên trái cửa NHÀ TẮNG.
Qua cửa tam quan tới một sân,
Sân sâu sáu mét, rộng ba phần,
Trung bày nhiều chậu hoa, cây cảnh,
Mười một bậc thềm đón bước chân.
Tiền đường cao mát, rộng thênh thang,
Bảo cái tràng phan rủ đại tràng,
Ánh sáng tràn lan soi sáng tỏ,
Đèn trùm tỏa chiếu khắp không gian.
Nhìn vào Chính điện ngay gian giữa,
Hương án ngoài cùng cũng khá cao
Trên dật vươn lên tòa Cửu Phẩm,
Đèn màu lấp lánh đẹp như sao.
Trong phía hậu cung cao bậc nhất
Ba pho Tam thế nét trang nghiêm;
Trở ra là tượng Di Đà Phật,
Thế Chí, Quán Âm ở mỗi bên.
Lại ra bậc nữa và ngay giữa
Là Phật Thích Ca rất dịu hiền;
Ca Diếp, A Nan Đà đệ tử
Đứng hầu kính cẩn ở hai bên.
Gần nhất ngoài cùng là tượng quý

Cửu Long thể hiện Phật sơ sinh;
Bên trái là Văn Thù Bồ tát,
Phổ Hiền bên phải, đẹp lung linh.
Bên trái Tiền đường thờ Địa Tạng,
Ngài thường cứu vớt kẻ u minh;
Bên phải, Quán Thế Âm Bồ tát,
Nghìn mắt nghìn tay cứu chúng sinh.
Chính điện hai bên là hai sảnh,
Một bên thờ Thánh Không Minh Không,
Thêm hai thị giả hai bên đứng;
Bên trái thờ pho tượng Đức Ông.
Các tượng trên đây đều khá lớn,
Thếp vàng lộng lẫy, đẹp nguy nga.
Phía sau Chính điện là Nhà giảng,
Trong có nhiều tranh Phật Thích Ca.
Hai bên Chính điện còn hai dãy
Nhà gác tầng cư sạch như ly.
Vào năm Bốn hai (1942) chùa hoàn tất,
Sư Tổ Vĩnh Nghiêm đã trụ trì.
Giai đoạn nào phong trào Phật giáo,
Ngôi chùa Quán Sư vẫn lừng danh,
Phật pháp hoàng dương khắp thị thành.
Chùa Quán Sư nay là trụ sở
Của Giáo hội Phật giáo Việt Nam,
Hằng năm đón tiếp nhiều tân khách
Trong nước, nước ngoài đến tham quan.
Còn là trụ sở của Phân Viện
Nghiên cứu Phật học rất tinh vi,
Thượng Hòa Thích Tâm Tịch trụ trì.

N.C.C
6-6-1991



THƠ VỊNH CẢNH CHÙA CỦA MỘT SỐ TÁC GIẢ THẾ KỶ XV

LÂM GIANG

NHƯ mọi người đều biết, thế kỷ XV, Phật giáo không còn giữ vai trò quốc giáo, song lại có ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân vì tầng lớp quý tộc, quan lại. Nếu thời kỳ này Nho giáo chiếm địa vị độc tôn trong hệ thống nhà nước, thì Phật giáo lại chiếm địa vị hết sức trọng yếu trong từng gia đình, từng làng xã Việt Nam.

Nếu các thế kỷ trước, chùa chiền còn thừa thớt, thì thời kỳ này chùa chiền được xây cất nhiều hơn. Công việc xây cất và trùng tu chủ yếu do các nhà sư trụ trì và các quý tộc quan lại đứng ra hưng công, nhân dân cùng đóng góp xây dựng. Nhà chùa vì vậy, không còn chỉ là nơi các nhà sư tu hành giảng đạo thuyết pháp, mà còn là nơi các tầng lớp nhân dân, các quý tộc, quan lại thường xuyên đến lễ bái, viếng thăm. Và cũng là nơi mà những ông quan, những bậc trí giả có tâm tu học Phật Pháp đến nghe giảng Đạo pháp.

Trong quá trình tìm hiểu các tác giả, tác phẩm thế kỷ XV, chúng tôi gặp một số người là những bậc đạo khoa, hoặc có công nghiệp lớn thường vắng cảnh chùa và để lại những vần thơ có giá trị: Những vần thơ ấy, được tuyển đi tuyển lại trong các hợp tuyển như: *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên (XV), *Trích điển thi tập* của Hoàng Đức Lương (XV), *Hoàng Việt Tùng vịnh* của vô danh thi (XVI), *Toàn Việt Hi lục* của Lê Quý Đôn (XVIII) ...

Sau đây xin giới thiệu 8 bài thơ vịnh cảnh chùa của 6 tác giả thế kỷ XV mà ngày nay ít người biết đến. Có thể qua đây, bạn đọc phần nào hiểu thêm được tư tưởng tình cảm của họ đối với Phật giáo ở thế kỷ XV này, thế kỷ mà Nho giáo đạt đến đỉnh cao

của nó. Cũng có thể, cung cấp một ít tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử văn hóa văn minh Việt Nam nói chung, lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng.

1/ *Nguyễn Thời Trung* (? - ?) Người làng Bối Khê, Thanh Oai (Hà Tây), thời Hồ ôm sách chạy loạn sang Bạch Thất Nghĩa (Thạch Thất - Hà Tây), rồi ở luôn đó. Đời Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình (1434 - 1439), có học hành mà được tiến cử giữ chức Giám Quốc Tử Giám thư khố, thăng giáo thụ. Ít lâu sau xin về nghỉ, mở trường dạy học, học trò rất đông, khi mất, người đời gọi là Như Ngu cư sĩ. bài thơ: "Đề am Hương Hải" sau đây phần nào nói lên trí hướng của ông:

1. ĐỀ HƯƠNG HẢI AM

Lan nhược ý nham u
Lâm sơn nhất kính tu
Trì khoan tiên đắc nguyệt
Động cổ tảo tri thu
Điều khứ ba gian túc
Ngu phiến thủy vị du
Nhất tăng thiên định cửu
Vân lạn trung hồi đầu.

Dịch nghĩa:

Cây hoa lan như dựa vào vách đá tối om
Một con đường nhỏ đi theo ven núi
Ao rộng đón trước ánh trăng
Động cổ sớm biết thu đến
Chim bay về nghỉ giữa khoảng sóng
Cá bơi lờn vờn ở cuối dòng nước
Sư ông tu ở đây đã lâu rồi
Quay đầu nhìn lại đám mây ngăn ngõ.

Dịch thơ:

Lan như dựa vách tối
Đường hẻm ven theo núi

Ao rộng trắng vừa lên
 Động xưa thu đã tới
 Giữa đầm chim nghỉ đêm
 Đầu suối cá bơi lội
 Thiên định một sư ông
 Mây trôi dẫu ngoạn lại.

2/ Nguyễn Trục (1421 - ?) tự Công Đĩnh, người làng Bối Khê, Thanh Oai, là con Nguyễn Thời Trung. Đỗ Trạng nguyên năm Đại Bảo 3 (1442) làm quan đến Hàn lâm viện thừa chỉ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, đi sứ, khi Lê Nhân Tông ngộ biến, làm bài văn tế, rồi lấy cớ bệnh tật, từ chối không làm quan. Sau Lê Thánh Tông hết sức tin dùng, nhưng ông một mực xin về ở túp lều tranh tại Thạch Thất, nhưng không được. Bài "Đề chùa Cự lạc" sau đây nói lên một phần ý nguyện của ông :

2. ĐỀ CỰC LẠC TỰ

Đột ngột vân gian tự
 Nhân sinh kỷ độ qua
 U nham tàng Phật tích
 Tiêu bích ý tăng gia
 Địa viễn phi trần thiểu
 Sơn cao đặc nguyệt đa
 Thượng nhân lưu khách túc
 Ôi thiện hựu phan trà.

Dịch thơ :

Ngôi chùa sừng sững giữa khoảng mây
 Đồi người mấy khi được qua đây
 Đá núi âm u dấu ngôi chùa Phật
 Nhà sư ông dựa vách cheo leo
 Nơi đây xa vắng ít bụi bặm bay đến
 Non cao được nhiều ánh trăng soi
 Người tu hành giữ khách nghỉ lại
 Nhân nhóm lửa lại pha trà.

3/ Nguyễn Húc (? - ?) tự Di Tân hiệu Cúc Trang, người Kệ Sơn, Đông Triều (nay Quảng Ninh), giúp Lê Lợi chống quân Minh, có công, được bổ tri phủ. Tác phẩm có *Cựu dài tập*, hiện còn 6 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, riêng trong hợp tuyển *Hoàng Việt tùng vịnh* chỉ chép một bài "Đi thăm am Trung Tiết" của ông :

3. DU TRUNG TIẾT AM



Sơn lộ phùng tăng tự hữu kỳ
 Tọa di hoa ảnh thượng hân y
 Điêu am lâm mậu phi hoàn tảo
 Đái đặc toàn thôn minh sắc quy.

Dịch nghĩa :

Giữa đường núi gặp sư ông như có hẹn trước

Ngồi, bóng hoa di chuyển trên áo người tu hành

Chim quen rừng rậm bay về sớm
 Đem theo bóng tối của thôn quê.

4/ Lê Thiếu Đĩnh (? - ?) tự Tử Kỳ, hiệu Tiết Trai, người làng Mộ Trạch, Đường Hào (nay Hải Hưng), là con Lê Cảnh Tuân, Lê Thái Tổ sai ông đi sứ nhà Minh cầu phong, trở về, làm quan trải Liễm tư viện sự. Sau vì can gián trái ý vua, bị giáng Lê bộ viên ngoại lung. Có lẽ, con đường làm quan của ông có trắc trở, nên từng đến với cảnh chùa, gửi gắm một phần tâm sự của mình vào đây.

4. LÊ ĐỀ SƠN TỰ

Sơn thâm thanh giản tịch
 Tự cổ bạch vân nhân
 Khách chí tắng vô thoại
 Tùng phong tựa khái quan
 Non thăm suối trong kha tịch tịch

Dịch nghĩa :

Chùa xưa mây trắng vẫn lơ trôi
 Khách vào vắng tiếng sư ông hỏi
 Chỉ có gió thông mở cửa thôi.

5. SƠN TỰ

Hiều nhiều cao sơn thử nhất dăng
Thủ môn nha bích nhiếp tầng tầng
Bạch vân giá đoạn phi quan tự
Ngộ phạm rõ thanh tri hữu tăng
CHÙA NÚI

Buổi sớm ven theo ngọn núi cao trèo lên
Tay bám vào rễ cây leo từng bậc
Mây trắng che khuất, không nhìn thấy
chùa

Có mấy tiếng cầu kinh buổi trưa mới
biết có sư

5/ *Vũ Quỳnh* (1453 - ?) tự Thủ Phác, hiệu Đốc Trai, người làng Mộ Trạch, Đường Hào (nay Hải Hưng), đỗ Hoàng Giáp năm Hồng Đức 9 (1478), làm quan đến binh bộ thượng thư, kiêm Sử quán tổng tài. Tác phẩm có *Tổ Cầm tập Việt Giám thông thảo*, *Lĩnh Nam chích quái* (cùng soạn với Kiều Phú). Cuối đời Hồng Đức, ông xin nghỉ về quê, trên đường về bị giặc cướp giết hại. Sau đây là hai bài thơ đề cảnh chùa ở vùng quê ông. Đọc thơ ta có thể thấy, tuy sống và làm việc ở thời kỳ thịnh vượng nhất của chế độ phong kiến nước ta, tuy được trọng dụng, thăng quan tiến chức, nhưng ông vẫn muốn lánh đời, tâm trí vẫn ở chốn Cự lạc :

6. ĐỀ KIM ÂU SƠN PHONG CÔNG TỰ

Hoang sơn nhật mộ tỏa nhàn vân
Kiệt các điêu lương yển ngữ xuân
Đa thiệu tâm phương yên tự khách
Chỉ hoài sơn thủy bất hoài phân

ĐỀ THƠ CHÙA PHONG CÔNG NÚI

KIM ÂU

Trời chiều non vắng khóa đám mây
nhàn

Góc đẹp, nóc chạm trở chim én gọi xuân
về



Bao nhiêu khách tìm đến chùa, khói
hương thơm ngát

Khiến ta chỉ nhớ chốn rừng khe, không
nhớ người.

Dịch thơ :

Non hoang chập tối khóa mây lười

Gác đẹp trở chim én cất lời

Bao khách tìm chùa, hương khói tỏa

Chỉ mong rừng suối, chẳng mong người

7. YÊN TỬ SƠN HOA YÊN TỰ

Yên Tử sơn trung tiên cảnh tịch

Bạch Vân thâm xứ tàng kim bích

Nham u tùng lão động thiên hàn

Hồng cần hoa khai chu lộ đích

CHÙA HOA YÊN NÚI YÊN TỬ

Trong núi Yên Tử, cảnh tiên tịch mịch

Chỗ mây trắng dày đậu tỏa kim bích

Thông già dựa đá xám bên động, trời
lạnh lẽo

Hoa hồng cần nở như giọt móc ngọc

6/ *Hoàng Đức Lương* (? - ?) người làng Cửu Cao, huyện Văn Giang, di cư sang làng Ngộ Kiều, huyện Gia Lâm (Hà Nội), đỗ tiến sĩ Hồng Đức 9 (1478), bổ chức tham nghị, đi sứ về thăng Hộ bộ tả thị lang, là soạn giả *Trích diễm thi tập*. Bài thơ "Đi thăm chùa núi Kính Chủ" sau đây trích trong hợp tuyển trên của ông :

8. DU KÍNH CHỦ TỰ

Thắng địa du tuy biến

Quan san hợp hữu thi

Hoan thân vô định tính

Vị cảm dữ tăng kỳ

ĐI THĂM CHÙA NÚI KÍNH CHỦ

Nơi thắng địa tuy đi chơi khắp,

Cảnh núi khe hợp với thơ

Tám thân làm quan, dấu chân không
nhất định

Nên chưa dám hẹn trước với sư ông.

Thắng địa du chơi khắp

Núi khe hợp cảnh tư

Thân này không nhất định

Chưa dám hẹn cùng sư

20-10-1991

THÔNG TIN VĂN HÓA LỊCH SỬ

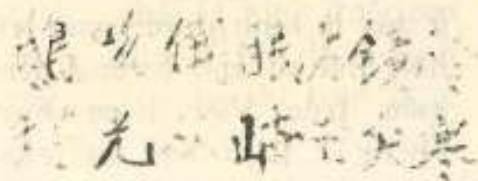
"XI VẤN" TRONG BÀI THƠ VỀ CHÙA MỘT CỘT CỦA NHÀ SƯ HUYỀN QUANG

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

Vị tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm thời Trần, ngài Huyền Quang, có một bài thơ rất hay về chùa Diên Hựu, tức chùa Một Cột, biểu hiện một triết lý thiền sâu sắc. Bài thơ đó đã được công bố nhiều nơi, ở đây tôi xin phép không nhắc lại, mà chỉ nói tới hai câu thứ ba và thứ tư, tả cảnh chùa :

*Xi vấn đảo miền phương
kính lảnh,*

*Tháp quang song trĩ ngọc
tiên hàn.*



Trong tập *Thơ văn Lý Trần* xuất bản gần đây, hai câu đó được dịch nghĩa như sau :

*Bóng "xi vấn" nằm ngửa
ngược dưới mặt hồ như
tám gương vuông lạnh giá,*

*Hai ngọn tháp đứng song
song như ngón tay ngọc rét
buốt.*

Dịch như thế là được, không có vấn đề gì. Vấn đề là ở chỗ chú thích : "Xi vấn : hoặc còn gọi là xi vĩ, là hình những con cú, được chạm hoặc đắp nổi trên nóc đình, chùa. Ở chùa Một Cột ngày nay là hình con rồng". Do

hiểu xi vấn là hình con cú, Huệ Chi đã dịch hai câu trên trong bài thơ dịch như sau :

*In ngược hình chim,
gương nước lạnh,*

*Săm đôi bóng tháp, ngón
tiên hàn.*⁽¹⁾

Mới đây, trong quyển *Những ngôi chùa danh tiếng*, khi viết về chùa Một Cột, Nguyễn Quảng Tuân đã chép lại bài thơ dịch của Huệ Chi và bình luận thêm như sau :

"Qua bài thơ chúng ta thấy tác giả tả cảnh chùa Diên Hựu với bóng xi vấn (hình một loài chim) nằm ngửa in ngược xuống dưới mặt hồ trông như tám gương vuông lạnh giá và với hai ngọn tháp đứng song song như ngón tay ngọc rét buốt.

Ngày này ao Bích Trì, cầu vòng và bảo tháp đã không còn. Và các con xi vấn ở trên mái đã được thay thế bằng những con rồng".⁽²⁾

Có thật xi vấn là hình chim cú, như Huệ Chi nói, hay hình một loài chim, như Nguyễn Quảng Tuân nói, hay không ?

Đúng là có một loài cú mèo mà tên Trung Quốc đọc theo âm Hán Việt là xi hưu (chữ nho). Nhưng trong trường hợp xi vấn thì xi

không phải là một loài chim, càng không phải là cú. Ai lại đắp hình chim cú lên nóc đình chùa ! xi (chữ nho, cũng có khi viết là chữ nho) ở đây là một loài động vật ở biển được nói đến trong truyền thuyết Trung Quốc. Về động vật truyền thuyết này, có sách nói đó là loài cá, có sách nói đó là loài thú. Sách *Loại yếu* chép : "Ở biển Đông có loài cá giống con xi, phun sóng tức mưa xuống, từ đời Đường về sau, đắp tượng nó ở trên nóc nhà". Sách *Tô thị diễn nghĩa* chép : "Xi là loài thú biển, vua Hán Vũ đế xây điện Bá Lương, cho xi vĩ (đuôi con xi) là tinh của nước, có thể trừ hỏa tai, nên đặt hình tượng của nó ở trên điện". Trong khi đó, sách *Đường hội yếu* lại chép : "Sau khi điện Bá Lương thời Hán bị hỏa tai, có vu sư người Việt nói rằng trong biển có loài cá cuộn đuôi như con xi, đập vào sóng thì mưa xuống, bèn làm hình tượng của nó trên nóc nhà để làm điềm trừ lửa".

Như vậy, xi là loài động vật biển mà theo truyền thuyết, có thể gây ra mưa, nên người Trung Quốc đắp hình nó trên nóc nhà với ý

nghĩa phòng ngừa hỏa hoạn.

Chú thích *Thơ văn Lý Trần* ghi rằng: "*Xi vãn* hoặc còn gọi là *xi vĩ*". Thực ra, *xi vĩ* (chữ nhỏ) là hình đuôi con *xi*, còn *xi vãn* (chữ nhỏ) là hình miệng con *xi*. Tuy vậy, do thói quen, người ta thường gọi lẫn lộn *xi vãn* với *xi vĩ*. Chẳng hạn, sách *Cựu Đường thư* của Lưu Tuấn, người thời Ngũ Đại, chép rằng năm Khai Nguyên thứ 14 (năm 726), có một trận gió lớn làm cho các *xi vãn* trên cửa Đoan Môn rơi hết. Cũng sự kiện này, trong *Tân Đường thư*, Âu Dương Tu đời Tống lại chép là các *xi vĩ* rơi hết.

Trong thực tế, sự chuyển biến từ hình *xi vĩ* đến hình *xi vãn* là một quá trình khá dài trong lịch sử kiến trúc Trung Quốc. Vì chùa Một Cột thời Trần, theo ngài Huyền Quang, có hình *xi vãn* trên mái, tôi nghĩ rằng chúng ta cũng nên biết đến sự ra đời và biến chuyển của *xi vãn* trong kiến trúc Trung Quốc.

Như trên đã dẫn, một số sách có nói về hình *xi vĩ* (đuôi con *xi*) trên điện Bá Lương đời Hán, nhưng các nhà lịch sử kiến trúc Trung Quốc đã nghi ngờ về điều này. Họ cho rằng *xi vĩ* chỉ xuất hiện trên nóc các kiến trúc từ thời Tấn về sau mà chưa có ở thời Hán. Họ dựa vào câu chép trong sách *Bắc sử (Vũ Văn Khải truyện)*: "Từ Tấn về trước chưa có *xi vĩ*" và câu chép

trong *Tân thư (An đế ký)*: "Tháng sáu năm Nghĩa hy (năm 405), sét đánh vào *xi vĩ* ở nhà thái miếu". Những câu này trong các bộ chính sử xác nhận sự xuất hiện của *xi vĩ* ở đời Tấn.

Dựa vào các di tích kiến trúc, đặc biệt là dựa vào các hình nhà trong các bích họa, các nhà lịch sử kiến trúc Trung Quốc đã phác họa được con đường phát triển của *xi vĩ*⁽³⁾. Đại thể từ thời Tấn đến Nam Bắc triều, hình *xi vĩ* còn khá đơn giản, chỉ là hai cái máu cong ở hai đầu nóc nhà (xem hình 1). Đến đời Tùy, Đường, *xi vĩ* đã phát triển đến các hình thức đẹp, có dạng cao lớn, phía sau (tức phía trở ra hồi nhà) thường có hạt hàng kỳ nổi lên. Còn ở phía trước, có những hình trang trí như những u tròn, được gọi là "bảo châu" (xem hình 2). Nhiều ngôi chùa cổ ở Nhật Bản còn giữ được kiểu *xi vĩ* đời Đường, mà người Nhật gọi là *Shibi*. Tôi đã có dịp xem các *shibi* như vậy ở các chùa Horyuji, Toshodaiji, Todaiji tại Nara, Nhật Bản.

Nhưng từ thời Trung Đường, hoặc cuối Đường, hình dạng *xi vĩ* có sự biến chuyển quan trọng. Phía sau của *xi vĩ* không thay đổi mấy, nhưng phía trước dần dần trở thành miệng con thú đang há ra. Như thế là *xi vĩ* đã trở thành *xi vãn*. Từ cuối Đường đến Tống, hình *xi vãn* càng ngày càng đa dạng. Trong tám đuôi ngược lên phía trên, thường

có những dạng có vẩy làm cho *xi vãn* đã khá gần với hình rồng (xem hình 3). Trong *Dinh tạo pháp thức* của Lý Minh Trọng soạn năm 1100, có mục nói về *xi vĩ*, nhưng cũng đã đề cập đến *long vĩ* (đuôi rồng), mà thực chất là *long vãn* (miệng rồng). Qua các đời Nguyên, Minh, Thanh, dần dần có những *long vãn*, hay đúng ra là hình rồng, với dạng thức hoàn thiện (xem hình 4). Đời Thanh, gọi chung *xi vãn* hay *long vãn* là *chính vãn hai đại vãn*.

Như vậy là chúng ta đã điếm qua lịch sử phát triển của *xi vĩ* và *xi vãn*, một hình thức trang trí hai đầu nóc nhà, trong kiến trúc Trung Quốc.

Điều chúng ta quan tâm ở đây là hình thức trang trí nóc nhà có ảnh hưởng đến kiến trúc Việt Nam hay không? Liệu bài thơ của ngài Huyền Quang có phải đã đưa ra một sự miêu tả hiện thực hay từ *xi vãn* ở đây chỉ là một từ có sẵn mà tác giả mượn để chỉ các trang trí trên nóc nhà nói chung? Tôi nghiêng về ý kiến cho rằng trên nóc chùa Một Cột thời Trần thực đã



có các hình *xi vãn*. Các ảnh hưởng của kiến trúc Trung Quốc đến kiến trúc Việt Nam trong thời kỳ Lý Trần rõ ràng không thể phủ nhận. Ta có thể thấy được điều này qua các tháp hiện còn. Ảnh hưởng của kiến trúc Trung Quốc đến Việt Nam trong thời kỳ Lý Trần chỉ có thể là những ảnh hưởng của kiến trúc từ cuối Đường đến Tống Nguyên. Mà trong giai đoạn này của lịch sử kiến trúc cổ Trung Quốc, kiểu trang trí *xi vãn* đã ra đời và phát triển. Vì vậy, sự có mặt của từ *xi vãn* trong thơ Huyền Quang là hoàn toàn hợp lý và đúng đắn. Điều đó có nghĩa là trên nóc chùa Một Cột thời Trần, có hình miệng con *xi (xi vãn)* chứ không phải là hình đuôi con *xi (xi vĩ)* nữa. Mà đã là hình miệng con *xi*, thì trên thực tế, rất gần với hình rồng. Phải chăng hình rồng có vảy thời Trần là có ảnh hưởng nào đó của *xi vãn* thời Tống, Nguyên ?

Một điều đáng suy nghĩ nữa là trên nóc chùa Một Cột thời Lý đã có các *xi vãn* hay chưa ? Chúng ta biết rằng chùa Một Cột thời Lý có quy mô to lớn hơn và khác với chùa Một Cột ngày nay. Quy mô đó có thể thấy qua những điều miêu tả trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh ở chùa Đọi, Hà Nam Ninh. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỷ, q.3, tr.15a) chép : "mùa thu,

tháng chín (năm Long Phù thứ năm, 1105), làm hai ngọn tháp chòm trắng ở chùa Diên Hựu ... Bấy giờ vua (Lý Nhân Tông) cho chữa lại chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ, đào hồ ở dài hoa sen, gọi là hồ Linh Chiểu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy chung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì, đều bắc cầu vòng để đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp". Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (dựng năm 1122) cũng có đoạn tương tự : "Mở chùa Diên Hựu ở vườn Tây Cẩm, dấu vết theo quy mô thuở trước, lo toan do thánh ý ngày nay. Đào ao thơm Linh Chiểu, giữa ao trồi lên một cột đá, trên cột có một đóa hoa sen nghìn cánh xòe ra. trên hoa dựng ngôi đèn đỏ sẫm, trong đèn đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang vẽ bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở sân trước cầu, hai bên tả hữu, xây tháp báu Lưu ly".

Như vậy là ở chùa Một Cột thời Lý, có hai ngôi tháp được xây dựng năm 1105. Trong thơ của ngài Huyền Quang thời Trần có nói đến hai ngôi tháp, hẳn đó là những tháp đã có từ thời Lý. Có điều là ngôi chùa Một Cột thời Trần không còn là ngôi chùa thời Lý. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ, q.5, tr.16b) chép : "Năm Kỷ dậu (Thiên Ứng Chính Bình thứ 18, 1249), mùa xuân, tháng giêng, trùng

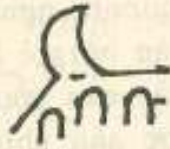
tu chùa Diên Hựu, xuống chiếu *vãn* làm ở nền cũ". Nói rằng chùa được trùng tu trên nền cũ, có nghĩa là ngôi chùa trước đó không còn nữa. Mà ngày xưa, trùng tu, tức xây dựng lại, không ai phải bắt buộc theo hình mẫu cũ như công việc trùng tu di tích hiện nay, Do đó, chúng ta hoàn toàn không thể biết được những *xi vãn* có trên ngôi chùa thời Trần đã tồn tại trên ngôi chùa thời Lý hay chưa. Nếu có, thì cũng vẫn là *xi vãn*, dầu kiểu khác, chứ không thể là *xi vĩ*.

Viết bài này, tác giả không chỉ nhằm đính chính một chỗ bị hiểu sai trong bài thơ nổi tiếng về chùa Một Cột của ngài Huyền Quang, mà muốn gợi ra một số vấn đề về kiến trúc Phật giáo thời Lý Trần, một giai đoạn rực rỡ trong lịch sử kiến trúc Việt Nam.

(1) *Thơ văn Lý Trần, Tập II, quyển Thượng*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 705

(2) Nguyễn Quảng Tuân, *Những ngôi chùa danh tiếng*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1990, tr. 18.

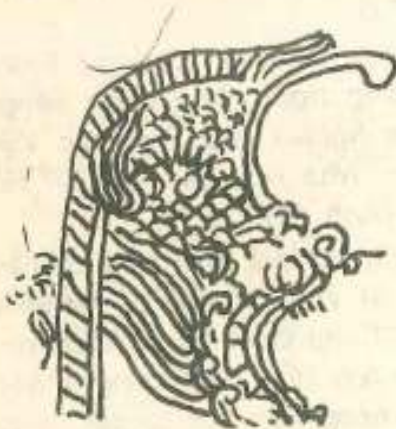
(3) Về quá trình biến chuyển của *xi vĩ* và *xi vãn*, có thể xem bài "Trung Quốc cổ đại kiến trúc đích tích súc" (Hình trang trí nóc nhà trong kiến trúc cổ đại Trung Quốc) của Kỳ Anh Đào, trong tạp chí Văn vật số 3, 1978, tr. 62 - 70.



Hình 1 : Xi vĩ thời Tần - Nam Bắc Triều



Hình 2 : Xi vĩ thời Tùy - Đường



Hình 4 :
Long văn

Hình 3 : Xi vĩ

CHÙA MƯỜI THÁP

DANH THẮNG CỦA BÌNH ĐỊNH

LÊ HOÀNG MẠC

NĂM 1978 tôi đã có dịp tới Nghĩa Bình dự hội nghị nghiên cứu lịch sử Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Chúng tôi đã được thăm gian nhà cũ của Đô đốc Bùi Thị Xuân, tháp Cảnh Tiên, tháp Dương Long, nhà Bảo tàng Quang Trung (đang xây dựng) ... Rất tiếc là chưa có điều kiện đến thăm chùa Mười Tháp - một di tích lịch sử và là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Bình Định mà từ lâu tôi đã biết qua tấm bia 4 mặt được EFEO rập, hiện được lưu giữ tại Viện Hán Nôm, với nhan đề *THÁP THÁP TỰ CHÍ* (N^o 20461 - 64).

Để cung cấp thêm tư liệu cho các nhà nghiên cứu KHXH góp phần nâng cao hiểu biết cho khách du lịch trong và ngoài nước, tôi xin giới thiệu về nội dung bia đó. Bia có khuôn khổ 30 x 130 cm để tại chùa Thập Tháp, thôn Thuận Chính, tổng An Nghĩa, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định. Bia được tạo vào năm Mậu Thìn, Bảo Đại thứ 3 (1928) do Vũ Khắc Triền là Thị giảng học sĩ, lĩnh an Nhơn phủ thú, Thiếu đầu, Kính cẩn ghi.

Toàn văn như sau (xin được bỏ phần phiên âm).

* *

Cách phương bắc thành tỉnh Bình Định 7 cây số có một thành cổ tên là thành Đồ Bàn là quốc đô cũ của Chiêm Thành. Phía Bắc thành có gò 10 tháp. Tựa vào gò mà làm chùa, gọi là chùa Mười Tháp, do thiền sư Hoán Bích hòa thượng xây dựng.

Hòa thượng là người tỉnh Quảng Đông, nhà Thanh (Trung quốc. Từ Trung Quốc tới đây vào triều Lê, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1680) dừng lại ở đất Đồ Bàn, khai phá núi Mười tháp xây dựng chùa Phật. Vua Hiến Tông Hiếu minh hoàng đến triều Lê ban sắc cho biển vàng đặt tên là chùa Di Đà Mười Tháp.

Xét về nước Chiêm Thành dựng nước, từ Khu Liên Thai (137) trải đến Chế Củ, Chế Mân, Bà Tân, Bồng Nga đều là những người có tiếng tăm rõ rệt, đến nay đã hơn 1600 năm.

Xây dựng Mười Tháp từ đời nào? Sử sách không ghi, nên không thể tra cứu. Nhưng Chiêm Thành đã có nước, nước có thành gọi là thành Đồ Bàn, ở phía nam Mười Tháp ngày nay, thế thì xây dựng Mười tháp có lẽ cùng đứng đàng đối với thành. Khi thiền sư dựng chùa, Mười tháp vẫn còn nguyên vẹn cho nên đặt tên là chùa Mười Tháp (1779) Nguyễn Nhạc giữ thành Đồ Bàn. Xét theo Dã Sử thì khi ấy Nguyễn Nhạc lấy thành ấy làm quốc đô, xây dựng thêm tường thành, đắp cao nhà Giao miếu. Lại theo người địa phương truyền thuyết thì Mười tháp ấy thực do Nguyễn Nhạc phá đi. Vậy thì phá bỏ mười tháp có lẽ là từ thời Nguyễn Nhạc.

Nay người nào tìm cảnh đẹp đi ven thành chùa mà sang bên phải đến nơi chùa làm tựa vào gò mười tháp

thì còn thấy nền móng xưa đổ nát ở trong bụi rậm um tùm còn phảng phất nhận được dấu xưa.

Chùa ngoài về hướng Đông, chính điện là ngôi Tam bảo, giữa đặt khám thờ Phật, ở trong đặt 3 pho tượng Phật lớn. Chính giữa là tượng đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật; Bên tả là tượng đức Tây phương giáo chủ Di Đà Như lai; Bên hữu là đức Long hoa giáo chủ Di Lặc Như lai.

Trước khám đặt 2 pho tượng tôn giả A Nan, và tôn giả Ca Diếp, 2 vị Nhị chủ, 2 vị Hộ pháp, Kiên Lao, 4 vị Nam Tào, Bắc Đẩu.

Tiến lên phía trước thờ ngôi rồng Thánh Thọ hoàng đế ngày nay. Lại tiến lên phía trước có án Kim đài, đặt bộ sách Pháp Bảo tôn kinh và các thứ tự khí.

Trên treo một biển dát vàng, viết 3 chữ son ĐẠI HÙNG ĐIỆN () do thầy trụ trì ngày nay làm ra. Hai cột tả hữu treo một đôi câu đối sơn son dát vàng tạo năm Tân Tỵ triều Lê do Quốc Vương hiệu Từ Tế đạo nhân ngự đề. Bên tả phía sau khám đặt tượng Quan Thánh, Hai bên tả hữu đặt tượng hai tướng quân Quan Bình, Chu Xương; Bên hữu phía sau đặt tượng đức Chuẩn Đề Bồ tát, hai tượng sư tổ và tượng thần Già Lam. Hai vách tả hữu đặt tượng 18 La Hán, 10 điện Minh Vương đều có 10 tượng. Ấn ở vách bên hữu tiến lên phía trước, đặt tượng Bồ - tát Quan Âm và 2 tượng Thiện Tài, Long Nữ ở 2 bên tả hữu.

Giữa tiền phía trước điện, đặt một án bày thức ăn, 1 án thờ Long Vương. Bên hữu đặt trống lớn. Giá gỗ bên tả treo 1 chuông lớn nặng 10 tạ, cao 2 thước 7 tấc (thước tấc Đại Nam), đường kính rộng 2 thước, lưng tròn 4 thước 5 tấc, chạm khắc hoa giang, ghi bài minh và họ tên người cúng bạc. Nhìn xem rất đẹp do Tăng Cương Vạn Thành đúc năm Thành Thái thứ 5 (1893), khi đánh tiếng nghe ngoài vạn dặm.

Rường cột trong điện có nhiều đầu cũ thủng vỡ hoặc dài, hoặc tròn. Hối thầy trụ trì thì là nơi ngày trước tướng sĩ triều Tây Sơn chống nhau với phò mã Hậu quân Võ Tánh tướng quân của triều Nguyễn, đạn súng bay lạc vào.

Ngoài cửa trước điện có 1 mẫu ao vuông 4 bờ xây bằng đá ong, trong ao trồng sen gọi là ao sen. Có 1 lỗ thông hơi với khe Bàn Khê, nước 4 mùa không cạn, khoảng tháng 4 tháng 5 mùa hè, hoa sen nở rõ gió thơm đầy viện.

Hai phía đông, tây viện có 2 dãy nhà làm nhà Tăng. Sau điện có 1 tòa lầu tiền trên đặt Cửu thiên thánh tượng và 2 tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ. Trước lầu có nhà khách bên tả có nhà Tổ, bên hữu có nhà kho, nhà phía Đông và phòng bếp gồm 7 cái.

Nhà cửa quanh co khúc triết, làm bằng gạch trắng, ngói đá vôi, thật là một ngôi chùa nổi tiếng ở tỉnh Bình Định.

LỊCH SỬ CHÙA VỌNG CUNG

Hòa Thượng THÍCH TÂM THÔNG

CHÙA Vọng Cung thành phố Nam Định có từ đời nhà Nguyễn, thời vua Gia Long 1802 - 1920. Như thế tính cho tới nay đã được 171 năm. Nơi đây về thời vua chúa mỗi khi đi kinh lý thì Vọng Cung là nơi đón tiếp của các triều thần văn võ nên có một ngôi nhà rất cổ kính sơn son thiếp vàng, trong đó có một cỗ ngai khi vua ra thì ngự giá.

Trong bài tổng kết mùa xuân thắng lợi đăng trên báo tỉnh Hà Nam Ninh ngày 18-2-1977, thì mùa xuân năm Canh Thân 1860 quân Pháp xâm nhập nước ta. Cùng lúc ấy trên con đường Cửa Đông thành phố Nam Định đã in dấu chân đoàn quân nghĩa dũng hơn 300 người áo vải chân đất theo ông Phạm Văn Nghị nguyên là đốc học nam Định thời bấy giờ làm chủ đoàn quân và hai ông làm phó là ông Phạm Văn Sừng nguyên án sát tỉnh Quảng Nam đi tiên đạo, cùng ông Đặng Ngọc Cầu là phó bảng (người làng Đặng Xá) phụ trách hậu đạo đoàn quân. Trong đoàn quân còn có 5 cử nhân, 8 tú tài và trên một chục học trò, số còn lại đều là thanh niên trai tráng của các tầng lớp lao động ở nhiều vùng trong tỉnh đến ra mắt tại hành cung (Vọng Cung ngày nay) tỏ rõ quyết tâm tình nguyện vào Đà Nẵng chống quân Pháp. Nơi đây đã trở thành điểm xuất phát trường chinh của đoàn quân Nam tiến trong lịch sử chống đế quốc xâm lược nước ta.

Năm 1945 Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa giành lại chính quyền về tay nhân dân. Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã cho phép ngày 17-9-1945 Hội Phật giáo được chuyển làm nơi thờ Phật và là nơi tu hành của các Tăng Ni Phật tử.

Đến năm 1947 quân Pháp xâm lược nước ta một lần nữa khu vực chùa Vọng Cung bị quân Pháp đánh phá san bằng toàn bộ.

Việc tu hành ở chùa Mười Tháp bắt đầu từ Hoán Bích hòa thượng, truyền 9 đời đến Tăng Cường Trần Minh Lý. Khi ấy có Tùng Khê Cư sĩ Dương Thánh Tu làm bài ghi bia. Thiền sư Trần Minh Lý khắc vào đá năm Tự Đức thứ 29 (1875). Nay bia đá xây tựa vào vách sau gian giữa Đại hùng điện. Thiền sư Minh Lý mất, đệ tử là Vạn Thành nối. Ngài Vạn Thành mất, đệ tử là Phúc Tuệ nối, nay đã 60 tuổi.

Ồi ! Xây dựng chùa thiêng bắt đầu từ triều Lê sau trải đến triều Nguyễn, thời gian ấy đời nọ đời kia thay đổi, hang biển thành gò, mười tháp vẫn không thể giữ cho còn mãi, nhưng cái tên Mười Tháp vì chùa mà vẫn còn. Cuộc đời đầu biển không thể không có chút thương cảm đời trước với đời nay. Song lâu đài cổ kính phong cảnh thanh u, người ngoạn cảnh có thể tìm thấy ở sắc núi, ánh hồ, không có bút nào có thể tả xiết.

Tôi vâng lệnh tới đất này đã 2 năm nay, khi việc công thông thả tới chùa cùng thiền sư Phúc Tuệ nói chuyện đạo thiền, thấy những điều giác ngộ thực khả ái, có ý nghĩ ưa thích như Hàn Thoái Chi tặng thơ đề áo⁽¹⁾. *Tùy Viên thi thoại* có câu rằng :

Buổi mới gặp nhau như chẳng lạ

Kiếp xưa âu tứ cũng là sư

(Sơ địa tương phùng nhân tự cựu

Tiền thân an kiến ngã phi tăng).

Ngày nay tôi với Sư Phúc Tuệ cũng giống như thế. Sư Phúc Tuệ thường bảo tôi rằng : thành Đồ Bàn thì quan nhị giáp Nguyễn Doãn Trai đã có bài ghi. Chùa Linh Quang thì quan Hiệp Khuê cũng có bài ghi. Mười Tháp tuy có bài ghi nhưng chưa rõ ràng, có lẽ là còn đợi người làm.

Ồi ! Sự việc nhờ có văn mà được sáng tỏ. Văn nhờ có người mà được lưu truyền, quê mùa nông cạn không văn vẻ như tôi, đương sao nổi việc xin làm bài bia chùa Mười Tháp. Nhưng tôi và Phúc Tuệ có duyên qua lại, bèn không tự lượng sức. Theo lời Phúc Tuệ mà nói điều⁽²⁾ với thiền sư Thanh Tu không phải là ghi chùa Mười Tháp, ghi thiền sư Phúc Tuệ vậy thôi, đâu phải và văn gì.

Tiết Trung nguyên - (3) năm Mậu Thìn

Bảo Đại thứ 3 (1928)

Thị giảng học sĩ, linh an Nhân, phủ thú,

Thiếu đậu.

VŨ KHẮC TRIỂN

Tín thần căn ghi

Người dịch : Lê Hoàng Mạc

(1) Ông Hoàn Thoái Chi : người đời thường (Trung Quốc) rất thích nhà sư Đại Điệp, có lần ông đến chơi với nhà sư tặng bài thơ và để luôn cả áo của ông lại.

(2) Nói điều : Điều là con thú nhỏ ở rừng. Tục ngữ Trung Quốc có câu : "Điều bắt tặc, cầu vĩ tục" nghĩa là đuôi con Điều không đủ lại nối đuôi con chó.

Ý nói : Muốn nối đuôi thì phải nối bằng đuôi điều, sao lại phải nối bằng đuôi chó để ví việc họa văn thơ thì phải bằng văn thơ hay sao lại bằng văn thơ xoàng.

Tác giả dùng chữ nói điều là tỏ ra rất khiêm tốn.

(3) Tiết Trung Nguyên là ngày 15 tháng 7 âm lịch.

Khi còn sinh thời cố Hòa thượng trụ trì có nói : Trong một đất nước danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử có nhiều, nhưng Vọng Cung được Nhà nước cho chuyển thành chùa là một lịch sử đầu tiên trong thời đại mới.

Năm 1948 - 1950. Toàn thể Tăng Ni Phật tử và nhân dân ra sức xây dựng kiến thiết toàn bộ lại ngôi chùa.

Từ năm 1954 đến năm 1964 chùa Vọng Cung thường xuyên tu bổ cho hoàn chỉnh.

Năm 1965 đế quốc Mỹ xâm lược đem bom đánh phá làm hư hỏng cả mái chùa, tượng Phật và các đồ thờ cúng bị đổ gãy.

Đến cuối tháng giêng năm 1966 Tỉnh ủy và Mặt trận Tổ quốc Tỉnh cũng như Thành phố đã giúp đỡ tu sửa lại hoàn toàn và đã làm lễ hoàn thành vào ngày 28-1-1966.

Năm 1972 Đế quốc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc, khu vực chùa bị bom Mỹ san bằng toàn bộ.

Đầu năm 1973 Tăng Ni và đạo hữu tín đồ cũng như nhân dân trở về thành phố ra sức san lấp hố bom. Đến cuối năm 1973 kiến thiết được 5 gian nhà thờ Tổ tạm làm nơi thờ Phật. Năm 1974 xây dựng thêm 10 gian nhà không kể cả nhà phụ. Năm 1975 kiến thiết bức tường và hai cổng lớn ra vào dài gần 100 mét. Đầu năm 1983 được Ủy Ban nhân dân thành phố cho phép ngày 28-3-1983 kiến tạo lại ngôi chùa chính làm nơi thờ Phật. Năm 1988 kiến tạo 5 ngôi bảo tháp và 5 gian nhà tiếp khách lưu trú bao gồm cả các nhà phụ để phục vụ tín ngưỡng cho nhân dân, hướng dẫn tín đồ đi vào con đường chân chính.

Chùa Vọng Cung là nơi danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử đứng giữa trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh Hà Nam Ninh.

CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CHÙA VỌNG CUNG

Thành phố Nam Định

ĐƯỢC sự quan tâm của Đảng, Chính phủ và sự cổ vũ động viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chùa Vọng Cung được Ủy ban Nhân dân thành phố Nam Định cấp giấy phép xây dựng ngày 28-2-1983 (Ngày 16 tháng Giêng năm Quý Hợi).

Khai móng : 24-3-1983 (Ngày 10 tháng 2 năm Quý Hợi)

Khởi công : 22-4-1983 (Ngày 10 tháng 3 năm Quý Hợi)

Hoàn thành : 4-2-1986 (Ngày 26 tháng 12 năm Ất Sửu)

Bản thiết kế do tập thể kỹ sư phòng xây dựng nhà đất thành phố Nam Định.

Duyệt phương án thiết kế công trình do Ban Thiết kế cơ bản Tỉnh Hà Nam Ninh.

Tổ chức thi công do công ty Xây lắp I Tỉnh Hà Nam Ninh.

Tạo hình phong cảnh trong chùa do các nghệ nhân thôn Vũ Lao Huyện Nam Ninh đảm nhiệm.

Trang trí nội ngoại thất do các vị Thượng tọa Tăng Ni tự xếp đặt.

Ngôi chùa được hoàn thành tốt đẹp là do công đức của các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni xa gần, ban nghi lễ cùng toàn thể các đạo hữu tín đồ thành phố, thập phương đàn na thiện tín chư nhân dân hằng tâm hăng sản góp phần xây dựng.



BÍ ẨN XUNG QUANH PHO TƯỢNG VỊ SƯ TỔ CHÙA ĐẬU HÀ SƠN BÌNH

QUÁCH VINH

AI đã đến chùa Đậu, thuộc huyện Thường Tín, cách cố đô Thăng Long khoảng hơn hai chục cây số về phía nam đều phải trầm trồ thán phục về những bí ẩn và tài nghệ tuyệt vời khi xem một pho tượng là một vị sư được ướp xác, nay đã trở thành một tác phẩm nghệ thuật độc đáo.

Việc ướp xác từ xa xưa đã có. Nhưng đây là một xác ướp ngò, thật kỳ lạ.

Rồi sẽ nói về xác ướp của vị sư Tổ này. Trước hết, ta hãy dạo qua chùa Đậu, nơi quê hương và cũng là nơi sư Tổ dày công tu luyện ở đây.

Chùa Đậu được coi là một trong những ngôi chùa đầu tiên ở nước ta, ngay từ khi đạo Phật du nhập vào nước ta. Nơi chính điện được khởi dựng vào năm 210, thời kỳ Sĩ Nhiếp. Bằng chứng là ở trong chùa Đậu hiện nay còn nguyên vẹn quyển sách đồng do Sĩ Nhiếp để lại. Cuốn sách đồng ghi rõ nguồn gốc xây dựng ngôi chùa ở đây và ghi rõ sự tích thần phả ở Chùa.

Theo cuốn sách đồng, chùa Đậu thờ thần Mưa (Pháp Vũ). Ở một nước

nông nghiệp, việc cây cấy bao giờ cũng gắn bó với Trời, Đất, Mưa, Nắng. Mưa thuận, gió hòa là điều tốt lành và ước vọng của muôn đời, muôn người. Việc thờ thần Mưa trong thời kỳ xa xưa ấy lại càng thiêng liêng. Chính vì thế, đến đời Lý - Trần, chùa Đậu được xây dựng và mở rộng thêm, trở thành một công trình kiến trúc rộng lớn và nghệ thuật điêu luyện. Qua nhiều triều đại, nhiều công chúa đã về đây tu hành. Gặp khi đại hạn, Triều đình cử các vị đại thần về đây làm Quốc Lễ để Cầu Mưa. Thời Lê - Trịnh, Triều đình đã về đây rước thần về kinh đô để làm lễ cầu mưa cho mùa màng xanh tốt.

Cho đến hôm nay, trong chùa vẫn còn nhiều di vật đáng quý: có đôi rồng đá từ đời Trần, cuốn sách đồng từ thời Sĩ Nhiếp; bia đá từ thời Mạc; các phù điêu kỳ thú; Tiên nữ mặt người cánh chim; hình chàng trai dưng mảnh cưỡi rồng đánh hổ ... Những viên ngói hình mũi hài; những viên gạch đều có hình hoa văn.

Trong chùa, trên tòa Cửu Long, có tượng đức Thích Ca

bằng đồng. Bên cạnh chùa, có ngôi đền, thờ thần Pháp Vũ.

Nhưng đến chùa Đậu, nếu không chiêm ngưỡng, pho tượng vị sư tổ đã tu luyện thành đạo và được ướp xác ở đây, sẽ là một thiếu sót lớn. Chùa Đậu tuy đã nổi tiếng về những di vật kiến trúc lịch sử, chùa Đậu càng trở nên nổi tiếng xuất sắc hơn, chính vì có vị sư Tổ được ướp xác hiện còn lưu giữ nguyên vẹn ở đây.

Vào năm 1954, sau khi miền Bắc được giải phóng, lần đầu tiên, tôi có dịp đến thăm chùa Đậu. Khi ấy hai pho tượng Tổ được thờ trong hai Am ở hai đầu chùa. Đến nay, vì để bảo vệ chu đáo, hai pho tượng này được đặt vào hai khung kính và đưa xuống thờ ở nhà Tổ.

Pho tượng này, hình thể đúng là một người thật. Tượng ngồi theo kiểu ngồi niệm Phật và tu luyện. Dáng hơi cúi xuống. Chân trái đặt trên chân phải. Bàn chân phải gác lên đùi chân trái. Hai tay trong tư thế đang lần tràng hạt.

Theo truyền thuyết, đại sư Vũ Khắc Minh là người

làng này. Trong làng hiện vẫn có dòng họ Vũ. Các cụ cao tuổi trong làng cho biết, đại sư người làng thường gọi là "Tổ rau". Vì theo thuyết ăn chay của nhà Phật, vị đại sư này chỉ ăn rau, chứ không ăn cơm, và hàng ngày đều "thanh tâm" niệm Phật. Trong một buổi, đại sư cho gọi tín đồ, đệ tử và dặn rằng, ta vào Am tu luyện, chỉ uống nước và niệm Phật.

Đúng một trăm ngày sau, khi không thấy tiếng mõ của ta nữa, thì các đệ tử mới được mở cửa Am. Nếu thấy mùi hôi, thì lấp Am đi, nếu thấy mùi thơm, thì phủ sơn vào. Các đệ tử theo đúng lời thầy đã dặn, đúng một trăm ngày sau, mới mở cửa Am thì thấy Ngài vẫn ngồi im, như đang ngồi niệm Phật. Không có mùi hôi và chỉ thấy mùi thơm. Các đệ tử liền lấy sơn phủ vào và lập Am thờ. Thời ấy vào khoảng đầu những năm 1700.

Nghe chuyện kể, quả là có nhiều bí ẩn. Chính vì thế mà khi có nhiều nhà khoa học đến nghiên cứu, đã có lắm ý kiến khác nhau. Có nhà khoa học cho rằng, đây có thể chỉ là bộ xương thông thường, được xếp lại, lấy dây kim loại xuyên các đốt xương, rồi bó sơn lại. Có nhà khoa học khác lại cho rằng,



ngay những xác ướp các vị Hoàng đế của Ai Cập cổ đại rất nổi tiếng, trước khi ướp cũng phải phẫu thuật sọ não, mới thành công, không thể có thứ ướp xác "ngồi" đơn giản như thế này được.

Do những luận cứ khác nhau, năm 1982, Viện khảo cổ phối hợp với Phòng điện quang Bệnh viện Bạch Mai đã về đề nghị với địa phương cho phép đưa pho tượng đó về Hà Nội để dùng các phương pháp điện quang nghiên cứu toàn diện pho tượng.

Sau một thời gian làm việc nghiêm túc, một kết luận khoa học đã cho biết: Đây hoàn toàn là một thi hài nguyên vẹn. Cân nặng 7 kilôgam. Sọ não hoàn toàn nguyên vẹn, không hề có giải phẫu, toàn bộ các khớp xương không hề có dây kim

loại xuyên buộc. Ngay như những đốt bàn chân, đốt bàn tay là nơi dễ bị rơi rụng nhất, cũng hoàn toàn nguyên vẹn từng đốt, không hề có sáo trộn.

Nhiều vị khách quốc tế khi đến xem pho tượng xác ướp này đều rất khâm phục, cho rằng, đây là một nghệ thuật ướp xác độc đáo, chưa từng có. Vị Tham tán văn hóa Đại sứ Ấn Độ, một đất nước đã

phát tích đạo Phật, cũng cho rằng, ở Ấn Độ cũng chưa từng thấy một nghệ thuật ướp xác như thế.

Pho tượng thứ hai là Sư Tổ Vũ Khắc Trường, người cùng dòng họ với đại sư Vũ Khắc Minh. Tiếc thay, pho tượng này do một lần bị mưa ngập, dân làng phải đắp lại tượng, nên không còn đủ căn cứ khoa học để nghiên cứu. Tuy nhiên, pho tượng này cũng đáng được lưu ý.

Đến chùa Đậu, có nhiều di tích nghệ thuật đáng được trân trọng. Riêng tượng vị Sư Tổ là một bằng chứng của thuật ướp xác độc đáo từ cổ xưa của người tu hành Phật giáo Việt Nam.



CHÙA LÁNG VỚI SỰ TÍCH THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

THÍCH BẢO NGHIÊM

CHÙA Láng tên chữ "Chiêu thiên tự" hiện nay thuộc phường Láng Thượng quận Đống Đa Hà Nội. Về địa danh của chùa trong các triều vua chúa trước đây được đổi rất nhiều lần như : có thời là xã Yên Lãng huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây; thời Lê Trung Hưng là Trại An Lãng huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên; sang thời Tây Sơn thuộc huyện Quảng Đức Bắc Thành; năm Gia Long thứ 4 (1805) triều Nguyễn là huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, Bắc Thành tổng trấn; năm Minh mệnh thứ 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, đầu thời Pháp thuộc là tổng An Lạc huyện Hoài Long tỉnh Hà Đông.

- Về tên chùa tuy hiệu "Chiêu Thiên tự" nhưng nhân dân địa phương thường gọi Chùa Láng hay Láng Cỏ, Láng Thượng. Theo văn bia "Chiêu Thiên tự tạo lệ" dựng ngày tốt tháng 8 năm Thịnh Đức thứ 4 (1656) triều Lê Thần Tông do tiến sĩ khoa Tân Mùi (1631) Nguyễn Văn Trạch người xã Mai Dịch phủ Quốc Oai huyện Từ Liêm soạn và duyệt văn bia. Dương Trí Trạch giải thích 2 chữ Chiêu Thiên : Chiêu - làm sáng tỏ, rõ ràng sự hiển linh cùng điềm cát tường. Thiên - nơi đây sinh ra Thiên sư Đại Thánh gộp cả hai nghĩa trên thành hiệu *Chiêu Thiên*

- Về cảnh quan và niên đại chùa Chiêu Thiên cũng theo văn bia và các thư tịch và truyền thuyết dân gian cho biết chùa được xây dựng thế kỷ thứ 12 thờ ngài Thiên sư Từ Đạo Hạnh thời Lý : "đanh lam bạc nhất trong thế gian, khí lạnh nơi kinh đô. Sinh ra dòng Sông thom (Tổ Lịch) từ dòng sông Nhĩ Hà (sông Hồng) kinh đô ngàn dặm vòng lấy thanh long điệp điệp về núi Tản Khí lành hội tụ ôm lấy bạch hổ trùng trùng đô hội hướng về phía Nam là thắng cảnh đệ nhất. Đất linh thiêng sản vật dồi dào con người tài giỏi ...". Chùa Láng dưới các triều vua được sự bảo hộ của nhà nước,

có các vị danh tăng kế tiếp trụ trì, cũng theo bia "Chiêu thiên tự tạo lệ" ngày 15-5 niên hiệu Trịnh Đức thứ 4 (1656) vua Lê Thần Tông ban dụ : "Trong xã tô ruộng công được cấp ban, truyền đời con cháu hưởng. Thuế ao chuôm, bến dò và các thuế khác tất thay phục vụ cho chùa Chiêu Thiên được truyền lại muôn đời để tiện cho việc dâng hương thờ cúng, coi trọng đạo Phật, lâu dài mệnh nước, tiền thuế hàng năm đều để đắp đê, đường và giúp vào phần sưu sai tạp dịch. Các nha môn phụng sai không được sách nhiễu - kẻ nào vi phạm sẽ bị trị tội". Sang thời Nguyễn chùa được sửa chữa tu tạo lại to lớn, thời chúa Trịnh cũng có nhiều vị quan lại cung tiến ruộng, tiền sửa chùa. Trong chùa hiện còn văn bia ghi dấu vết chúa Trịnh : "Trời ban phúc cho dòng họ nhà Chúa con cháu ngàn đời nối dõi, phúc như cát sông Hằng, vận nước lâu dài". Sau này chùa được 2 lần trùng tu : năm Tự Đức thứ 22 (1869) và Thành Thái thứ 13 (1901) quy mô khang trang "nội công ngoại quốc" như hiện nay là do đợt trùng tu (1901).

Ngay từ khi mới ra đời, chùa đã gắn bó mật thiết với Thiên sư nổi tiếng thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127) - Thiên sư Từ Đạo Hạnh. Theo "Thiền uyển tập anh" và "Lĩnh nam trích quái" được viết từ thời Trần gắn với thời kỳ Từ Đạo Hạnh thì Ngài họ Từ húy Lộ pháp danh Đạo Hạnh thuộc thế hệ thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni đa lưu chi Việt Nam tu ở chùa Thiên Phúc núi Phật tích, thân phụ Từ Vinh làm chức tăng quan đô sát thường qua chơi vùng An Lãng kết duyên cùng cô con gái họ Tăng húy Loan sau đó Từ Vinh ở lại An Lãng và sinh được Từ Lộ (Thiên sư Từ Đạo Hạnh). Thuở niên thiếu ngài thích giao du hào hiệp phóng khoáng có chí lớn, hành động, ngôn ngữ không có ai có thể lường được. Ngài kết thân

với Nho sĩ Phi Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người kếp hát là Vi Át nhưng ban đêm rất miệt mài học tập. Sau triều đình mở khoa thi, Ngài ứng thi được trúng tuyển đỗ khoa Bạch Liên, đỗ đầu không ra làm quan, quyết du phương học đạo trả thù cho cha. Nguyên vì xưa kia thân phụ ngài có điều xích mích với Diên Thành Hầu, bị Diên Thành nhờ sư Đại Điền dùng pháp thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Xác Từ Vinh trôi đến cầu Kim quyết thì bật dậy chỉ tay vào nhà Diên Thành Hầu suốt một ngày, sau Đại Điền đọc chú xác mới trôi đi. Do mối thù như vậy Từ Lộ quyết qua đất Kim Sĩ (Miền Điện) cầu đạo, song vì đường xá hiểm trở bèn quay về cùng tu với thiền sư Nguyễn Minh Không, Giác Hải. Hàng ngày ngài đọc tụng chú Đại bị tâm đà la ni mười vạn tám ngàn lần tại núi Phật tích. Một hôm ngài thấy thần nhân đến báo : "Đệ tử là Tứ trấn thiên vương, cảm động công đức trì tụng chú Đại bị nên xin đến hầu để sư sai phái". Lúc này Ngài nghĩ đạo pháp viên thành, đã đến lúc báo thù cho cha, bèn đến bên cầu Quyết ném gậy xuống dòng nước chảy xiết. Chiếc gậy trôi ngược dòng đến phía cầu Tây Dương thì dừng lại. Ngài biết phép thuật đã thắng được Đại Điền. Đi thẳng đến nhà Đại Điền vùng gậy đánh, Đại Điền phát bệnh chết. Từ đây oán thù rửa sạch, việc đời như tro lạnh, niềm tục lắng trong, lòng thiền mở rộng đi khắp chốn Tùng lâm sam Thiền học đạo, được Ngài thiền sư Sùng Phạm ấn chứng, từ đó pháp lực tăng trưởng, đạo thiền thêm thuần thực. Đặc pháp thần thông, hàng ngày muông thú đến châu phục, Ngài mở trường dạy học thuốc, giảng đạo pháp tổ chức cùng dân vui đá cầu, đánh vật, múa rối nước được dân chúng tôn sùng, đệ tử quy tụ tôn sùng Ngài là "Thầy" với từ thân mật đó đến nay vẫn còn núi Thầy, chùa Thầy.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông tuổi đã cao mà không có con nối dõi. Tháng 2 năm Hội tường Đại Khánh thứ 3 (1112) ở Phủ Thanh Hoa có người tâu vua "có đứa trẻ ở vùng bờ biển Sa Định mới lên 3 tuổi mà nói năng, biện giải như người lớn tự xưng là Giác Hoàng con đích của vua. Phàm mọi việc trong cung cũng như Hoàng thượng đưa bé

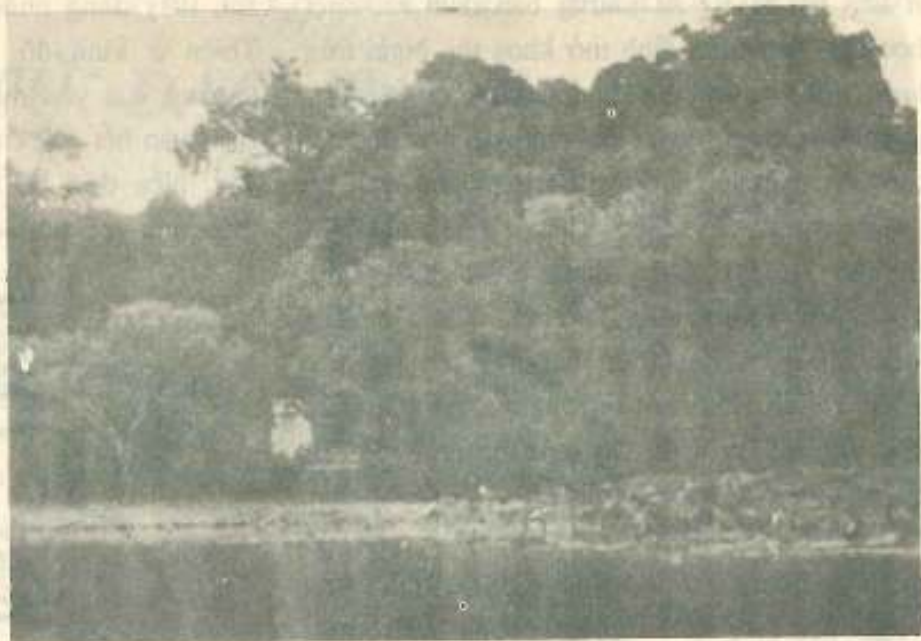
đều biết hết". Vua sai trung sứ vào tận nơi xem xét, thấy đúng như lời tâu, cho đón về chùa Báo Thiên ở kinh đô, thấy đứa trẻ thông minh, dị thường vua yêu mến định lập làm hoàng thái tử, các quan hết sức can ngăn vua không nên làm như vậy. Nếu đứa bé ấy quả thực linh dị, phải nên thác sinh vào nội cung rồi sau mới lập làm thái tử



được. Vua nghe theo liền cho mở hội 7 ngày đêm để làm phép thác thai. Thiền sư Từ Đạo Hạnh nghĩ : "Đứa bé này dùng phép thuật để mê hoặc mọi người, ta nữ nào ngồi nhìn để nó lừa dối, làm loạn chính pháp". Ngài bèn nhờ người chị gái làm người đi xem hội, lên đem chổi hạt đã kết ấn treo lên rèm cửa. Hội đến ngày thứ ba, thì Giác Hoàng bỗng kêu đau, bảo người : "ta đã đi khắp quanh Hoàng thành, nhưng ở đâu cũng có lưới sắt vây kín. Muốn thác sinh cũng không biết lọt vào bằng cách nào". Vua ngờ Thiền sư làm bùa chú để phá, ngài nhận và bị bắt đem đến lầu Hung Thánh để triều thần định tội, lúc ấy gặp Sùng Hiền hầu đi qua, Ngài kể cho Sùng Hiền nghe ý nghĩ của mình về sự linh dị do Giác Hoàng làm, và ngỏ ý mong Sùng Hiền cứu, xin đầu thai làm con ông để trả ơn. Sau này Lý Nhân Tông đã nhận con Sùng Hiền hầu lập làm Hoàng Thái Tử. Năm Thiên Phù Khánh thọ thứ nhất (1127) mùa đông tháng 12 Lý Nhân Tông băng hà Hoàng Thái tử Dương Hoán lên ngôi Hoàng đế miếu hiệu Thần Tông. Tương truyền là hậu thân của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, còn Giác Hoàng là sư Đại Điền.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh không những là một thiền sư nổi tiếng trong giới thiền Tỳ Ni Đa Chi đối với Phật giáo nước nhà mà còn đóng góp rất

lớn trong nền văn hóa dân tộc - là một nghệ sĩ chèo nổi tiếng (theo giáo sư Trần Quốc Vượng). Lúc đương thời những đóng góp không kém phần quan trọng của Đức Thánh Láng (Tứ Đạo Hạnh) trong việc tạo dựng lên di tích chùa Thầy, đào tạo nên những thiền sư danh tiếng, duy trì thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và những bài kệ giá trị về mặt triết lý đạo Phật, chính những tư tưởng của Thiền sư trong các bài kệ đã đưa Ngài trở thành danh nhân văn hóa của dân tộc trong thời Lý



"Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không"

Dịch :

"Có thì muôn sự có
Không thì tất cả không
Có không trắng đáy nước
Đừng vương có, không không
Thượng tọa Thanh Từ (TSVN)

Hai câu đầu phản ánh sự trung thực trong tinh thần kinh Hoa nghiêm, câu thứ ba "có và không" đối nhau, nương nhau cũng như bóng nguyệt và dòng sông. Câu thứ tư ngăn ngừa không để người ta bị vướng mắc vào sự chấp không.

Do có nhiều đóng góp với sự phát triển của Phật giáo và văn hóa dân tộc nên Thiền sư được rất nhiều nơi tôn thờ mà đặc trưng lớn nhất là khu di tích vùng núi Thầy có chùa Thầy và chùa Chiêu Thiền. Tượng Thiền sư được tôn thờ ngày tại tòa chính điện theo lối thờ "tiền thần hậu phật" phía án tiền là tượng Ngài trong dáng Hoàng đế và trên tòa Tám bảo tượng ngài trong vị trí

Thiền sư đặc đạo - Thánh Tăng. Câu chuyện thiền sư Từ Đạo Hạnh đầu thai vào làm con Sùng Hiền hầu sau trở thành Lý Thần Tông không chỉ cho chúng ta thấy sự tu hành đặc đạo tài năng pháp thuật của Ngài mà nó còn là ước mong của nhân dân về sự bất tử đối với một người Thầy tôn kính. Hàng năm chùa Láng cũng như chùa Thầy mở hội đầu tháng 3 để kỷ niệm Thiền sư Ngày lễ hội đã in đậm trong ký ức mọi người qua câu ca dao :

"Nhớ ngày mồng 7 tháng 3

Trở vào hội Láng trở ra hội Thầy".

Trước ngày Hội, Bản tự trụ trì và các vị chức sắc trong làng làm lễ "Mộc dục" và trong lễ hội có lễ rước Đức Thánh lên chùa Hoa Lãng thăm Thánh phụ, Thánh mẫu, cũng như diễn thuật lại sự tích đức Thánh đánh nhau với Đại Diện.

Hiện nay khu vực chùa Chiêu Thiền dọc ven sông Tô còn ghi lại dấu vết Thiền sư như chùa Nền là nơi kỷ niệm nền nhà đức Thánh, chùa Hoa Lãng nơi thờ Phụ mẫu và chùa Tam Huyền (Nhân mục) nơi có lăng Thánh phụ, chùa Duệ Tú (Ao dài) thờ sư Đại Diện người đã bị Thánh Láng hàng phục. Các chùa này đã tạo nên quần thể di tích ghi đậm dấu ấn Phật giáo triều Lý - thời đại vàng son của lịch sử Phật giáo Việt Nam.

CÁC VỊ SƯ TỔ PHÁI TÀO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐĂNG KHÔI

ĐỜI vua Lê Thế Tông (1573 - 1599), thiền sư Thủy Nguyệt, đệ tử của ngài Trí Giáo Nhất Cú, truyền bá thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài. Tổ đình tại chùa Hồng Phúc (thường gọi là chùa Hòe Nhai hay còn gọi chệch thành chùa Hòa Giai) nay là số 19, phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ngài Trí giáo Nhất Cú là vị sư Tổ đời thứ 35 thiền phái Tào Động kể từ đời tổ Động Sơn Lương Giới.

Đời Chúa Quốc tức Hiếu Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), thiền sư Thạch Liêm (chưa rõ đặc pháp với thầy nào) truyền bá thiền phái Tào Động ở Đàng Trong. Tổ đình tại chùa Thiền Lâm, xã An Cựu.

Bài này nói về các vị sư Tổ phái Tào Động ở Đàng Ngoài (tức là ở miền Bắc nước ta).

Sau khi cầu đạo ở núi Phượng Hoàng Trung Quốc, đặc pháp với Sư tổ Trí Giáo Nhất Cú, thiền sư Thủy Nguyệt được Sư Tổ truyền cho một bài kệ truyền pháp gồm 4 câu, 28 chữ :

Tịnh trí thông tông từ tính hải
Khoan giác đạo sinh quang chính tâm
Mật hành⁽¹⁾ nhân đức xương hương tuệ
Đặng phá chiếu hoằng pháp vĩnh trường.

Mỗi đời trong thiền phái lần lượt theo thứ tự lấy một chữ trong bài kệ đặt làm chữ đầu của pháp hủ đời ấy để phân biệt đời trên đời dưới, đời trước đời sau. Ngài Trí Giáo Nhất Cú là Sư tổ đời thứ 35, đệ tử kế đăng của Ngài là thiền sư Thủy Nguyệt, Sư tổ đời thứ 36, mang pháp hủ là *Thông Giác*.

Căn cứ vào bài kệ truyền pháp và tấm bia số 13541 "Tào Động phái chư Tổ sư bi" (Các vị Sư Tổ phái Tào Động) của chùa Hồng Phúc⁽²⁾, tôi đã lập thành một bản kê như sau :

Chữ đầu trong kệ pháp truyền	Đời thứ		Sư Tổ ở Việt Nam	
	ở TQ	ở VN	Pháp hủ	Pháp Hiệu
Tịnh				
Trí	35			
Thông	36	1	Thông Giác	Hòa thượng Thủy Nguyệt, Đạo Nam thiền sư

Tông	37	2	Tông Diễn	Hòa thượng Chân Dung, Đại Tuệ thiền sư
Từ	38	3	Từ Sơn	Hòa thượng Tĩnh Giác, Hành Nhất thiền sư
Tĩnh	39	4	Tĩnh Chúc	Hòa thượng Bản Lai, Đạo Chu thiền sư.
Hải	40	5	Hải Điện	Hòa thượng Lại Nguyên, Mật Đa thiền sư.
Khoan	41	6	Khoan Dực	Hòa thượng Đạo Nguyên, Phổ Chiếu thiền sư.
Giác	42	7	Giác Đạo	Sa môn Thanh Đàm, Hoằng Quang thiền sư.
Đạo	43	8	Đạo ?	?
Sinh	44	9	Sinh ?	?
Quang	45	10	Quang Lư	Sa môn Hồng Phúc, Như Như thiền sư.
Chánh	46	11	Chánh Bình	Sa môn Hòa Thái, Vô Tướng thiền sư.
Tâm	47	12	Tâm, Nghĩa	? Nhân Từ thiền sư.

1/ Bản kê này đã giúp cho tôi trong việc nghiên cứu thiền phái Tào Động, xác định thể hệ của các vị Sư Tổ và sự trụ trì một cách dễ dàng và chuẩn xác.

Thật vậy, trong khi nghiên cứu tấm bia "Các vị Sư Tổ phái Tào Động", nếu như đặt diên cách của mỗi đời, từ vị Sư đời trên đến trước vị Sư Tổ đời sau kế tiếp thì có thể bị nhầm lẫn.

Thí dụ : trang 119 - 120 Tuyển tập văn bia Hà nội quyển 1

- Tổ đời thứ 40 : Hòa thượng Lại Nguyên, pháp hủ Hải Điện

- Trụ trì đời thứ 40 : Hòa thượng Tự Tại, pháp hủ Hải Tại

- Trụ trì đời thứ 40 : Sa môn Nhu Nhã, pháp hủ Hải Hoằng

- Trụ trì đời thứ 40 : Sa môn Thanh Từ, pháp hủ Khoan Nhân

- Tổ đời thứ 41 : ...

Như vậy mặc dầu, Sa môn Thanh Từ pháp hủ Khoan Nhân, ghi chép trên tấm bia ở cuối đời thứ 40, trước vị Sư Tổ đời thứ 41, nhưng lại thuộc về đời thứ 41 như chữ Khoan ở đầu pháp hủ đã chỉ rõ.

Thí dụ khác : trang 120 (sđd)

- Tổ đời thứ 41 : Sa môn Thanh Lãng, pháp húy *Khoan Dục*

- Trụ trì đời thứ 41 : Sa môn Thiện Căn, pháp húy *Khoan Giáo*

- Trụ trì đời thứ 41 : Sa môn Thanh Quang, pháp húy *Khoan Thông*

- Trụ trì đời thứ 41 : Sa môn Thanh Nguyên, pháp húy *Giác Bản*

- Tổ đời thứ 42 : ...

Như vậy, mặc dầu Sa môn Thanh Nguyên, pháp húy *Giác Bản*, ghi chép trên tấm bia ở cuối đời thứ 41, trước vị Sư Tổ đời thứ 42, nhưng lại thuộc về đời thứ 42 như chữ *Giác* ở đầu pháp húy đã chỉ rõ.

2/ Bản kê này còn giúp cho việc phát hiện những tồn nghi về thế hệ của các vị Sư tổ hoặc sư trụ trì.

Thí dụ : trang 120 (sđd)

- Tổ thứ 42 phái Tào Động; Sa môn Thanh Đàm, pháp húy *Giáo Đạo*

- Trụ trì đời thứ 43 ... Sa môn Lục Hòa, pháp húy *Giác Lâm*

Pháp húy của Sa môn Lục Hòa có chữ *Giác* ở đầu như pháp húy của Sa môn Thanh Đàm, Sư Tổ đời thứ 42, mà lại không cùng một thế hệ (?), mà lại thuộc đời trên, đời dưới (?). Tôi thiên nghĩ rằng đây là một điểm nghiên cứu xác minh :

- Nếu pháp húy của Sa môn Lục Hòa là *Giác Lâm* thì Ngài phải là trụ trì đời thứ 42 mới đúng;

- Nếu Ngài là trụ trì đời thứ 43 thì pháp húy của Ngài Phải là *Đạo Lâm* mới đúng.

3/ Bản kê này còn giúp cho việc phát hiện một pháp húy thuộc đời thứ 44 không hợp cách với bài kệ truyền pháp của phái Tào Động :

Trụ trì đời thứ 44 phái Tào Động, Sa môn Thanh Như Chiếu pháp húy *Đạo Sinh Quang Lịch*

Chữ đầu *Đạo* thuộc đời thứ 43

Chữ đầu *Sinh* thuộc đời thứ 44



Nhưng ở đây hai chữ *Đạo* và *Sinh* lại ghép làm một trong một pháp húy.

Mặt khác bản kê chỉ rõ tấm bia số 13541 không ghi chép các vị Sư Tổ đời thứ 43 và đời 44.

Đọc bản dịch tấm bia số 13539 "Danh thùy bất hủ" (Danh tiếng lưu truyền không bao giờ mất) của chùa Hồng Phúc⁽³⁾ thì thấy ghi chép :

"Từ khi chùa được xây dựng tới nay, trải bao triều đại, tiếp tục ánh đèn truyền đạo đã 8 đời qua... Khoảng đời Tự Đức triều ta ... Tòa chùa to lớn gần như thành hoang vu ... May sao ! Đạo ta chưa bị sụp đổ, sức người có thể xoay lại cơ trời. Vị sư tổ thứ 9 ra đời, là một vị Bồ tát hiện thân ... Thương cảnh chùa đổ nát, ý nguyện muốn sửa sang cho mới, hẹp làm cho rộng. Trước sau không dấy mấy tháng mà điện Phật, phòng sư, tháp báu, nhà trai, và tất cả mọi thứ nay so với trước đã rõ ràng đổi mới".

Như vậy theo tấm bia này :

- Đời thứ 43 : chùa Hồng Phúc bị tàn phá khoảng cuối đời Tự Đức nhưng tiếc rằng văn bia không ghi chép rõ thời điểm, có thể là khi Hà Thành thất thủ và có thể là vị Sư Tổ đời thứ 43 đã bị sát hại chăng ?

- Đời thứ 44 : chùa Hồng Phúc được xây dựng lại do vị Sư Tổ đời thứ 44 đứng ra quyên góp, nhưng không thấy ghi chép pháp húy, pháp hiệu của Ngài ?

Còn các vị Sa Môn Thanh Như Chiếu, pháp húy *Đạo Sinh Quang Lịch*, Minh Đạt thiền sư, được ghi chép trong văn bia là "Trụ trì đời thứ 44 phái Tào Động" có thể là một nhà sư trụ trì chùa Hồng Phúc trải qua hai đời, từ đời thứ 43 đến đời thứ 44, nên đầu pháp húy có hai chữ *Đạo* và *Sinh* ghép làm một chăng ?

Xin được các vị cao minh chỉ giáo

(1) "Lịch sử Phật giáo Việt Nam" của Viện Triết học (NXB Khoa học xã hội Hà Nội 1988, Tr.326) chép *Một hành* (lỗi in)

"Bút tích Hòa thượng Kim Cương Tử" (chùa Trấn Quốc Hà Nội 1990, tr.42 bài "Nơi gốc tích phái Tào Động trong tôn thuyền ở VN" chép là *Mật hạnh*).

Hành và *hạnh* là hai âm của một chữ. Chúng tôi thiên nghĩ nên phiên âm là *Mật hành* theo bốn chữ "*Hành trì nghiêm mật*" là tôn chỉ của phái Tào Động.

Xin được các vị cao minh chỉ giáo.

(2) Bản dịch số 27. Tuyển tập văn bia Hà Nội (2 quyển) Quyển 1 của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (Ban Hán Nôm) nay là Viện Nghiên cứu Hán Nôm - NXBKHXH.H. 1978, tr.118 - 121.

(3) Bản dịch số 25. Sđd. tr.116 - 118.

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ VÀ THƯỢNG TỌA THÍCH THANH TỬ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN ĐÀI TRUYỀN HÌNH PHÁP FR3

Đoàn làm phim tài liệu của Đài truyền hình Pháp FR3 do đạo diễn Serge Duval dẫn đầu sang Việt Nam. Đoàn gồm có các kỹ thuật viên Pascal Hary (thu hình), Jean-Pol Gravier (ghi âm), và nhà báo Jean-Claude Pomanti, đặc phái viên của báo Le Monde (Thế giới) thường trú ở Bangkok (Thái Lan) có vấn và phiên dịch. Đoàn đến Việt Nam cùng cơ sở làm phim của Việt Nam xây dựng bộ phim tài liệu. Ngày 6-10-1991, đoàn đến chùa Trấn Quốc phỏng vấn Hòa thượng Kim Cương Tử, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và hai ngày tiếp theo, đến chùa Quán Sứ phỏng vấn Thượng tọa Thích Thanh Tứ, Phó tổng thư ký HĐTS TƯ giáo hội Phật giáo Việt Nam và quay cảnh đồng bào Thủ đô lễ Phật. Sau đó đoàn tiếp tục đi các địa phương.

Chúng tôi xin đăng hai cuộc phỏng vấn.

Ở chùa Trấn Quốc

- Bạch Hòa thượng, xin Hòa thượng cho biết ý kiến về vấn đề hòa hợp dân tộc sau chiến tranh và xây dựng hòa bình.

- Chiến tranh do các thế lực bên ngoài gây ra chứ không phải do người Việt Nam. Bởi vậy, đối với các Phật tử cũng như toàn thể nhân dân Việt Nam, không có gì vướng mắc trong việc hòa hợp dân tộc. Những người trước kia chống đối nhau thì nay đều đoàn tụ trong một gia đình. Chúng tôi mong muốn hòa bình vĩnh viễn trên toàn thế giới.

- Bạch Hòa thượng, người Việt Nam ước nguyện gì sau khi chết? Về vấn đề này, tín ngưỡng dân gian khác Phật pháp ra sao?

- Theo Phật giáo, con người có nhiều kiếp sống quá khứ, hiện tại và vị lai và sau khi chết, sẽ tái sinh sang kiếp khác. Muốn sống sung sướng kiếp này và các kiếp sau thì phải làm điều lành, bỏ điều ác. Song đạo Phật bác bỏ thuyết linh hồn. Tái sinh là sự biến đổi vật thể và tâm thức con người. Tín ngưỡng dân gian có rất nhiều quan niệm khác nhau về cái chết, vì ở Việt Nam ngoài đạo Phật còn rất nhiều tôn giáo khác. Nhưng đa số người Việt Nam tin ở Phật,

kể cả nhiều người theo đạo khác hoặc vô thần.

- Ở Mỹ, người ta làm ồn ào về việc 2500 quân nhân Mỹ mất tích, trong khi có tới 300.000 người Việt Nam mất tích trong chiến tranh. Xin Hòa thượng cho biết ý kiến.

- Chúng ta hãy xem xét vấn đề trên quan điểm tôn giáo chứ không bàn chính trị. Các quân nhân Mỹ ấy đã tham gia xâm lược Việt Nam nhưng chính bản thân họ cũng là nạn nhân của bọn gây chiến. Dù bên này hay bên kia trận tuyến, thì cũng đều đau thương tang tóc, đều là cảnh mẹ mất con, vợ góa chồng, trẻ mồ côi. Chúng tôi cầu nguyện cho tất cả chân linh được siêu sinh tịnh độ dù là người Việt Nam, Mỹ, Pháp hay bất kỳ nước nào. Phật tử bi gia hộ cho hết thảy chúng sinh, không phân biệt quốc tịch, dân tộc.

- Bạch Hòa thượng, giữa giáo lý đạo Phật và tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, có gì mâu thuẫn không?

- Đạo Phật, Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa cộng sản đều mưu cầu hạnh phúc cho loài người, vậy chẳng có gì mâu thuẫn. Người cộng sản là vô thần nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đạo

Phật ở nước tôi đang hưng thịnh. Các vị thấy rõ ràng chùa cảnh được sửa sang tươi đẹp, tín đồ đi lễ đông vui, Kinh sách nhà Phật được dịch ra tiếng Việt ngày càng nhiều. Viện Nghiên cứu Phật học đã được thành lập ở thành phố Hồ Chí Minh, tôi là Viện phó kiêm Phân viện trưởng Phân viện Nghiên cứu tại Hà Nội và Tổng biên tập tạp chí Nghiên cứu Phật học của Phân viện.

Ở chùa Quán Sứ

- Bạch Thượng tọa, chúng tôi được biết Thượng tọa đã đi bộ đội. Vì nhân duyên gì, sau bao năm chinh chiến, Thượng tọa lại xuất gia tu hành ?

- Tôi đi ở chùa từ năm lên 6 tuổi. Sau cách mạng tháng Tám thành công, bọn thực dân xâm lược Việt Nam, vì vậy, theo lời Tổ quốc kêu gọi, nhiều nhà sư và Phật tử đã nhập ngũ như bao công dân khác. Trường hợp tôi không phải là duy nhất.

- Chiến công của Thượng tọa có gì trái với hạnh từ bi hỷ xả của đạo Phật không ?

- Từ bi hỷ xả nhưng còn phải cứu khổ cứu nạn. Cầm súng đánh giặc bảo vệ Tổ quốc là cứu khổ cứu nạn.

- Bạch Thượng tọa, trong khung cảnh đổi mới hiện nay, ý thức người Việt Nam có bớt "chính trị" so với trước không ? Các tệ nạn và tình trạng thanh thiếu niên hư hỏng liệu có làm xã hội mất cân bằng không ?

- Nếu đổi mới lợi lạc quần sinh thì mọi người Việt Nam và hết thầy Phật tử ai cũng tán thành. Các hiện tượng tiêu cực chẳng phải chỉ riêng nước chúng tôi mà nhiều nước khác cũng vấp phải. Nhưng tôi tin rằng sẽ khắc phục được. Chính trị không thể tách rời nhân sinh. Muốn chính trị vững mạnh thì kinh tế phải phồn vinh, toàn dân đoàn kết chặt chẽ. Điều đó rất đúng với lời dạy của Đức Thích Ca đã xả thân cầu đạo để chúng sinh được sống yên vui và hòa thuận.

Thích Đức Thiện ghi.

Đọc sách :

THIỀN UYỂN TẬP ANH - CHÙM HOA ANH TÚ Ở VƯỜN THIỀN

MINH THU

NĂM canh ngọ - 1990 Phân viện nghiên cứu Phật học phối hợp với Nhà xuất bản Văn hóa, in bản dịch *Thiền uyển tập anh* từ nguyên bản chữ Hán⁽¹⁾. Sách dày 254 trang, đầu có lời Tựa của Thượng tọa Thích Thanh Từ, lời Bạt của nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi - Trưởng ban Phật giáo Việt Nam thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam - Chủ nhiệm bộ môn Phật giáo sư Việt Nam tại trường Phật học cao cấp thành phố Hồ Chí Minh. Lời giới thiệu về "Quá trình hình thành tác phẩm văn bản và giá trị văn hiến của Thiền uyển tập anh" của Ngô Đức Thọ là bài viết chững chạc, có công quả. Bản dịch bắt đầu từ bài tựa sách *Thiền uyển tập anh* của một nhà Nho, chưa rõ tính danh viết vào niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) Triều Lê Dụ Tông, khi sách được Hòa thượng Thích Như Trí tổ chức trùng san. Tựa vừa nêu được áo chỉ của đạo Phật "Than ôi ! Đạo Phật rất huyền vi, mà Tâm là cái huyền vi trong huyền vi !...", vừa nói được rành rẽ gốc nguồn và ý nghĩa tập sách. Phần dịch của chính văn chiếm hầu hết số trang chữ, giấy trắng, in đẹp. Gần cuối sách, có tranh ảnh bản in chữ Hán để đọc giả làm quen một phần tự dạng đã thấy sách được in nghiêm chỉnh, cảm dọc thật dễ ưa.

Đây là thành quả của một công trình biên soạn qua nhiều thế hệ Thiền tăng, khởi thảo là từ Thiền sư Thông Biện đầu thế kỷ XII, qua cao tăng Biện Tài, Thường

Chiếu, Thần Nghi, rồi mãi đến Thiên sư Ân Không vào cuối thế kỷ XIII, việc biên soạn mới gọi là hoàn tất. Theo *Lời giới thiệu*, sách làm xong phải năm sáu chục năm sau, tức đầu thế kỷ XIV mới được khắc in. Nhưng hiện nay, dịch bản cũng chỉ căn cứ vào bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 như đã nói trong bài *Tựa* ở trên.

Thiền uyển tập anh có 67 truyện Thiên sư, đại sư, trưởng lão, cư sĩ, ni sư ... trong đó 39 tiểu truyện thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông, 28 tiểu truyện thuộc Thiền phái Tì-ni-da-lưu-chi. Thiền phái Thảo Đường có 19 vị, thường ghi vắn tắt pháp danh, miếu hiệu của nhà vua tham Thiền, nơi tu hành ...

Thiền uyển tập anh là một tập sách quý hiếm chép hành trạng và những lời thuyết pháp của các vị cao tăng, đạo sư, tu sĩ ... nói với đệ tử. Sự tích các vị lại thường có những đoạn liên quan tới sự nghiệp dựng nước và giữ nước, cũng như phong tục tập quán trong các đời Đinh, Lê, nhất là thời Lý. Vì vậy, tác phẩm là một tài liệu vô giá đối với việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo ở nước ta. Tác phẩm còn là "một tập chân dung của các nhà Thiền học với những phác họa đôi khi rất có cá tính, đã vượt khỏi mọi tiểu sử nhạt nhẽo mà đạt đến những chân dung có giá trị"⁽²⁾. Đặc biệt tác phẩm ghi lại được hàng trăm bài thơ, bài kệ, trích đoạn thơ, trích đoạn kệ ... là tư liệu văn học quý trọng thời đầu tự chủ. Trong đó không ít xứng đáng là tác phẩm văn chương hay, không kém những truyện ký, những bài thơ đậm chất thế tục thời sau. Tất nhiên truyện tích thơ, và kệ ấy còn đậm sắc thái Thiền môn. Tuy nhiên, trước hết là ở những bài thơ và kệ, nhiều khi ta bắt gặp cái nhìn tinh tế, tân kỳ, hồn nhiên, hào hứng, đầy cảm xúc trữ tình đối với thiên nhiên đất nước, đầy niềm tin vào bản lĩnh, ý chí con người. Các tiểu truyện: *Đại sư Khuông Việt, Thiền sư Pháp Thuận, Thiền sư Vạn Hạnh, Thiền sư Đạo Hạnh* ... cho chúng ta thấy một tinh thần "nhập thế"



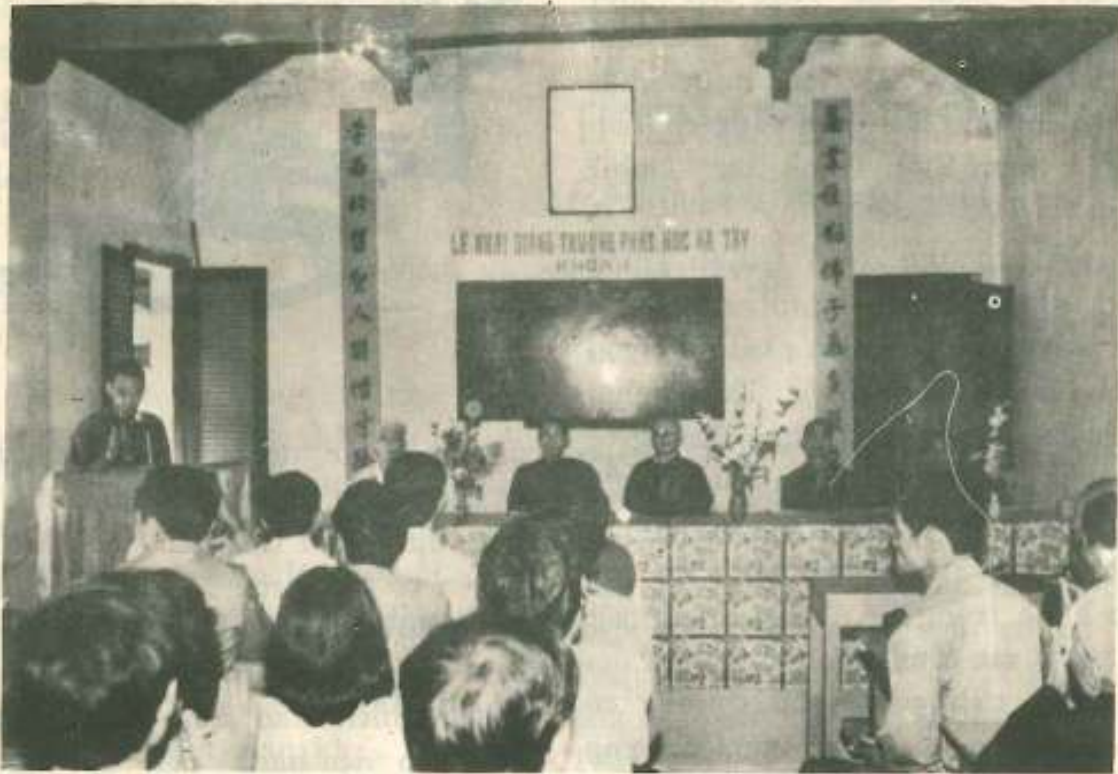
của Thiền sư, để giúp vua đuổi giặc, tiếp sứ bang giao, đưa người tài đức lên ngôi vàng, định ngôi thiên tử cho xã tắc ... Các chuyện có lúc được bao phủ một tấm màn hoang đường, kỳ quái, nhưng cốt cách thì rõ là truyện đời, truyện liên quan đến sự nghiệp chiến đấu bảo vệ, xây dựng Tổ quốc, đến việc hành đạo của nhà sư, cũng như công quả phát hiện, hoàng dương phẩm chất đức đạo con người. Trong lịch sử văn hóa, *Thiền uyển tập anh* là một trong những truyện ký lịch sử có giá trị. Phần thơ văn trong tác phẩm là tư liệu vàng cho tất cả những công trình nghiên cứu, giới thiệu về văn học các triều Đinh, Lê, Lý ... với các thế hệ sau.

Với giá trị cao về sử học, nhất là văn học, *Thiền uyển tập anh* xứng đáng là một đóng góp đáng trân trọng của các cao tăng, đại sư, trưởng lão ... vào thành tựu của nền văn hóa Phật giáo trong bước đầu phục hưng nền văn hóa dân tộc, sau hàng ngàn năm Bắc thuộc. Chắc chắn độc giả trong ngoài cửa Phật đã và sẽ tìm thấy ở quyển sách này, trên và sau những trang chữ: Đầy đặn nghĩa đạo tình đời.

(1) *Thiền uyển tập anh*. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch và chú thích. Ngô Đức Thọ giới thiệu. Phân viện nghiên cứu Phật học - Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội.

(2) Thơ văn Lý - Trần. Tập 1 Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội. Năm 1977, trang 115.

TRƯỜNG CƠ BẢN PHẬT HỌC HÀ TÂY KHAI GIẢNG



TỈNH Hà Tây hiện nay có 604 vị Tăng, Ni. Trong đó 60% là các vị tân tiến. Do nhu cầu học Phật bức xúc nên tỉnh Hội Phật giáo Hà Tây đã đề nghị lên các cơ quan có trách nhiệm đề xin mở trường Cơ bản Phật học nhằm trang bị cho Tăng Ni trẻ có những kiến thức Cơ bản về giáo lý, có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật cần thiết để phục vụ cho sự nghiệp của Phật giáo trong Tỉnh hiện tại và tương lai.

Ngày 15 tháng 9 năm 1990 Ban Thường trực Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có công văn số 47-CVPG tán thành việc mở trường Phật học Cơ bản của Hà Tây.

Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Hà Sơn Bình (nay là Tỉnh Hà Tây) đã ra quyết định số 373-QĐUB ngày 12/12/1990 cho phép Tỉnh Hội mở trường Phật học của Tỉnh.

Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh Hà Tây đã tổ chức lễ thành lập Trường vào ngày 16/9/1991 và ngày 26/10/1991 Trường đã tổ chức khai giảng khóa I, Trường sẽ học theo

hệ 4 năm mỗi năm 9 tháng. Số tăng Ni sinh hiện nay là 70 vị.

Giảng viên là các Hòa thượng, Thượng tọa giáo phẩm trong Tỉnh cùng với Ban giảng huấn của Trung ương giáo hội phía Bắc cũng như một số giảng viên kiêm chức của các ban ngành như : Giáo dục, Ban tôn giáo chính quyền Tỉnh, Viện nghiên cứu Hán nôm, Mặt trận Tổ quốc Tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham gia giảng dạy.

Phần học tập trường học theo chương trình của Ban giáo dục Tăng Ni TWGH soạn thảo cho các Trường cơ bản Phật học trong cả nước, ngoài ra nhà trường còn mời thêm các giáo sư, các nhà trí thức của xã hội đến nói chuyện định kỳ về văn hóa, tôn giáo, thời sự cho học sinh.

Trường đã được rất nhiều các vị tăng, ni, cư sĩ, Phật tử và các cơ quan đoàn thể ủng hộ bằng tinh thần, và vật chất.

Hiện nay Trường đã ổn định tổ chức và đang đi vào học tập.

T.T Thích Viên Thành



● Một góc chùa Phật Ấn. Trụ sở Giáo hội Phật giáo Hà Tây

Lời phát biểu của G.S Hà Văn Tấn,...

(Tiếp theo trang 5)

Chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy mà trước mắt các vị hôm nay có những tập sách dày như Triết học Phật giáo rất sâu sắc của Rosenberg, nhưng cũng có những tập kinh Thiện Sinh mỏng mà Hòa thượng Kim Cương Từ lược dịch thành thơ lục bát, nhằm phổ biến những quan hệ đạo đức tốt đẹp giữa cha mẹ con cái, thầy trò, bạn hữu ... theo như lời Đức Phật đã dạy.

Vì đề tài nghiên cứu trong lâu dài, chúng tôi sẽ thu thập những tài liệu cần thiết chuẩn bị cho việc biên soạn một Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Để có những tài liệu đó, cần phát động một công cuộc sưu tầm tại các chùa, đặc biệt là các chùa miền Bắc, ở khắp mọi nơi.

Trước mắt, chúng tôi triển khai hai đề tài liên quan đến lịch sử Phật giáo Việt Nam :

- 1/ Lịch sử Phật giáo Hà Nội.
- 2/ Phong trào Chấn hưng Phật giáo.

Chúng tôi cũng đang chuẩn bị để in tập sách "Điều khắc Phật giáo thời Lý Trần". Như chúng ta đều biết, Lý Trần là thời kỳ hoàng kim của Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thời đó đã ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống văn hóa của dân tộc. Đối với mỹ thuật điêu khắc cũng vậy.

Tiếp theo, chúng tôi sẽ nghiên cứu văn hóa Phật giáo Việt Nam, trong các mặt khác nhau và ở các thời kỳ khác nhau.

KÍNH BÁO

Phân viện Nghiên cứu Phật giáo học Việt Nam tại Hà Nội đã biên soạn bộ "TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC" Hán Việt, và đang chuẩn bị cho ra mắt chư tôn giáo phẩm, chư vị tăng ni, Phật tử và chư quý vị độc giả bộ sách này vào thời gian tới. Bộ Từ điển này khoảng 2500 trang khổ to (18 x 25) với khoảng trên 20.000 từ. Dự định in thành 2 tập, tập đầu sẽ hoàn thành vào cuối năm 1991.

Chúng tôi kính báo đề chư Quý vị biết, và có nhu cầu xin liên hệ đăng ký với Văn phòng Tỉnh, Thành hội Phật giáo tại địa phương, hoặc cá nhân và những cơ quan nghiên cứu của Nhà nước muốn đăng ký mua xin liên hệ với Văn phòng Phân viện theo địa chỉ : Văn phòng phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, chùa Quán Sứ, 73 Quán Sứ - Hà Nội.

Chúng tôi xin trân trọng kính báo.
Phân viện Nghiên cứu
Phật học Việt Nam

Từ đây về sau, mỗi năm Phân viện phải ấn hành bốn số *Nghiên cứu Phật học*. Để tờ tạp chí này ra đúng kỳ hạn có chất lượng, hiển nhiên là ban biên tập của chúng tôi phải cố gắng nhiều hơn, nhưng trước hết là Phân viện phải tạo ra được một mạng lưới cộng tác viên rộng rãi gồm các vị trong và ngoài Giáo hội, ở trung ương cũng như ở địa phương. Có như thế tờ *Nghiên cứu Phật học* mới có sức sống, có chất lượng và đáp ứng được yêu cầu của tăng ni Phật tử cũng như các nhà nghiên cứu và quần chúng rộng rãi.

Trong các số đã in ra, còn có rất nhiều sai sót, mong các vị lượng thứ cho. Chúng tôi hứa sẽ cố gắng hơn trong các số tới.

Tóm lại, những thành tích một năm qua của Phân viện tuy đáng khích lệ nhưng mới chỉ là bước đầu, và có được như vậy, là chúng tôi đã được sự giúp đỡ của Ban Dân vận TW, Ban Tôn giáo Chính phủ, chư vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tăng ni, Phật tử xa gần, các vị hảo tâm đóng góp mà chúng tôi luôn ghi nhớ phụng danh, cùng sự cộng tác chặt chẽ của các nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương.

Xin tri ân quý vị.



NỘI SAN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

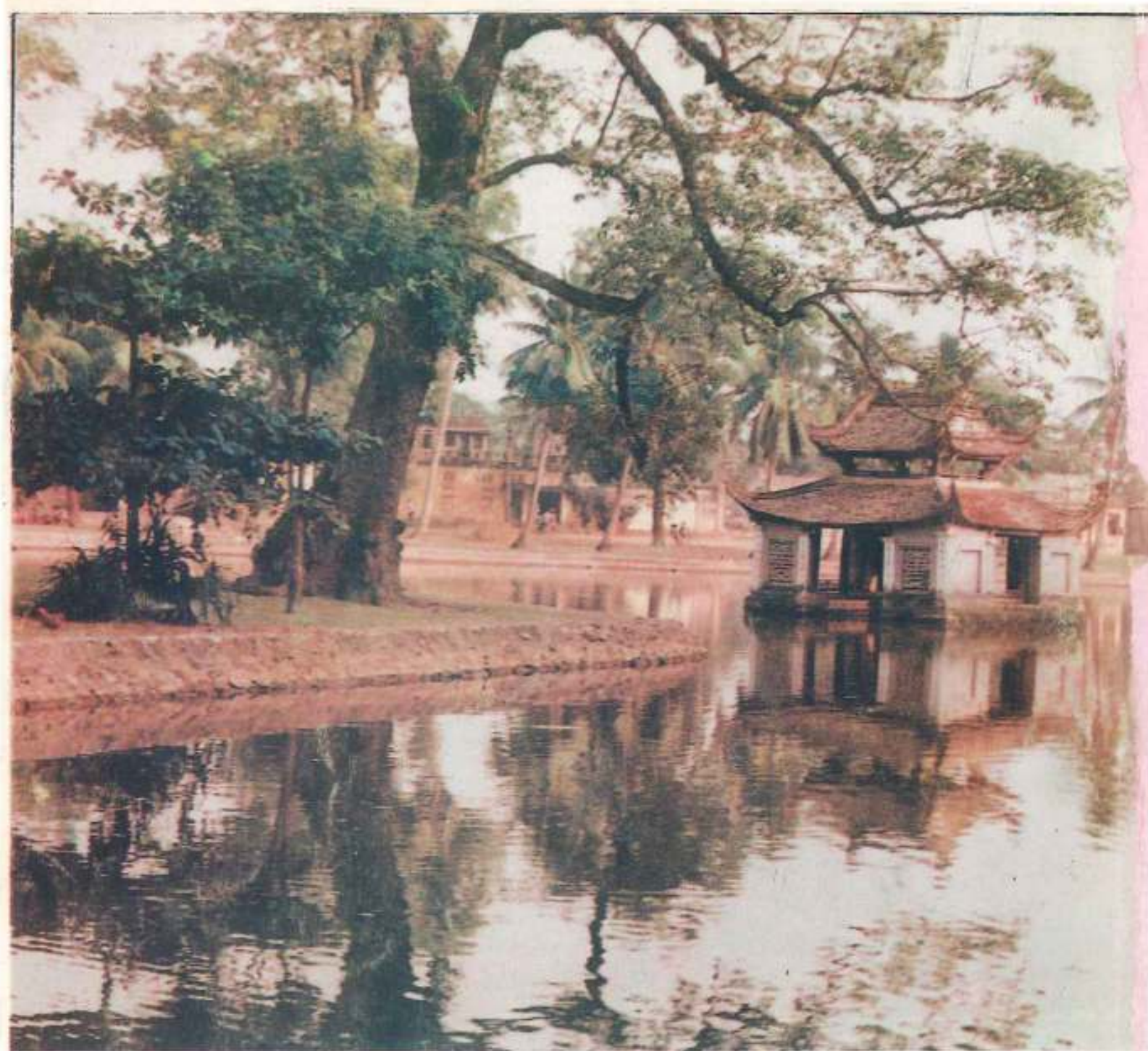
MỤC LỤC 3 - 1991

Trang

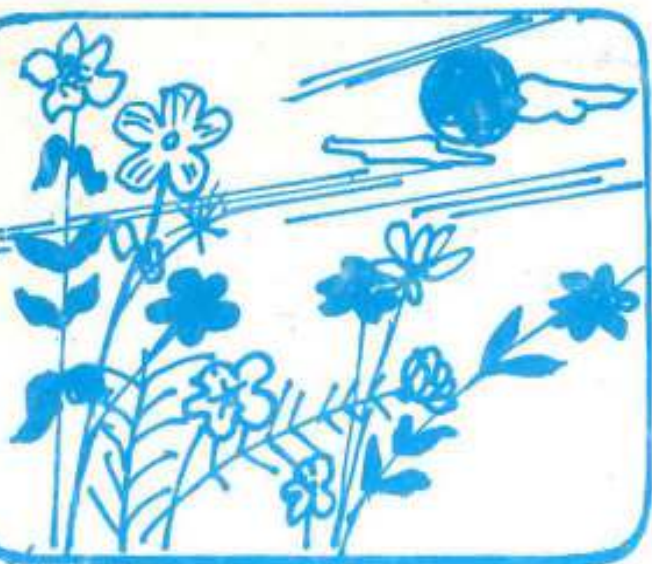
1	Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ	Một năm xây dựng và trưởng thành	3
2	Thượng Tọa THÍCH THANH TỬ	Báo cáo một năm hoạt động của phân viện	4
3	Giáo sư Hà Văn Tấn	Phát biểu nhân kỷ niệm một năm ngày thành lập PVNCPHVN	5
4	Luật học KIM CƯƠNG TỬ	Phật Luật học. Luật tông	6
5	Đại sư TỊNH VÂN	Nên sống thế nào để hạnh phúc hơn nữa (tiếp theo)	10
6	Thượng tọa THÍCH ĐỨC NGHIỆP	Đạo đức học Phật giáo (tiếp theo)	16
7	G.CONSTANT LOUNS BERY	Khoa học làm sáng tỏ thuyết vô ngã	28
8	P.T.S. QUẾ LAI	Sự tiếp nhận các quy phạm đạo đức của Phật giáo ở Việt Nam và Thái Lan	36
9	THÍCH GIA QUANG	Giới thiệu Kinh Thập thiện nghiệp đạo	44
10	NGUYỄN CÔNG CHƯƠNG	Chùa Quán Sứ (thơ)	45
11	LÂM GIANG	Thơ vịnh cảnh chùa của một số tác giả thế kỷ XV	48

THÔNG TIN VĂN HÓA LỊCH SỬ

12	Giáo sư HÀ VĂN TẤN	"Xi vãn" trong bài thơ về chùa Một cột của Nhà sư Huyền Quang	51
13	LÊ HOÀNG MẠC	Chùa Mười tháp danh thắng của Bình Định	55
14	Hòa thượng THÍCH TÂM THÔNG	Lịch sử chùa Vọng cung	57
15	THÍCH BẢO NGHIÊM	Chùa Láng với sự tích thiền sư Từ Đạo Hạnh	59
16	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	Các vị sư Tổ phái Động ở Việt Nam	62
17	QUÁCH VINH	Bí ẩn xung quanh pho tượng vị Sư Tổ chùa Đậu Hà Sơn Bình	64
18	THÍCH ĐỨC THIỆN (ghi)	Hòa thượng Kim Cương Tử và Thượng tọa Thích Thanh Tứ trả lời phỏng vấn Đài truyền hình Pháp FR3	65
19	MINH THU	Thiền Uyên tập anh - Chùm hoa anh tú vườn thiền	66
20	Thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH	Trường cơ bản Phật học Hà Tây khai giảng	68



- Phong cảnh Chùa Thầy
 - Bìa 1 — Chùa Quán Sứ Hà Nội
- Ảnh : Xuân Loan



NỘI SAN

NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : CHÙA QUÁN SỨ - 73 Quán Sứ - HÀ NỘI - ĐIỆN THOẠI 2.52427
- GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ : 752 BC - GPXB
- IN TẠI XÍ NGHIỆP IN THÙY LỢI